

NHÂN VĂN NGHỆ THUẬT

Số Đặc biệt- Tháng 2-2026

Magazine



DƯƠNG NGỌC SUM

Hành trình Tri thức xuyên Thế kỷ

NHÂN VĂN NGHỆ THUẬT
Magazine

Số Đặc biệt – Tháng 2-2026

BAN BIÊN TẬP

Minh Đức (Ngô Thiện Đức)

Lê Bình

Vương Trùng Dương

Khánh Lan

Kiều My

Lâm Dung

Nguyễn Tuấn

Huy Anh

Trần Việt Hải

Phạm Hồng Thái

Nhóm Chủ Trương:

VĂN CHƯƠNG VIỆT
và
TIẾNG ĐÀN XƯA

Kính thưa quý độc giả!

Kiều My rất vinh dự thay mặt ban biên tập nhóm VĂN CHƯƠNG VIỆT và TIẾNG ĐÀN XƯA giới thiệu đến quý vị ấn bản đặc biệt của Nhân Văn Nghệ Thuật Magazine, nhằm vinh danh Giáo sư Dương Ngọc Sum nhân dịp sinh nhật thứ 90 của ông.

Giáo sư Sum, nguyên giáo sư Pháp văn trường Pétrus Ký trước 1975, rất yêu chuộng văn chương Pháp và đặc biệt văn chương miền Nam Việt Nam. Vì thế, trong ấn bản này, quý vị sẽ tìm thấy những bài viết về văn chương Pháp và những tiểu phẩm về quang cảnh đồng quê cũng như cuộc sống mộc mạc, chất phác của người dân miền Nam. Đồng thời, ban biên tập cũng sưu tầm thêm những trang văn chương, thơ phú từ các văn nhân thi sĩ, như những món quà tinh thần chúc thọ Giáo sư.

Kính mời quý vị thưởng thức.

Trân trọng,

Kiều My

Mục Lục

Thầy Sum

Khánh Lan 5

DƯƠNG NGỌC SUM-Từ Cậu Bé Chăn Trâu Trở Thành Giáo Sư Khả Kính

Vương Trùng Dương 15

NOTRE - DAME DE PARIS_(NHÀ THỜ ĐỨC BÀ PARIS)

Kiều My 25

CUỘC ĐỜI CỦA NGƯỜI_Trai Thời Loạn

Dương Ngọc Sum 31

CHÀNG TRAI THẾ HỆ

Dương Ngọc Sum 39

NHÌN VỀ NGUỒN GỐC TIẾNG VIỆT VÀ SỰ PHÁT TRIỂN

Ngô Thiện Đức 45

DANH TÁC THI PHẨM BARBARA CỦA NHÀ THƠ JACQUES PRÉVERT

Trần Mạnh Chi 51

NHỮNG KẺ KHỐN CÙNG

Kiều My 59

UYÊN ƯƠNG GẤY CÁNH

Khánh Lan 63

PETRUS KÝ : NGƯỜI CON CỦA ĐẤT VĨNH LONG, NHÀ VĂN HÓA GIÁO DỤC LỚN CỦA NGƯỜI VIỆT

Nguyễn Thanh Liêm 73

TIỂU THUYẾT “HỒN BƯỚM MƠ TIÊN” CỦA KHÁI HƯNG

Dương Ngọc Sum 81

VĂN HOÁ VIỆT NAM

Quyên Di 87

Người Thầy-Người Bạn Vong Niên:_GIÁO SƯ DƯƠNG NGỌC SUM

Mai Thanh Truyết 99

Kỷ Niệm Với Nhà Văn Tiên Phong_HỒ BIỂU CHÁNH	
Dương Ngọc Sum.....	105
Kỷ Niệm Chuyện Kể Của_GS. DƯƠNG NGỌC SUM	
Viết Hải LA	119
VĂN CHƯƠNG VÀ NHỮNG NHẬN ĐỊNH VỀ THẠCH LAM	
Dương Ngọc Sum	123
Truyện Kiều_TÁC PHẨM VĂN HÓA CỦA DÂN TỘC	
Dương Tử.....	129
VĂN HÓA MIỆT VƯỜN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	
Bạch Phụng	135
CHỦ NGHĨA HIỆN SINH TRONG TIỂU THUYẾT BUỒN ƠI CHÀO MI!	
Huy Anh.....	141
LƯU LUYẾN VĂN HÓA MIỆT VƯỜN MIỀN NAM	
Lê Bình.....	153

Thầy Sum

Khánh Lan



*Thầy Sum đang tranh luận và khiếu nại
với BanTổ Chức vì không được nhận quà*

Trước khi viết vài nét về Thầy Sum, tôi xin giải thích là tại sao chúng tôi lại gọi Thầy bằng một ngôn từ rất thân thiện như thế. “*Thầy Sum*” thay cho “*Giáo Sư Dương Ngọc Sum*”. Bởi một lẽ rất đơn giản: Thầy Sum thích được gọi như thế!

Thật vậy, đã bao lần Thầy nói với chúng tôi rằng: “*Thầy rất thích các em gọi Thầy là Thầy Sum, nghe cho gần gũi và thân mật*”. Thế là, từ ngày ấy, chữ Giáo Sư Dương Ngọc Sum đã biến mất trong tự điển của Liên nhóm Nhân Văn Nghệ Thuật & Tiếng Thời Gian và được thay vào đấy: **THẦY SUM!**

VÀI NÉT VỀ THẦY SUM



*Thầy Sum tặng hoa cho mọi người.
CNS Lâm Dung được Thầy tặng hoa trong Christmas Party 2019*

Viết về Thầy Sum mà tôi không biết gì về Thầy thì quả là một điều thiếu sót. Thế nên tôi đã vài lần gọi điện thoại cho Thầy, nhưng Thầy “*chả thèm bốc máy*”. Tôi quay ra email cho Thầy, nhưng Thầy cũng “*chả thèm xem*”. Thế là tôi đành cầu cứu thi sĩ Huy Anh, bởi Huy Anh đang layout tập tam cá nguyệt san NHÂN VĂN NGHỆ THUẬT, số 2, Số đặc biệt về **THẦY SUM**.

Trong bài viết “*Dương Ngọc Sum và cuộc đời trên đất Mỹ*” của tác giả Huy Phương, Thầy Sum quê ở Biên Hòa, sinh năm 1935. Và cũng trong tập tam cá nguyệt san số 2, có bài viết nói về cuộc đời và sự nghiệp của Thầy và đặc biệt hơn nữa là lại do chính Thầy viết ra (Chàng Trai Thế Hệ và Cuộc Đời Của Người Trai Thời Loạn). Ấy, nhờ thế mà tôi đã gom nhặt được vài nét về Thầy.

Thầy kể: Ngày còn bé, con đường học vấn của Thầy gặp nhiều gian nan trắc trở và có phần “*lao đao lận đận*”, có lẽ cũng một phần là Cha của Thầy mất sớm và nhà của Thầy cũng nghèo.

- Thầy học Lớp Ba tại Trường Tân Ba (NK 1944-1945)
- Trường Nguyễn Du (NK 1945-1946).
- Nhật đảo chính Pháp, ngày 3 tháng 9, 1945, nghỉ học về nhà, theo học Chữ Nho với một Cụ Đồ Nho trong Xã. Sách học là Nhất Thiên Tự.
- Đến NK 1947-1948, học Trường Tân Ba Lớp Nhì, không có lớp Nhất.
- 1948-1949 học lớp Nhất tại Trường Nguyễn Du.
- Năm 1949, thi đậu kỳ thi tuyển vào trường Trung Học Petrus Ký Sài Gòn, thời ấy đang còn dạy chương trình Pháp.
- NK 1950-1951, học Lớp Deuxième Année, trường bị đóng cửa, vì năm 1950, Việt Nam thu hồi chủ quyền độc lập theo công ước quốc tế, Quân đội và các căn cứ quân đội cũng dần dần trao trả lại cho Việt Nam.
- NK 1951-1952, học năm thứ Ba Troisième Année.
- Năm Quatrième Année (NK 1952-1953), Thầy học càng ngày càng tiến bộ, và năm 1953 là năm giỏi nhất, thi đậu đậu đó.
- Năm 1955, học trường sư phạm, ra trường năm 1958 và trở về dạy tại trường cũ Petrus Ký.
- Năm 1962, bị động viên khóa 14 Sĩ Quan Trừ Bị Thủ Đức, ra trường Thầy được đưa về phục vụ tại Nha Động Viên.
- Năm 1966, Thầy Sum xin giải ngũ.
- Tái ngũ sau trận Mậu Thân 1968, nhưng chỉ một năm sau Thầy lại được biệt phái về dạy lại trường Petrus Ký. Trong thời gian sinh sống tại Sài Gòn, Thầy lấy xong văn bằng Cử Nhân Giáo Khoa Văn Chương và cải ngạch Giáo Sư Trung Học Đệ Nhị Cấp.

- Năm 1972, trường Petrus Ký mở các lớp đêm, Thầy được cử làm giám học lớp đêm Petrus Ký, kiêm phụ tá giám học lớp ban ngày. Và trong cùng năm 1972, Thầy được chuyển bổ sang ngạch thanh tra trung học và làm phụ tá cho ông phụ tá khối nghiên cứu và phát triển giáo dục, Giáo Sư Nguyễn Hữu Chính, và sau đó là Giáo Sư Phạm Hữu Hiệp.

CUỘC ĐỔI ĐỜI

Cuộc đời của thầy giáo Sum gắn liền với ngành giáo dục từ khi Thầy ra trường sư phạm cho đến khi Thầy đi dạy học, có thể nói, nghề giáo học là con tim, khối óc của Thầy. Thầy thường hay nói đùa: *“Dạy học thì dễ rồi, lâu nay học, bây giờ dạy, chỉ cần thực tập rồi ra sân múa may là xong ngay”*. Chính vì vậy mà khi Thầy phải đứng ra bàn giao Bộ Quốc Gia Giáo Dục Việt Nam Cộng Hòa lại cho đoàn tiếp thu của chính quyền Hà Nội, Thầy không có một lựa chọn nào khác, ngoại trừ *“nuốt lệ và nhắm mắt buông tay”*.

Sau đó Thầy bị đưa đi cải tạo hơn ba năm tại các trại Trảng Lớn, Long Khánh, Hóc Môn... Thầy được trả về Sài Gòn năm 1978, để đứng mức chè đậu đen trên đường Lý Hồng Phong phụ với vợ. Tuy nhiên, Gia đình Thầy bị đuổi đi kinh tế mới, cho đến năm 1980 mới được trở về Sài Gòn và gia nhập hộ khẩu.

Năm 1990, gia đình Thầy Sum nhập cư tại Hoa Kỳ theo diện tỵ nạn HO-3, đến Orange County, ngày 12 Tháng Bảy năm 1990. Cuộc đổi đời trên đất Mỹ của Thầy Sum dựa theo Huy Phương: *“Từ một thanh tra giáo dục, Phụ Tá Khối Nghiên Cứu & Phát Triển trở thành người quét chùa, bán chợ trời, giữ em, thợ nướng bánh Song Long... để làm lại cuộc đời”*. Nhưng điều này không làm Thầy nản chí. Thầy thi vào ngành cán sự xã hội không thành công, Thầy xin vào ngành giáo dục và được nhận làm *“phụ giáo”*, nhưng học khu chỉ cắt cho ông bốn giờ mỗi tuần nên không đủ sống. Thầy Cô cùng trở lại trường dạy nghề ghi danh theo học hai khóa *“Nursing Assistant”* và *“Home Health Assistant”* trong 6 tháng.

Tốt nghiệp, Thầy Cô xin được việc cho Florida Hospital tại Huntington Beach, một nghề vất vả, khó nhọc và bị kỳ thị, bất công nên chỉ ít lâu sau, không chịu nổi căng thẳng và cực nhọc, thầy cô giáo Sum phải bỏ việc. Sau đó, Thầy Cô ghi danh vào college đi học lại, và thầy Sum vừa đi học vừa đi làm đủ thứ nghề, từ việc săn sóc cho một cụ già tám

mười tuổi đang bị bệnh cho đến khi cụ già qua đời, rồi đến babysit nhưng cũng chỉ được một thời gian ngắn, gia chủ phải đổi đi tiểu bang khác, Thầy Sum lại thất nghiệp.

Có người giới thiệu, Thầy Sum nhận đi quét chùa, đi bán chợ trời South Coast, làm bánh ngọt tại “Song Long Food To Go” trên đường Bolsa được hai năm, Thầy bỏ nghề, trở lại Santa Ana College đi học mấy “tín chỉ” về chemistry. Sau khi hoàn tất chứng chỉ Thầy xin việc tại một hãng mỹ phẩm và sản xuất dược thảo (herbal medicine), phụ trách phòng “Research & Development và Cosmetic Lab”. (Huy Phương - Nhật báo Người Việt- Ngày 6 tháng 1 năm 2005).

CƠ DUYÊN GÌ TÔI ĐÃ GẶP THẦY SUM?



Mừng thượng thọ quý trưởng thượng

12 năm về trước, lần đầu tiên tôi đã gặp Thầy Sum trong buổi họp mặt của Liên trường Trung học Sài Gòn tổ chức tại công viên Mile Square, thuộc thành phố Fountain Valley, California, năm 2013. Lúc ấy, tôi còn ở trong nhóm vũ Phù Sa do tôi và một người bạn lập ra.

Lý do Nhóm vũ Phù Sa của tôi có mặt trong buổi họp mặt trại hè Liên trường trung học Sài Gòn là do anh Hoàng Anh mời nhóm vũ của chúng tôi tham gia văn nghệ. Anh Hoàng Anh là cựu học sinh của trường Petrus Ký Sài Gòn, một trong những trường nam tư thục nổi tiếng tại Sài Gòn. Còn tôi, thuộc trường Thánh Mẫu Saigon trên đường Lê Văn Duyệt, đó là trường nữ tư thục công giáo. Mà bạn biết đấy, các “ma-so” giám thị của trường ... lắm ... lắm cơ! Có lười học và ham chơi như tôi thì cũng nhanh chóng trở nên một sách mà thôi.

Trường Thánh Mẫu “*boring*” lắm nên chưa một lần nào tham gia trại hè liên trường nên đương nhiên chúng tôi trở thành kẻ vô gia cư tại trại hè Liên Trường. Trong khi chúng tôi còn đang đi lang thang và chưa biết dừng chân nơi đâu, thì chúng tôi nghe tiếng gọi tên của mình vang ra từ căn lều của trường Petrus ký.

- Vào đây Khánh Lan, Băng Tâm, Ngọc Hương.

Nếu bạn chưa biết, thì Trường Petrus Ký là trường của nam học sinh, nên trong lều toàn là mấy anh “*đực rựa*”. Điều này rất có lợi cho chúng tôi, bởi ngẫu nhiên chúng tôi trở thành “*có giá*” và được “*cưng ra mặt*”. Ngay khi bước vào căn lều nhỏ làm bằng vải của các anh thuộc trường và Petrus Ký, anh Hoàng Anh đã nhanh nhẩu giới thiệu chúng tôi cùng bạn bè của anh trong lều. Thế là chẳng ai bảo ai, các anh đã bao quanh 3 chúng tôi, người thì mời nước, kẻ thì lăng xăng lấy thức ăn cho chúng tôi. Anh Hoàng Anh ghé tai chúng tôi dặn dò.

- Các em ở đây với tụi anh nghe, chứ mà tụi em ra riêng là phải đóng \$100 cho 1 lều đó.

Và dĩ nhiên là vâng ạ...Từ xa, Bác sĩ Đỗ Trọng Thái chạy lại, nheo mắt, cười cười...

- Này khánh Lan, Băng Tâm, Ngọc Hương phụ Thái bài hợp ca này nghe.
- No problem. Chúng tôi trả lời.

Giản dị có thể thôi, ban tứ ca: Trọng Thái, Bằng Tâm, Khánh Lan, Ngọc Hương thành hình trong tích tắc. Thế rồi tứ ca hiên ngang lên sân khấu, hợp ca bài Vào Hạ của nhạc sĩ Lê Hữu Hà. Kết quả, Khá hay. Tứ ca trở về lều giữa tiếng vỗ tay vang dội của các thầy cô và các anh chị. (chắc là để ủng hộ)

Về lại lều, anh em chúng tôi tíu tít trò chuyện, kể nói người cười. Bỗng nhiên mọi người im bật...

- Thầy ạ.
- Chào Thầy.
- Thưa Thầy mạnh khỏe ạ.

Từ ngoài bước vào trong lều là một người đàn ông khoảng ngoài 70 tuổi, dáng cao với những nét mặt trông rất tây phương. Mái tóc muối tiêu, mặt vuông, trán rộng, tai dài, gò má cao với đôi mắt trong, sâu, dưới cặp lông mày rậm. Trông ông giống như lai giữa hai dòng máu: Pháp & Việt. Tôi đoán ông là một vị giáo sư dạy tại trường Petrus Ký, chúng tôi vội vã khoanh tay, cúi đầu, miệng lẩm bẩm:

- Kính Thầy.
- Thưa Thầy.
- Thầy ạ.

Và có lẽ chữ “Thầy” nghe rất thân tình ấy đã in sâu vào trong ký ức của tôi, chữ “Thầy” bắt nguồn từ đây...

...Trong lúc 3 chúng tôi còn đang lúng túng thì anh Hoàng Anh ghé tai chúng tôi thì thầm:

- Thầy Sum đó. Nếu Thầy hỏi tụi em học trường nào thì mấy em trả lời là học Petrus Ký, khóa đêm nghe chưa.

Giời ơi! Tôi nào ngờ anh Hoàng Anh lại hại đàn em quá chừng như thế chứ? Ý như rằng, khi nghe Thầy Sum hỏi:

- Các em học trường nào?

Tôi và Bằng Tâm nhanh nhẩu đoán, trả lời ngay.

- Dạ thưa Thầy, chúng em học Petrus Ký, khóa đêm.

Thầy nhìn chúng tôi, rồi im lặng một lúc... Thầy Sum nói nhỏ với chúng tôi, giọng dịu dàng:

- Lần sau, nếu có ai hỏi các em học trường nào, thì đừng nói là học Petrus Ký khóa đêm nghe chưa. Vì mấy em học sinh học khóa đêm hư lắm, chẳng chịu học hành gì cả, mà chỉ có rong chơi thôi.

Thế có chết người không chứ? Anh Hoàng Anh chơi ác thật đấy.

... Sau lần gặp gỡ ấy, tôi có gặp lại Thầy Sum thêm hai lần nữa. Một lần tại buổi ra mắt sách của Nhà văn Ngọc Cường và một lần là New Year Party do ca sĩ Thanh Mỹ tổ chức... thế mà băng đi đã 12 năm trôi qua, Thầy Sum cũng đã thay đổi khá nhiều. Ở cái tuổi 89, Thầy đã yếu, lưng đã còng, mắt đã mờ và tai đã lãng. Thế mà không một buổi họp mặt nào của chúng tôi mà Thầy vắng mặt. Lần nào cũng vậy, Thầy luôn luôn đến sớm và ở lại cho đến giờ phút cuối cùng.



Happy Birthday Thầy Sum

Từ ngày tôi gia nhập Liên nhóm Nhân Văn Nghệ Thuật (2018), tôi có nhiều dịp gặp Thầy và trò chuyện cùng Thầy thường xuyên hơn, Thầy là cố vấn văn học của nhóm... 12 năm trôi qua nhanh quá, tôi gặp Thầy Sum thường xuyên hơn trong hầu hết những sinh hoạt của nhóm và thỉnh thoảng chúng tôi cũng đưa Thầy về lại nhà sau buổi họp mặt. Sân sau nhà của thầy có trồng rất nhiều cây ăn trái như cây quất, cây cam, cây táo tàu, cây mận, cây đào, v.v... không lần nào mà Thầy không hái cho chúng tôi những trái quất vàng mọng nước, hay những trái táo tàu ngọt lịm, hoặc những trái đào thơm mùi mứt... Thời gian, phải thời gian đã cướp đi sự minh mẫn và sức khỏe của người Thầy kính quý: Dương Ngọc Sum...

Khánh Lan, August 2025



Mailan Heritage Pharmacy

Liên lạc: Phương Phạm, Pharmacy Doctor

Phone: (714)899-4960

Fax: (714)876-6011

Email: mailanrx@gmail.com

Đặc biệt:

- Thử áp huyết miễn phí
- Gửi fax miễn phí trong nước
- Nhận e-script, fax, phone toa thuốc bác sĩ
- Không phải đợi lâu, giá cả nhẹ nhàng
- Không phải đợi lâu, giá cả nhẹ nhàng
- Nhận các loại bảo hiểm, MSI, Medical, và Medicare

14441 Beach Blvd, Suite 108

Westminster, CA 92683

Phone: (714)899-4960

Fax: (714)876-6011



Mailan Heritage Pharmacy



DƯƠNG NGỌC SUM

Từ Cậu Bé Chăn Trâu
Trở Thành Giáo Sư Khả Kính

Vương Trùng Dương



Giáo Sư Dương Ngọc Sum, với tôi, là hình ảnh tiêu biểu, đáng kính từ tính tình hòa nhã, nhân cách, hiếu học, luôn luôn cởi mở, hòa nhã, thân thiện với mọi người. Ông định cư tại Hoa Kỳ theo diện H.O 3 vào tháng 7 năm 1990 (trước tôi một tháng, H.O 4)

và cũng trải qua những giai đoạn thăng trầm trong tháng ngày tị nạn. Nhân dịp kỷ niệm Lễ Thượng Thọ 90 tuổi của GS Dương Ngọc Sum, nhà giáo và nhà văn, nhà thơ Dương Tử, viết những dòng về ông.

TUỔI THƠ

Tân Uyên ngày xưa thuộc tỉnh Biên Hòa, cách Sài Gòn khoảng 50km về hướng tây bắc. Quê hương của nhà văn Bình Nguyên Lộc đã đề qua nhiều bài viết vùng đất này. Và là quê hương của Dương Ngọc Sum.

Ông sinh năm 1935, thân phụ là nhà giáo qua đời năm 1946, vì lý do chính trị... Ông viết: “Sau mấy tháng trốn tránh: ban ngày lính Tây ruồng bõ, bắt bớ, ban đêm Việt Minh về phá hoại, đập mô, đốt chợ, đốt trường học, dùng chày đập đầu các viên chức trong làng. Cha tôi mất đêm 29 sáng 30 tháng Chạp Ất Dậu (1/2/46), chiều 30 Tết âm thầm chôn trong vườn nhà, sáng hôm sau là Mừng Một Tết Bính Tuất (2/2/1946) thọ 40 tuổi, chôn cất nội ngày 30 vì nhà nghèo, do ông Ngoại cho tiền lo đám tang, vì an ninh (bị Việt Minh và lính Tây theo dõi) và vì tập tục không để qua năm”. Trong hoàn cảnh khó khăn, một Mẹ, sáu con nhỏ: Người anh lớn 14 tuổi, bị khuyết tật (cận thị nặng), em út, mới mấy tháng tuổi (sau là pilot trực thăng Phi Đoàn 219).

Vừa mới đi học trường làng, ngày 9/3/45 Nhật đảo chánh Pháp, chiếm đóng trường, phải nghỉ học. Trong trường tiểu học Tân Ba (chương trình Pháp), chỉ có tới Lớp Nhì, học giỏi nhất lớp nhưng vì hoàn cảnh khó khăn nên không thể vào Sài Gòn. Ở nhà giúp Mẹ gặt lúa, đập lúa, tĩa đậu, nhổ đậu, lên giồng khoai, giữ trâu, hốt phân, rửa chuồng. Gặp lúc có nhiều công việc, phải xin cho nghỉ học mấy hôm...

Câu chuyện tuổi thơ đề cập. Lúc đó thi vào Lớp Năm ở Pétrus Ký rất khó với tỷ lệ 1/3 và được trúng tuyển. Lycée Pétrus Trương Vĩnh Ký được thành lập cho năm học đầu tiên 1928-1929. Dạy theo chương trình Pháp, thời Việt Nam Cộng Hòa, trường trung học công lập mới chuyển sang chương trình Việt.

Thấy con hiếu học nên thân mẫu vay mượn, gom tiền dắt xuống Sài Gòn kiếm nhà bà con xin cho ở trọ nhưng không có kết quả!

Trở lại quê nhà cùng các bạn mục đồng dẫn trâu ra các đám ruộng lúa đã gặt xong, bên cạnh hương lộ, cho ăn lúa, rạ còn sót, trước khi bắt đầu việc cày bừa, rồi xúm nhau lên mặt đường chơi đánh đáo với nhau. Bất ngờ có một ông già đi ngang qua, ngừng xe đạp, ra dấu gọi lại bảo. Ông giật mình ngó lên thì ra là thầy dạy. Thầy ôn tồn hỏi: “Sắp đến ngày rồi sao con chưa đi tựu trường?”. Ông trả lời “Thưa Thầy, Mẹ con bảo con nghỉ học vì không có chỗ ở và không tiền trả tiền cơm tháng”. Thầy ngó ý tiếc rẻ, bao nhiêu

người thi không đậu, còn mình thi đậu rồi lại bỏ không học! Thật đáng tiếc! Thầy bảo đưa vào nhà gặp Mẹ để tìm cách giúp đỡ. Mẹ ông khóc: “Tôi cũng muốn cho con tôi đi học để sau này nối nghiệp Cha nó nhưng tôi không đủ sức, còn có anh nó, nhưng bị khuyết tật và 4 đứa em nhỏ, chỉ có nó là đứa chịu cực chịu khổ ở nhà để giúp tôi thôi!”. Chia tay cảm động, Thầy của ông ra về, còn ông trở lại bãi chăn trâu!

Hôm sau, Thầy cho gọi ông lên nhà ở Ấp Chợ để báo tin mừng: Hôm qua, Thầy đã cấp tốc đi Sài Gòn, đến nhà người học trò cũ cùng làng, nay đã thành đạt, đang làm thư ký cho hãng cửa gỗ của người Pháp Brossard Mopin tại Dakao, có vợ và một con nhỏ, đang tìm một garcon bé trai giúp việc sai vặt. Thầy đề nghị với người học trò cho ông vào làm, không cần lương, chỉ cho ở trọ và được đi học mỗi ngày một buổi, cơm nước thì không đòi hỏi gì, có gì ăn nấy, nhà chật, có thể ra trại cửa ở chung với thợ cửa, đèn thì nhờ đèn security để học bài, làm bài.

Đi học lạ đường sá thì theo bạn Trần Kim Thạch, cùng đỗ một khóa nhưng khác lớp, về sau là Tiến Sĩ Địa Chất ở Anh Quốc. Thầy cho ông một xe đạp cũ của con, 30 đồng thay vỏ ruột xe, và 20 đồng mua sách vở và dặn thỉnh thoảng ghé thăm thầy, cho biết có cần gì thì cho Thầy biết sẽ giúp cho.

Trải qua 4 năm Cao Đẳng Tiểu Học của con nhà nghèo (Enseignement Primaire Supérieure) (1949-1953). Trong 4 năm dài, bao nhiêu khó khăn mà một thanh thiếu niên, mồ côi nhà nghèo phải giải quyết để không bỏ cuộc và đạt mục đích. Được thợ giáo với các vị thầy nổi tiếng. Hai năm 2ème và 3ème học cầm chừng, dưỡng sức, năm 4ème quan trọng và ông thi đậu 3 cuộc thi chỉ trong một Khóa (1ère Session):

- Bằng Thành Chung (Diplôme d'Etudes Primaires Supérieures Indochinoises
- Cao Đẳng Tiểu Học Đông Dương) ra trường thi đậu với Mention Assez Bien.
- Brevet D'études Du Premier Cycle Du Second Degré (không bắt buộc, do Bộ Giáo Dục Pháp tổ chức, ông tự ý nộp đơn xin thi và thi đậu).
- Seconde Moderne, thi đậu với Học Bổng Demi-Boursier (học bổng bán phần).
- Thầy đậu Viết Écrit Diplôme bên Pétrus Ký và bên Marie Curie.

Dưới thời Pháp thuộc hệ thống giáo dục tại Việt Nam giữa thập niên 1940' được tổ chức theo mô hình Pháp:

- Sơ Đẳng Tiểu Học - Certificat d'Études Primaires Franco-Indigènes (CEPFI)
- Cao Đẳng Tiểu Học - Văn bằng: Diplôme d'Études Complémentaires (DEC) hay còn gọi: Bằng Thành Chung - Brevet d'Enseignement Primaire Supérieur (BEPS).
- Tú tài bán phần (Tú tài I) - Baccalauréat I, còn gọi Premier Cycle.
- Tú tài toàn phần (Tú tài II) - Baccalauréat II. Điều kiện vào đại học.

THẦY GIÁO & NGƯỜI LÍNH

Sau khi tốt nghiệp Tú Tài II (toàn phần) ông thi vào trường Sư Phạm, Khóa I hệ ba năm (1955-1958) lúc đó gọi là Cao Đẳng Sư Phạm. Theo học ngành này sinh viên có học bổng, ổn định cuộc sống. Ông ở trọ nhà của vợ chồng ông bà chủ xe đò Sài Gòn - Vũng Tàu và lo cho người em lên Sài Gòn học. Sau khi ra trường, ông được bổ nhiệm về dạy trường trung học Pétrus Ký, Đệ Nhất Cấp. Ông tiếp tục theo học Đại Học Văn Khoa, đậu bằng Cử Nhân Giáo Khoa Văn Chương Việt, dạy các lớp Đệ Nhị Cấp. Giáo sư Sử Địa của Pétrus Ký, ngoài ra, ông còn dạy thêm vài trường với các môn dạy khác nhau.



Với người bạn đời từ khi ông học năm Deuxième Année tại Lycée Pétrus Ký năm 1950, khi ông ở đậu để đi học Trường Pétrus Ký... Năm 1960, cô Hồ Thị Hiệp, tốt nghiệp Sư Phạm, mới ra trường dạy tại Trường Nữ Trung Học Lê Ngọc Hân ở Mỹ Tho rồi

Trường Mạc Đình Chi ở Sài Gòn. Sau khi đám cưới đám cưới rồi cùng dạy môn Sử, Địa ở trường Pétrus Ký. Ông được cấp căn nhà trong cư xá của nhà trường.

Năm 1962, cô có bầu, thì có lệnh Tổng Động Viên, ông nhập ngũ Khóa 14, Trường Bộ Binh Thủ Đức. Ra trường, may mắn cho về phục vụ tại Bộ Chỉ Huy Tiếp Vận III đóng tại Thành Oma, sau chuyển xuống Phòng Tuyển Binh ở Bến Chương Dương. Sau đó được đổi thành Sở Động Viên 3 trực thuộc Nha Động Viên / Bộ Quốc Phòng. Năm 1966 giải ngũ, dạy lại trường xưa.

Sau biến cố Mậu Thân 1968, thay vì đến trình diện tái ngũ tại đơn vị Quản Trị Địa Phương 3, ông đến trình diện ngay tại Nha Động Viên BQP, và được giữ lại làm việc tại đó trong 2 năm, được thăng cấp bậc Đại Úy thì có lệnh biệt phái trở về Bộ Giáo Dục năm 1971...

Cuộc đời binh nghiệp của ông được may mắn vì phục vụ ở Sài Gòn nên có dịp dạy thêm. Giữa năm 1971, đang trong tình trạng biệt phái tại Trường Pétrus Ký, Bộ Giáo Dục báo tin nhận “Nhiệm Vụ Mới”. Trong Khối Nghiên Cứu & Phát Triển Giáo Dục, ông được bổ nhiệm phụ trách Văn Phòng của Khối, và cải ngạch Thanh Tra. Công việc này quá nặng nề và có sự tranh chấp nên ông muốn trở lại dạy học ở Trường Pétrus Ký cho thoải mái nhưng bị từ chối.

DƯƠNG TỬ

Với bút hiệu Dương Tử (người con họ Dương) sáng tác thơ, văn đã ghi lại quãng đời của ông từ tuổi thơ đến tháng ngày ở hải ngoại. Người bạn thân dạy cùng trường là giáo sư Vũ Ký, với sở học và sở thích văn chương Pháp, nếu ông đi vào lãnh vực biên khảo và dịch thuật sẽ có nhiều bài viết, tác phẩm có giá trị. Nhiều tác giả nổi tiếng nơi mái trường này như: Bình Nguyên Lộc, Nguyễn Thanh Liêm, Võ Hoài Nam (Tiểu Tử), Nguyễn Văn Sâm, Nguyễn Xuân Hoàng, Trần Đại Lộc, Nguyễn Khắc Kham, Bùi Tuyết Hồng, Lê Văn Khoa, Lâm Vĩnh Thế, Nguyễn Hữu Ba, Phạm Mạnh Cương, Phạm Thế Ngũ... Và sau này các cựu học sinh đã theo học ngôi trường này khi định cư ở hải ngoại.

Sau năm 1975, ông đi tù, được thả năm 1978, gia đình ông bị đày đi vùng Kinh Tế Mới, cho hai con vượt biên. Ông cũng vượt biên nhưng thất bại, trong bài viết Một Chuyến Vượt Biên Kinh Hoàng với thảm cảnh hai đứa con còn nhỏ khi vượt biên, gặp nguy hiểm nhưng rồi được cứu vớt. Bài viết này ghi lại của cháu QH sau này kể cho ông.

Khi có chương trình H.O vì chỉ 3 năm nên không đủ tiêu chuẩn. Vợ chồng ông có con làm thủ tục bảo lãnh, khi phỏng vấn vì bị đi tù nên phái đoàn của Mỹ cho chuyển sang diện H.O.

Trong website Hội Ái Hữu Petrus Trương Vĩnh Ký Úc Châu có loạt bài Thư Của Thầy Dương Ngọc Sum “Cuộc Đời Của Người Trai Thời Loạn” Gởi Học Trò Petrus Ký, gồm 10 phần ghi lại cuộc đời của ông trong suốt nhiều thập niên qua. Với mái trường này, ông đã gắn bó từ thuở đi học và trở lại dạy. Có nhiều môn sinh sau đó cũng là đồng nghiệp với vị thầy nên có nhiều kỷ niệm.

Năm 2005, ông vào tuổi thất thập, nhà văn Huy Phương viết bài Dương Ngọc Sum & Cuộc Đời Trên Đất Mỹ. Trích những phần chính vì đã đề cập ở trên:

“Từ một thanh tra giáo dục, trở thành người quét chùa, bán chợ trời, giữ em, thợ nướng bánh Song Long... để làm lại cuộc đời. Cuộc đời của thầy giáo Sum gắn liền với ngành giáo dục từ khi ông ra trường sư phạm cho tới lúc ông phải đứng ra bàn giao Bộ Quốc Gia Giáo Dục Việt Nam Cộng Hòa lại cho đoàn tiếp thu của Cộng Sản từ Hà Nội...

(Khi tị nạn ở Mỹ)... Thoạt đầu ông cũng hy vọng rằng, với vốn liếng học hành của mình, ông có thể kiếm được một việc làm tương đối trên đất Mỹ. Dương Ngọc Sum thi vào ngành cán sự xã hội, nhưng tiếng Anh với “accent” Pháp đặc của ông Mỹ nghe không nổi, sau đó ông lại hy vọng vào ngành giáo dục, được nhận vào làm “phụ giáo”, nhưng học khu chỉ cắt cho ông bốn giờ mỗi tuần, chia ra tại hai trường, nhưng với công việc như thế không thể nào đủ sống.



Không nản chí và nghĩ rằng phải cấp sách đến trường dạy nghề thì may ra mới kiếm được việc làm dễ dàng, Dương Ngọc Sum và nội tướng của ông cấp sách vào

trường dạy nghề ghi danh theo học hai khóa học mà ông nghĩ là thiết thực nhất, chỉ trong vòng 6 tháng, đó là khóa “Nursing Assistant” và “Home Health Assistant”.

Tốt nghiệp, cả hai ông bà xin được việc tại Florida Hospital tại Huntington Beach, tuy ở hai department nhưng cùng một phiên trực trong ngày. Có thể nói nghề “Nursing Assistant” (tạm dịch là y công) là một nghề vất vả, khó nhọc nhất trong các bệnh viện, phải tiếp xúc, lo vệ sinh cho các bệnh nhân, nhất là các bệnh nhân liệt giường. Trong giới y tá tại Hoa Kỳ, người ta thấy phần lớn nhân viên là người Phi Luật Tân. Với số đông và làm việc lâu năm tại bệnh viện này, họ bênh vực nhau và kỳ thị, bất công ra mặt với hai người Việt Nam tại đây, do đó chỉ ít lâu sau, không chịu nổi căng thẳng và cực nhọc, thầy cô giáo Sum phải bỏ việc.

Sau đó, hai vợ chồng ghi danh vào college đi học lại, và thầy giáo Sum vừa đi học vừa làm đủ thứ nghề, tóm lại là ai chỉ việc hay giới thiệu việc gì thì làm việc đó. Có một thời gian có người giới thiệu, thầy Sum đến tư gia săn sóc cho một cụ già tám mươi tuổi đang bị bệnh (ông có licence “Health Care Assistant”). Ít lâu sau, cụ già qua đời, gia chủ quý cách làm ăn chăm chỉ của thầy, sợ thầy thất nghiệp lại nhờ thầy tạm babysit con mình, bồng bế, đút cơm, thay tã. Nhưng cũng chỉ được một thời gian ngắn, hai vợ chồng gia chủ phải đổi đi tiểu bang khác, Dương Ngọc Sum lại thất nghiệp.

Có người giới thiệu, Dương Ngọc Sum nhận đi quét chùa, mỗi giờ được trả \$5.00, tám giờ cũng được \$40.00. Ông cũng được bạn của con rủ đi bán chợ trời Thứ Bảy, Chủ Nhật tại South Coast cho một bà chủ Mỹ. Gian hàng này chuyên bán phong linh (chimes), sáng dọn hàng ra, chiều thu lại nhưng giờ khác đứng bán hàng. Một ngày nọ, cậu bạn đồng nghiệp, lúc cho hàng lên xe, cột dây không kỹ, phong linh bung ra rớt xuống đường gãy khá nhiều, cậu bị đuổi việc, thầy Sum vì tình đồng đội cũng “quit job” theo!

Lúc đó “Song Long Food To Go” trên đường Bolsa cần người làm bánh, ông Võ Khôi trước kia là phụ huynh học sinh của Petrus Ký, thấy thầy thất nghiệp giới thiệu cho thầy. Không ngờ ông thầy Sum này lại cần cù, chăm chỉ khéo tay, chỉ sau một năm nhào bột, đánh trứng, thầy được nâng đỡ lên làm thợ làm bánh, chỉ ra phân lượng, điều khiển máy nướng điện và cắt, bánh, phết kem để cho các cô thợ khác nặn hoa và chữ.

Làm bánh được hai năm, Dương Ngọc Sum lại bỏ nghề, trở lại Santa Ana College đi học mấy “tín chỉ” về chemistry. Sau khi hoàn tất chứng chỉ này này, ông lại vào xin việc tại một hãng mỹ phẩm, chuyên sản xuất mỹ phẩm cho các bà như kem rửa mặt, thoa mặt ban đêm, ban ngày và các loại kem đánh răng. Ít lâu sau không cạnh tranh nổi với hàng Âu Châu, hãng này lại quay sang sản xuất dược thảo (herbal medecine).

Qua bao nhiêu nghề nghiệp lang bạt, phải hơn bốn năm, Dương Ngọc Sum mới có được một việc làm ổn định, với đồng lương khá cao tại hãng mỹ phẩm này và hiện nay ông phụ trách phòng “Research & Development và Cosmetic Lab” của hãng. Nhờ vậy, ông mới đủ điều kiện bảo lãnh được cho gia đình con gái ông sang đoàn tụ cách đây sáu tháng. Năm nay, Dương Ngọc Sum đã vào tuổi 70, nhưng ông còn đủ sức khỏe để theo đuổi công việc này vài ba năm nữa.

Khi phải làm lại cuộc đời trên đất Mỹ với cái tuổi 55, nhiều khi Dương Ngọc Sum cũng thấy nản lòng. Ông đã phải làm những nghề nghiệp quá ư vất vả, xa lạ với cuộc đời của một thầy giáo như ông, nhưng bỏ nghề này theo nghề khác, chưa lúc nào Dương Ngọc Sum chịu thúc thủ nằm nhà, ăn tiền thất nghiệp hay xin trợ cấp. Ông không như những người khác vẫn ôm riết cái dĩ vãng của mình, ông lăn lung vào cuộc sống không nề hà lấm láp. Phải nói, Dương Ngọc Sum là một người can đảm, ít có ai có nhiều nghề như ông trên đất Hoa Kỳ. Bạn bè, thân thích ai cũng biết ông là một người lạc quan, vui tính, thích quảng giao và tham gia những sinh hoạt hữu ích cho cộng đồng.

Ông dành thời gian để viết hầu hết cho các đặc san Petrus Ký trong nước Mỹ và ngoại quốc, có bài đăng trên các nhật báo Người Việt, Việt Báo, Viễn Đông... và làm thơ với bút hiệu Dương Tử, có nghĩa là “con nhà họ Dương”.

Ngoài công việc hằng ngày, GS Dương Ngọc Sum tham gia các sinh hoạt giáo dục, xã hội như cố vấn cho Hội Ái Hữu Pétrus Ký Nam California, Hội Trưởng Gia Đình Sư Phạm Hải Ngoại, thành viên Giải Khuyến Học và các trung tâm Việt Ngữ Nam Cali.

Từ một Giáo Sư Trung Học Đệ Nhị Cấp, Thanh Tra Giáo Dục, phụ tá cho Phụ Tá Đặc Biệt Tổng Trưởng, ông Dương Ngọc Sum khi đến Hoa Kỳ đã trở thành một người bán chợ trời, y công, chăm sóc người già, giữ trẻ, quét chùa... và cấp sách đi học rồi trở thành một chuyên viên mỹ phẩm cho một hãng sản xuất lớn tại Orange County. Với một tâm hồn lạc quan hiếm có, cùng với một sự phấn đấu phi thường, nhà giáo Dương Ngọc Sum là một trong những thành viên H.O. tiêu biểu cho sự nỗ lực trong cuộc đời, để cuối cùng cũng được ổn định trên đất Hoa Kỳ.”

(Huy Phương - Người Việt - Ngày 6 tháng 1 năm 2005)



Trong thời gian làm báo, trong những lần sinh hoạt liên quan đến ngành giáo dục, tôi thấy sự hiện diện của ông. Thời gian sau này ông và tôi tham gia trong nhóm Nhân Văn Nghệ Thuật & Tiếng Thời Gian mới có cơ hội gặp gỡ nhau. Bản tính ông hiền hòa, cởi mở và lạc quan. Dương Tử làm thơ hơi tếu như Tôi Học Làm Bánh Bao, Tôi Làm Cosmetic... nghĩa là công việc nào cũng làm thơ. Trong Hai Lá Thư Từ Mỹ Quốc, đăng nhiều bài thơ thể thất ngôn bát cú, điển hình như:

BÀI THƠ KHI LÀM TEACHER AID:

*"Giáo chức từ đây dứt cháo rồi
Yêu nghề mến trẻ cũng đành thôi!
Tự trung là cũng do tiền bạc
Kính tế nhìn chung chữa phục hồi
Bốn tiếng một tuần sao đủ sống?
Đường đi nước bước lại xa xôi!
Ba mươi năm lẻ trong ngành giáo
Nhắc đến trong dạ luống bồi hồi!"*

Thời gian sau này, sức khỏe rất yếu, không tự lái xe được vì vậy trong những buổi hội ngộ, tiệc tùng, nếu không có ai đưa đón, thiếu bóng dáng ông!

Vương Trùng Dương, Little Saigon, November 2025

GREEN BUILDER

Construction & Design

Chuyên xây dựng, tân trang nhà cửa.



- New Contruction (Xây nhà mới)
- Remodeling (Sửa chữa, tân trang)
- Room Addition (Xây thêm phòng)-
- Heating & Cooling (Hệ thống sưởi & máy lạnh)
- Electrical (Hệ thống điện)
- Tenant Improvement (Sửa chữa nhà cho thuê)



PHỤC VỤ, TẬN TÂM, UY TÍN

Liên lạc:

THANG LAI & NGÔ THIÊN ĐỨC



714-487-9764



thienduc00@yahoo.com



License B&C10#867120, bonded,
& insured

NOTRE - DAME DE PARIS

(Nhà Thờ Đức Bà Paris)

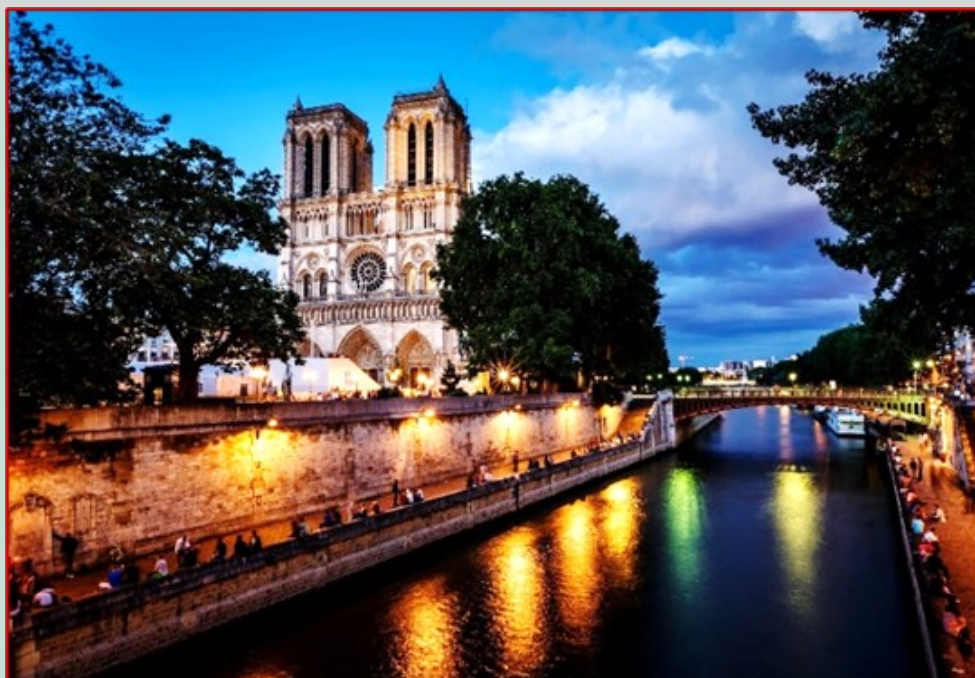
Kiều My

Tác phẩm Notre-Dame de Paris (Nhà thờ Đức Bà Paris, hay Thằng Gù Nhà Thờ Đức Bà) là một trong những tiểu thuyết lãng mạn nổi tiếng của Victor Hugo, xuất bản lần đầu năm 1831. Tác phẩm không chỉ là một câu chuyện tình yêu đầy bi kịch mà còn là một bản hùng ca về kiến trúc Gothic của ngôi thánh đường và số phận con người dưới thời Trung Cổ. Dưới đây là nội dung chi tiết của danh tác Notre Dame De Paris của Victor Hugo.

Câu chuyện diễn ra tại Paris vào năm 1482, với bối cảnh trung tâm là nhà thờ Đức Bà Paris – một biểu tượng của kiến trúc Gothic vĩ đại. Qua tác phẩm này, Victor Hugo không chỉ kể một câu chuyện tình yêu mà còn muốn nhấn mạnh sự xuống cấp của kiến trúc cổ kính trước sự phát triển của xã hội. Ông cũng phê phán sự bất công, lòng tham của con người và sự phân biệt giai cấp khốc liệt của thời đại.

Hugo đã dành rất nhiều chương để mô tả nhà thờ Đức Bà, không chỉ như một công trình kiến trúc mà còn là một nhân chứng lịch sử. Victor Hugo đã tái hiện Nhà thờ Đức Bà Paris như một nhân vật sống động, đại diện cho linh hồn của thành phố Paris thời Trung cổ. Nhà thờ Đức Bà tọa lạc trên đảo Île de la Cité, một hòn đảo giữa dòng sông Seine, càng làm tăng thêm vẻ đẹp huyền bí và vị thế trung tâm của nó trong lòng Paris.

Vị trí này không chỉ giúp nhà thờ trở thành trái tim của thành phố mà còn mang đến một khung cảnh lãng mạn và hùng vĩ, đặc biệt khi nhìn từ những cây cầu bắc qua sông. Nhà thờ hiện lên với vẻ uy nghi, tráng lệ, nhưng cũng đầy những dấu ấn thời gian. Những tháp chuông cao vút, những bức tượng quái dị bằng đá, những mái vòm hùng vĩ và các ô cửa kính màu rực rỡ tạo nên một bức tranh vô cùng ấn tượng. Nhà thờ không chỉ là một công trình kiến trúc vĩ đại mà còn là biểu tượng của niềm tin tôn giáo, của nghệ thuật Gothic và của lịch sử nước Pháp.



Cathédrale Notre-Dame de Paris

Trong tác phẩm, Victor Hugo không chỉ kể chuyện mà còn dành nhiều đoạn dài để mô tả vẻ đẹp hùng vĩ của nhà thờ Đức Bà Paris (Notre-Dame de Paris). Ông tôn vinh nhà thờ này như một nhân vật sống động, chứng kiến sự thay đổi của lịch sử và con người. Những mái vòm nhọn cao vút là đặc trưng nổi bật của kiến trúc Gothic không chỉ mang tính thẩm mỹ mà còn giúp nhà thờ có kết cấu vững chắc. Có những cột trụ cao và thanh thoát trong nhà thờ để nâng đỡ công trình và đồng thời tạo cảm giác hướng lên trời, thể hiện khát vọng tâm linh của con người. Những cửa sổ kính hoa hồng màu sắc lộng lẫy là một kiệt tác nghệ thuật, vừa mang chức năng chiếu sáng tự nhiên, vừa kể lại những câu chuyện Kinh Thánh qua hình ảnh điêu khắc công phu đầy màu sắc. Bên trong nhà thờ là một không gian rộng lớn, ánh sáng xuyên qua những ô kính màu tạo ra hiệu ứng kỳ diệu, làm tăng cảm giác thiêng liêng.

Quasimodo – nhân vật chính trong truyện là một gã lưng gù xấu xí, bị bỏ rơi từ nhỏ và được linh mục Frollo nuôi lớn trong nhà thờ Đức Bà. Hắn là người đánh chuông cho nhà thờ, có sức mạnh phi thường nhưng lại bị cả xã hội khinh rẻ. Việc đánh chuông mỗi ngày khiến hắn gần như bị điếc hoàn toàn. Quasimodo là nhân vật chính của câu chuyện – một người gù xấu xí, bị xã hội ghẻ lạnh, nhưng lại có trái tim thuần khiết. Anh gần như bị cô lập với thế giới bên ngoài, chỉ biết đến những bức tường đá và những tiếng chuông ngân. Quasimodo có một tình yêu đơn phương mãnh liệt dành cho Esmeralda, một tình yêu không mong được đáp lại, nhưng lại thể hiện sự hy sinh và lòng trung

thành tuyệt đối. Anh là hiện thân của nỗi đau, của sự bị ruồng rẫy, nhưng cũng là minh chứng cho một tình yêu cao cả và sự trung thực của trái tim con người.

Esmeralda – Một cô gái vũ công xinh đẹp của dân Digan có tấm lòng nhân hậu và trong sáng. Cô vô tình trở thành đối tượng của những dục vọng và tình yêu mù quáng của nhiều gã đàn ông. Esmeralda là một cô gái xinh đẹp, dịu dàng nhưng cũng đầy mạnh mẽ. Với vẻ đẹp long lanh và tài năng nhảy múa cuốn hút của cô, khiến bao người mê đắm, từ chàng đại úy Phoebus đến gã phó tế Frollo và cả Quasimodo. Tuy nhiên, chính vẻ đẹp ấy lại trở thành bi kịch của đời cô. Bị xã hội đàn áp, bị vu oan, bị rơi vào vòng xoáy của những dục vọng và quyền lực; Esmeralda là biểu tượng của số phận bất hạnh của người phụ nữ yếu đuối trong xã hội đầy bất công. Sự ngây thơ và lòng nhân hậu của cô khiến người đọc thương cảm, đặc biệt khi số phận cô bị dẫn đến cái chết oan nghiệt.

Claude Frollo – Một linh mục tài giỏi nhưng đầy tham vọng. Lương tâm ông ta bị giằng co giữa đức tin tôn giáo và đam mê xác thịt đối với Esmeralda.

Phoebus de Chateaupers – Một đội trưởng vệ binh hào hoa, đẹp trai nhưng quen thói trăng hoa và vô trách nhiệm. Anh ta quyến rũ Esmeralda nhưng thực chất không thật lòng yêu cô.

Gringoire – Một nhà thơ nghèo, vô tình kết hôn với Esmeralda trong một nghi lễ của dân Digan nhưng không được cô yêu.

Frollo bị ám ảnh bởi nhan sắc quyến rũ của Esmeralda đến mức không thể kềm chế được dục vọng. Trong một cơn điên loạn, ông ta sai Quasimodo bắt cóc cô. Nhưng ngay khi Quasimodo ra tay, Phoebus cùng lính của ông ta xuất hiện và giải cứu Esmeralda. Quasimodo bị bắt và kết án chịu nhục hình.

Trong lúc bị tra tấn và phơi ngoài nắng, Quasimodo khát khô cổ họng, nhưng không ai thương xót hắn. Chỉ có Esmeralda động lòng, mang nước đến cho hắn uống. Từ khoảnh khắc ấy, Quasimodo đem lòng yêu cô gái Digan.

Esmeralda yêu Phoebus, nhưng chàng vệ binh này chỉ coi cô như một trò tiêu khiển. Một ngày nọ, khi Phoebus hẹn gặp Esmeralda, Frollo theo dõi và trong cơn ghen tuông điên loạn, hắn đâm Phoebus rồi bỏ chạy. Esmeralda bị bắt vì bị tình nghi là kẻ giết Phoebus. Dù thực tế Phoebus chỉ bị thương nhẹ, nhưng hắn không bận tâm minh oan cho cô gái Digan. Trước tòa án, Esmeralda bị buộc phải thú tội do bị tra tấn dã man. Cuối cùng, cô bị kết án tử hình vì tội phù thủy và mưu sát.

Vào ngày hành quyết, ngay khi Esmeralda sắp bị đưa lên giàn thiêu, Quasimodo từ trên nhà thờ Đức Bà đu dây xuống cứu cô và mang cô về nơi thánh đường, để "tị nạn

nhà thờ". Theo quy luật đương thời, nếu ai ẩn náu trong nhà thờ họ sẽ được bảo vệ khỏi pháp luật.

Quasimodo chăm sóc Esmeralda và đã yêu cô một cách thầm lặng. Nhưng cô chỉ xem hắn như một người bạn. Trong khi đó, Frollo vẫn tìm cách chiếm đoạt cô. Frollo lợi dụng quyền lực của mình, thuyết phục nhà vua ra lệnh bắt Esmeralda dù cô đang tị nạn trong nhà thờ. Khi lính đến bắt cô, Quasimodo chiến đấu hết mình nhưng không thể chống lại cả đội quân. Frollo cố ép buộc Esmeralda yêu hắn, nhưng cô cương quyết từ chối. Phần nộ, hắn giao cô cho chính quyền. Esmeralda bị đưa ra pháp trường và bị treo cổ.

Quasimodo, trong cơn đau đớn tột cùng, nổi điên và đẩy Frollo từ tháp nhà thờ xuống đất. Hắn nhìn chăm chăm theo xác Frollo rồi gào lên đau đớn. Sau khi Esmeralda bị hành quyết, Quasimodo tuyệt vọng, ôm lấy thi thể cô và biến mất. Nhiều năm sau, người ta tìm thấy bộ xương của hắn ôm chặt lấy Esmeralda trong hầm mộ. Khi cố tách hai bộ xương ra, chúng tan thành tro bụi, minh chứng cho một tình yêu vĩnh cửu dù không bao giờ được đền đáp.

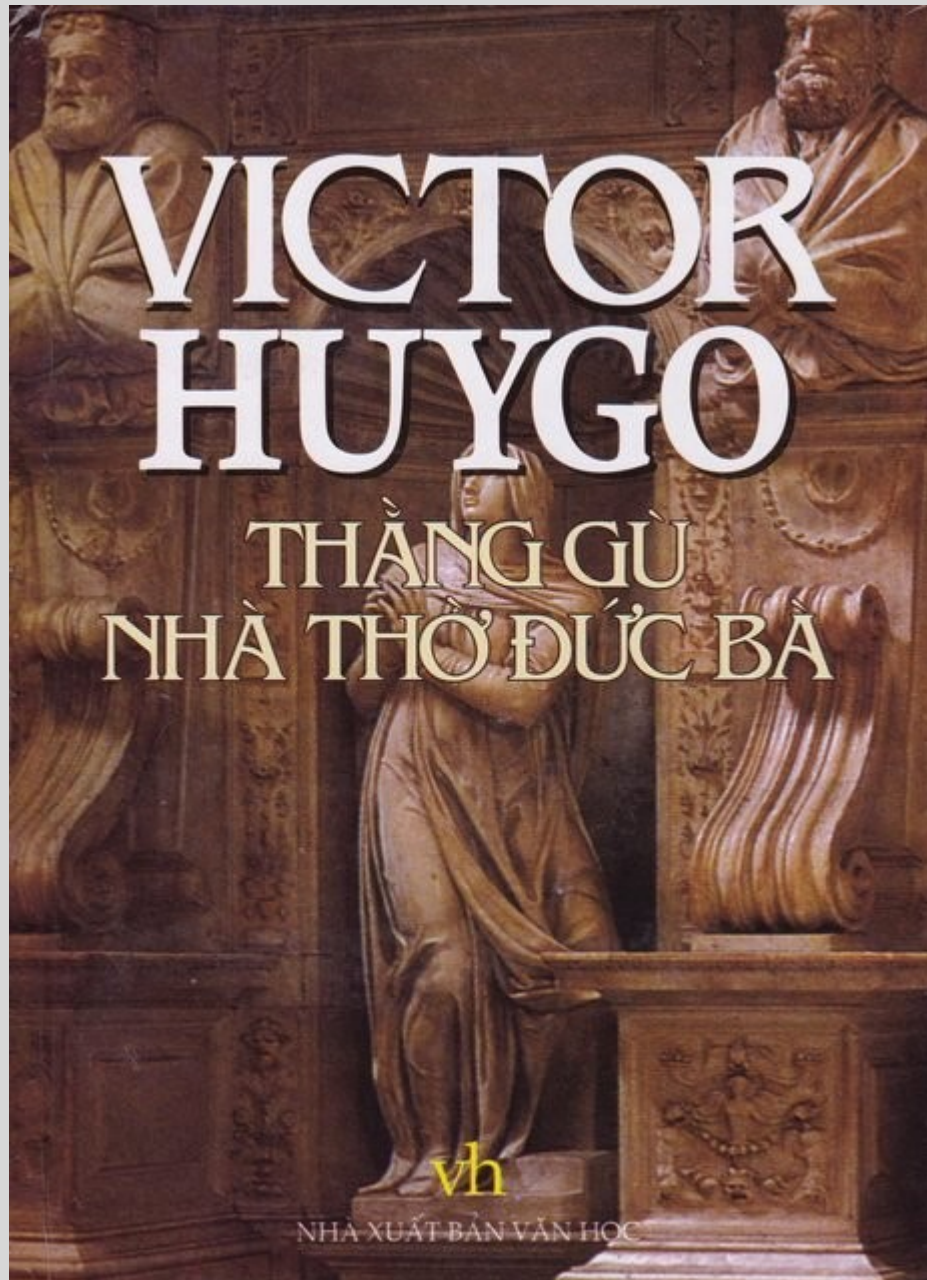
Notre-Dame de Paris không chỉ là câu chuyện về tình yêu bi thương mà còn phản ánh số phận con người bị xã hội ruồng bỏ. Hugo lên án sự bất công của xã hội phong kiến, vạch trần những định kiến tàn nhẫn đối với những kẻ thấp hèn. Đồng thời, ông ca ngợi tình yêu, lòng trung thành và tinh thần vị tha. Một trong những thông điệp sâu sắc nhất của tác phẩm là sự tương phản giữa cái đẹp bên ngoài và vẻ đẹp nội tâm: một người có vẻ ngoài xấu xí như Quasimodo lại có tấm lòng nhân hậu, trong khi những kẻ có vẻ ngoài đạo mạo như Frollo lại mang trái tim độc ác.

Notre-Dame de Paris không chỉ là một câu chuyện tình yêu đầy bi thương mà còn là một bản cáo trạng mạnh mẽ đối với những bất công của xã hội. Với lối kể chuyện đầy chất thơ, sự miêu tả công phu và những nhân vật sống động, Victor Hugo đã tạo nên một kiệt tác văn học vượt thời gian. Đặc biệt, một trong những thông điệp quan trọng của tác phẩm là: "Kiến trúc cũng là một dạng văn chương"; vì qua đó, con người có thể đọc được lịch sử, văn hóa, và tinh thần của một thời đại. Nhà thờ trong truyện không chỉ là nơi trú ẩn của Quasimodo mà còn là biểu tượng của sự vĩnh cửu, đối lập với những thay đổi chóng mặt của xã hội loài người.

Notre-Dame de Paris không chỉ là một câu chuyện tình bi thương và số phận con người, mà còn là một tác phẩm phản ánh xã hội thời bấy giờ với những bất công, định kiến và lòng tham của con người. Notre-Dame de Paris còn là một bản trường ca tôn vinh kiến trúc Gothic và hình ảnh Quasimodo – gã lưng gù tật nguyền đáng thương bị

xã hội chà đạp trên phẩm giá của con người. Đây là một trong những kiệt tác vĩ đại nhất của đại văn hào Victor Hugo, đã để lại dấu ấn sâu đậm trong lòng độc giả.

Kiều My, California, March 2025





Hình Thày Sum tại Pháp

Cuộc Đời Của *Người Trai Thời Loạn*

Dương Ngọc Sum

(Gỏi học trò Petrus Ký)



Students at Saigon's Petrus Ky High School, one of the very best in Viet-Nam, are learning about the geography and resources of a neighboring land, Japan.

Thầy vừa kể xong Giai đoạn về phần “Ăn Học”. Mấy em sẽ hỏi còn vấn đề “Ăn Ở” thì sao? Lu bu lắm các em. Thầy ước mơ có một tổ ấm ở ngay tại Sài Gòn, có cha mẹ, anh chị em quây quần bên nhau, như trong Sách Giáo Khoa Thư: “Cha ngồi đọc sách, mẹ kim chỉ vá may, anh đang làm bài, các em nhỏ đang nghe bà kể chuyện cổ tích”. Có được khung cảnh ấm cúng như thế, để Thầy yên tâm học hành... còn đang này, phải thay đổi “môi trường” và thích nghi với hoàn cảnh, cũng may Thầy đã khá trưởng thành (1935-1949) và biết học cách đối xử.

Đầu tiên là ở Đakao, Đường Pierre (Phạm Đăng Hưng) hãng Brossard Mopin. Làm việc nhà không lương để có cơm ăn và được đi học một buổi, tối ngủ ngoài trại cưa với đám nhân công, ai cũng thương người học trò siêng năng và vui tính, nhất là chú thím chủ nhà. Thật ra thì chú cũng là chỗ bà con khá gần (thầy của Thầy cho biết): Chú là con ông bà Bảy, em ông bà nội thầy đã quá cố. Mẹ Thầy bảo, họ chiếm đoạt gia tài ông cố Thầy, và coi thường thím của Thầy, cho là “không xứng đáng”, có ý cho là chú có thể có vợ giàu có hơn, thím tức thím khóc, chú thì một bên là mẹ, một bên là vợ, không nói được gì, thầy thì “phù suy không phù thịnh” nên bả đuổi Thầy ra khỏi nhà. “nhà gì của bả, nhà của trại cưa, thầy ra trại cưa thầy ở với đám công nhân!”. Sáng hôm sau, Thầy ra Bàn Cờ ở với thằng bạn thân để đi học. Vài hôm sau, bãi khóa nhân vụ Trần Văn Ôn, nghỉ học, về nhà luôn. Đầu niên học (1950-1951) xuống trường thi lên lớp (examen de passage).

Để Thầy nói luôn về “bà già giết giặc”, bả nắm hết cả quyền hành, kể cả ông Bảy của Thầy. Ông cố Thầy giàu có, có nhà tô (nhà gạch), đất ruộng, nhưng lại mất sớm, đáng lý gia tài do ông nội Thầy cai quản vì là con lớn, nhưng ông cũng vẫn số, nên tài sản do bà cố Thầy cai quản, nhưng bà lại nghe lời xúi giục của kẻ xấu, đem tài sản nhà cửa ruộng đất thế chấp cho bọn chà Ấn Độ để lấy tiền kinh doanh, bị lường gạt mất hết vốn bị bọn chà xiết nhà đất, đem phát mãi để trừ nợ cũng may phía bên bà bảy giàu nên thay vì cho bà cố (mẹ chồng) mượn để trả nợ, bả dùng để chuộc lại nhà đất, thành ra gia tài của ông cố để lại thuộc về bả, còn bà cố, bà nội Thầy thì trắng tay. Ghê gớm chưa? bà nội, bác, ba, cô, chú Thầy và cha Thầy được cho ở đậu cái chòi chật hẹp ở góc vườn! Nhưng cũng nhờ thế mà gia đình Thầy đỡ bị mất danh dự, vì gia đình nào thiếu nợ phải bán nhà bán cửa là đáng xấu hổ.

Sau, Bác và Cha Thầy lớn lên, đi làm, mua đất cất nhà cho Bà Nội và Cô Chú Thầy ở, gầy dựng lại gia đình, học hành giỏi giang hơn phe của Bả nên Bả không ưa, nội cái việc Thầy học Petrus Ký, còn cháu đích tôn của Bả phải đóng tiền học trường tư Huỳnh Khương Ninh ở gần đó Bả cũng phát ghét rồi! Tánh Thầy ngang bướng, Bả đuổi Thầy đi, dù chưa biết đi đâu, hay là ra các sạp trống ở Chợ Đakao ngủ đờ, nhưng anh chị em công nhân, nghe có việc cãi lầy, ngoắc Thầy vô an ủi Thầy, bảo ở lại đêm rồi sẽ tính,

nhưng Thầy sợ Bà cho là mình túng thế muốn bám víu và có thể làm khó mình, nên Thầy cương quyết ra đi.

Với Bà thì như thế, bà mất Thầy không đưa đám, nhưng với Chú Thím và các em thì tình cảm vẫn bền vững mãi về sau này. Chú hưu trí, về ở tận bên Gò Vấp, Thầy cũng tìm thăm, các em lớn lên, học hành thành đạt Thầy mừng. Có điều việc cháu lớn Dương N.S. lúc Thầy ở với Chú Thím thì Cháu mới 2 tuổi, nay đã tốt nghiệp Đại Học Sư Phạm đi dạy tận Ban Mê Thuột trong khi Thầy “làm lớn” là Phụ Tá Khối Nghiên Cứu & Phát Triển Bộ GD, từ 1971 đến 1975 cùng Ông Tổng Trưởng bàn giao Bộ cho tên Chính Ủy Hồng Sơn, mà Thầy không hay biết. Đến khi BMT thất thủ, Cháu mất liên lạc với gia đình thì mới tá hỏa chạy ra Bộ tìm Thầy.

Tánh Thầy là như thế, “Chuyện người thì sáng, chuyện nhà thì quáng”. Ai mượn giúp thì lo mà chuyện nhà thì không biết. Em gái Thầy dạy Tân Uyên, đường sá đắp mô lên đắp mô xuống mà Thầy không rút chị về Ngô Quyền cho đến khi sập tiệm. Thím thúc giục Chú ra gặp “Anh Bé” (tên ở nhà của Thầy) nhờ giúp dùm mà Chú không đi: “Mình đuổi nó, bây giờ nhờ nó. Tôi không đi, bà có đi bà đi”. Bà xã Thầy, dạy ở Mỹ Tho trong bao nhiêu năm, Thầy không rút về Petrus Ký! (sẽ nói sau). Ngày đi Mỹ, Thầy vào dùng cơm với Thím và các Em, Dương N.S. kể lại chuyện đi bộ từ BMT ra Tuy Hòa, rồi mượn ghe về Vũng Tàu, gian nan hết sức, cũng may, ở hiền gặp lành.

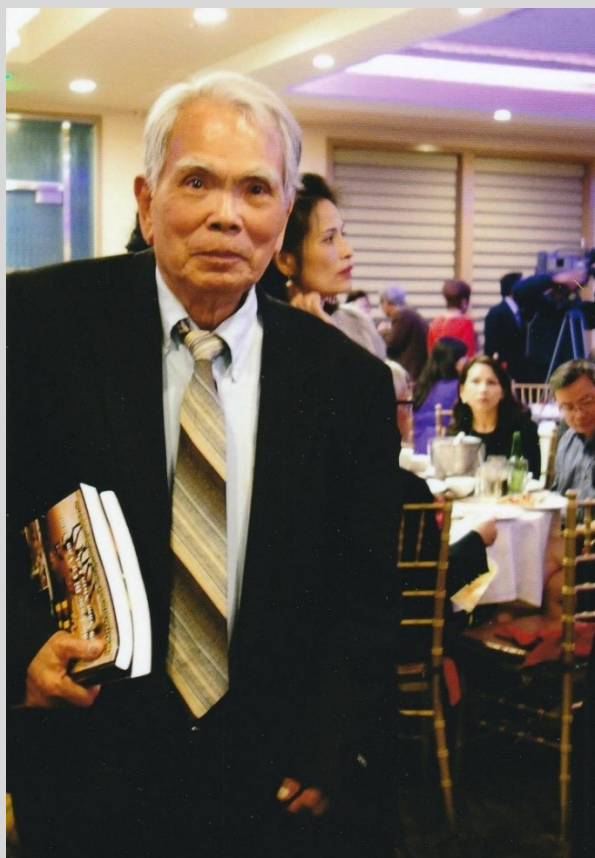
Các em có biết vì sao Thầy của Thầy đặc biệt lo cho Thầy như thế không? Thôi để Thầy bật mí luôn:

Vì Thầy là bạn của Cha Thầy: cùng là Nhà giáo, cùng học Trường Sư Phạm, cùng chí hướng, cùng quê, cùng xấp xỉ tuổi, cha Thầy mất một cách mờ ám, để lại vợ góa, con côi.

Vì Thầy học với Thầy 3 lớp giỏi liên tục, hiếm có trường hợp nào như thế:

- Nay nhé (NK 1944-1945): Thầy học với Thầy lớp ba Trường Tân Ba, cuối năm hết lớp phải rời Thầy, xa trường.
- (NK 45-46) Thầy phải xuống Tỉnh lỵ Biên Hòa xin vào học Trường Nguyễn Du lớp nhì với một ông Thầy khác. Đang học, giữa năm, Nhật đảo chính Pháp, ngày 3/9/45, bị Quân đội Nhật chiếm đóng, Trường Nguyễn Du đóng cửa, Thầy nghỉ học về nhà đi học chữ nho với một Cụ Đồ Nho trong Xã: Sách “Nhất Thiên Tự”: Thiên là Trời, Địa là Đất, Nhân là Người, Phụ là Cha, Mẫu là Mẹ, Sư là Thầy, Quân là Vua, Phù là Trầu, Tửu là Rượu, Lang là Cau, Thực là Ăn, Ấm là Uống, Kiêu là Cầu, Tứ là Cho. Học thuộc lòng một ngàn từ (Nhất Thiên Tự). Mất hết một niên khóa!

- (NK 47-48) Trật tự được ổn định, Trường Tân Ba được cho phép mở cửa lại và mở thêm lớp nhì, Thầy lớp ba của Thầy lên dạy lớp nhì và Thầy lại học lớp nhì với Thầy (2 lần). Lại hết lớp, Thầy lại phải xuống Trường Nguyễn Du xin học lớp nhất (1948-1949).
- (NK 48-49) Do muốn mở 5 lớp nhất để cạnh tranh với các trường khác nên Trường Nguyễn Du xin Sở Tiểu học Tỉnh cho Thầy của Thầy về tăng cường cho Trường Nguyễn Du để dạy lớp 1E mới mở thêm trong đó có tên Thầy mới được bổ xung. Vậy là Thầy học với Thầy thêm một năm nữa ở lớp 1E, cũng đứng nhất lớp cuối năm, và Thầy đã không phụ lòng Thầy của Thầy khi đậu vào Petrus Ký.



Thầy Sum và Hội Ái Hữu cựu học sinh Petrus Ký trong ngày ra mắt 30-01-1994

GIAI ĐOẠN I (1949-1953)

BÂY GIỜ SANG NK 1950-1951 LỚP DEUXIÈME ANNÉE

Niên học vừa qua không học được gì lại bị đóng cửa trường, Bãi Khóa không cho ở trọ. Nếu năm nào cũng vậy thì tàn đời. Cũng may là vận rủi đã nhanh chóng qua đi. sóng gió qua đi nhường chỗ cho “trời quang mây tạnh”

Mấy bữa rày thấy Thầy không được vui, lại không đi học, Ông Ngoại Thầy hỏi thì Mẹ Thầy nói với cái giọng như “mét” Ông vậy: “Đâu có đi học đâu Ông Ngoại, mà người ta còn “đuối” không cho ở trọ nữa!”. Ông cười dễ dãi: “Sao vậy con?” Thấy con Thầy giáo mồ côi ai cũng thương, nên Thầy trả lời trót quớt: “Dạ, dạ, tại trường không cho học mình không đi học, nhà người ta không cho ở, thì mình dọn đi!”. Ông cười rồi bảo: “Thôi, nghỉ xả hơi vài bữa, rồi Ông rảnh ông dắt xuống Hòa Hưng xin ở đậu nhà Ông Ba bạn Ông Ngoại để đi học, gần trường hơn. Ráng học nghe con, rồi ông cho tiền đóng tiền com tháng. Độ gần ngày tựu trường mình đi.” -“Dạ!”

Năm nay là năm 1950, Việt Nam lần lần thu hồi chủ quyền độc lập theo công ước quốc tế, quân đội và các căn cứ quân đội cũng dần dần trao trả lại cho Việt Nam: Thành Nhảy Dù, Thành Oma, Thành Ông Năm, Thành Chí Hòa ở đường Tô Hiến Thành gần Chợ Hòa Hưng cũng được trao trả lại và trở thành Bộ Chỉ Huy của Đại Tá L.V.T, Tham Mưu Trưởng Quân Đội QGVN và Đại Úy Tr, bạn của Ông Ngoại Thầy, là tùy viên của Đại Tá. Hôm nay ông cháu Thầy đến tìm thăm và xin cho Thầy ở đậu để đi học Petrus Ký. Cũng đã 12 giờ trưa, Đại Úy Tr. không trả lời ngay mà hối người nhà dọn cơm nước thịnh soạn đãi Ông cháu Thầy từ xa lâu ngày mới gặp lại, kể từ khi chạy loạn năm 1945 rồi bỏ Chiến Khu D.

Cơm nước, nghỉ ngơi xong, Ông Ba mới tâm sự với Ông Ngoại Thầy: “Khó quá anh Ba (hai ông cũng đều thứ ba), an ninh chặt chẽ lắm, thương cháu, không mấy khi anh nhờ, mà đêm người lạ vô ở trong thành thì bất tiện ra vô cho cháu và lính gác cổng, chi bằng để tôi cho người đưa anh Ba và cháu ra ngoài thành, Xóm Chợ Hòa Hưng, gần 2 thằng em tôi, Chú Tư và Chú Sáu nó, anh nhớ không, giúp lo cho cháu tiện hơn.” Nhà binh mà, nói là làm, người nhà đưa ông cháu Thầy ra Hẻm 521, Đường Lê Văn Duyệt, nơi có 4 căn nhà lá liền với nhau, cất lui vào bên trong hẻm, nhà cửa còn thừa thớt, còn nhiều ao rau muống và chuồng nuôi heo, 4 gia đình cùng quê chạy giặc xúm xịch với nhau: Căn bìa trong là gia đình Chú Thím Sáu, em Ông Ba Tr. với 3 con là Chú Đẩu (theo vai, Thầy phải gọi bằng chú), 2 em Thương và Thủy. Kế đó là vợ chồng Cô Hai và các con: vợ chồng Anh Hai Hội, Anh Quang, Anh Hiếu và Chị Cách, rồi đến gia đình Ông Bà Tư đông nhất với tám chín người con, Dì Hai, có chồng, Dì Tư, Dì Năm, phụ buôn bán với Bà Tư, Dì Sáu, nhỏ hơn Thầy 4 tuổi. còn đi học, Dì Bảy, Cậu Tám, Dì Út, vậy mà giờ, theo chỉ thị của ông anh, lãnh thêm Thầy nữa là mười! Căn chót là của Bác Tám, góa vợ, làm thợ mộc, sống với người con trai lớn sau cưới Dì Tư và đi lính không quân.

Thầy may mắn gặp toàn người tốt, đối xử với nhau tử tế, lo chí thú làm ăn, và nhất là rất quý trọng Ông Ba và Ông Ngoại Thầy, mặc dù không giàu có, và đã tám chín người con, nhưng bảo nuôi Thầy là nuôi, không tính toán tiền bạc gì cả. Ân nghĩa đó sau này Thầy trả suốt đời không dứt. Có một điểm tâm lý mà Thầy cũng chia sẻ với các em là gia

đình có nhiều con gái, chỉ có một đứa con trai là cậu Tám, nay dùng một cái “trời cho” một thằng “con trai” đến chơi với con mình, chỉ dẫn con mình học hành thì quý lắm chứ!

Thế là Thầy ở Khu Hòa Hưng đi học Petrus Ký một năm với những người bạn thân lâu đời (cho đến chết) như Nguyễn Ngọc Hạnh, Trần Canh Tân, Trần Đại Tân Á, Trần Hữu Trí, Trần Hữu Đức, Lê Văn Lân... của vùng Hòa Hưng, bạn nối khố, chia nhau từng ly nước đá lạnh. Sang năm thứ ba Troisième Année (NK 1951-1952), Thầy lại phải thay đổi chỗ ở một lần nữa. Số là Thầy càng ngày càng lớn, không lẽ cứ nhong nhong ăm bằm, mà không tìm được việc gì làm, để tự lo cho bản thân và phụ Mẹ Thầy nuôi các em như kèm trẻ em, phụ rửa chén, bưng thức ăn cho nhà hàng, ... và ăn bằm mãi gia đình Ông Bà Tư, mặc dù Thầy cũng chịu khó phụ giúp 2 gia đình này phần nào khi cả nhà lo đi làm hay buôn bán, như giúp các em thức dậy, tắm rửa, thay quần áo, com nước cho đến khi có người lớn về và Thầy đến giờ đi học.

Thầy dọn đi 2 gia đình cũng buồn lắm, nhất là mấy em nhỏ khóc bù lu bù loa, như mất một người anh, nhất là Dì Sáu, là người lo cho thầy nhiều nhất: mỗi buổi tối thường học chung nhau một cây đèn cho đỡ tốn điện, thầy đi đâu về trễ thì chong đèn đợi, có thắc mắc gì về học thì thầy giảng nghĩa thêm cho (nhờ vậy mà học giỏi trong lớp và thi đậu vào Gia Long và Sư Phạm sau này). Nước uống vì chưa có nước máy, phải dùng nước giếng, xách lên, nấu sôi để nguội rồi chiếc vào chai cho thầy, có khi không nhớ, chai rỗng không, thầy bỏ xuống đất, phải đem rửa và đổ nước vào. Quần áo thầy mặc đi đá banh, dính sinh đất thầy thay ra rồi lo đi học sợ trễ, bỏ đồng hồ, thấy chướng mắt, Bà đem đi giặt rồi cần nhàn (kiểu thương): “Thằng tẻ thật, quần áo đi đá banh dơ bẩn bỏ đó, tôi đem giặt xả đến nước thứ mười vẫn còn đục”.

Trong lúc muốn tìm việc làm phụ để tự túc như Thầy trình bày ở trên, thì có một người cậu họ, con Ông Năm, em cùng cha khác mẹ với Ông Ngoại Thầy, nhờ Ông Ngoại Thầy xin với Chú Thím Tư cho Thầy đi phụ bán thuốc tây với Cậu, dĩ nhiên là chỗ bà con nên cũng chỉ “ăn com và đi học”, chứ không trả thêm đồng xu nào nữa. Hai Dépôts de Pharmacie của Cậu ở Bà Điểm và Hóc Môn, còn nhà thì ở Thị Nghè. Cậu có chiếc xe mobylette chạy đi chạy về, còn Thầy thì cứ xe đạp mà tập thể thao luôn, có khi phải ngủ đêm để giữ tiệm cho Cậu về để thanh toán tiền mua thuốc, sáng ra Cậu lên sớm, còn Thầy đi thẳng xuống trường học luôn. Cứ biết loại thuốc nào dân chúng đang cần, câu lập danh sách, Mợ cháu Thầy ra các tiệm thuốc tây lớn hay các viện bào chế order, trả tiền sẵn Cậu về lấy. Về sau, bên Mợ thấy làm ăn được, bỏ tiền ra mượn được sổ mở pharmacie, cũng tại Hóc Môn, làm ăn khá khá ra ứng cử dân biểu... còn Thầy thì lại cũng có một job khác: thi học bổng để có trợ cấp.

NĂM QUATRIÈME ANNÉE (NK 1952-1953), học càng ngày càng tiến bộ, và năm 1953 là năm giỏi nhất, thi đầu đậu đó như đã nói ở trên, để rồi mất tinh thần, có phần học hành sa sút. Còn về nơi ăn chốn ở, lại một lần thay đổi. Một người cậu ruột của Thầy, Mẹ Thầy thứ tư, cậu thứ Năm, Cậu Năm, làm trưởng xa, Sở Hỏa Xa, ở Phan Thiết (bên vợ), nay được đổi về Sài Gòn, mượn nhà ở hẻm Lê Văn Duyệt, dẫn vô Trường Tiểu Học Chí Hòa. Nghe Thầy học Petrus Ký, không có chỗ ở bảo Thầy về ở với cậu, để phụ với mợ trông nom mấy đứa em, Thế rồi Thầy từ Thị Nghè về ở với Cậu Mợ. Cậu không được mạnh, ít lâu sau thi mất, Mợ bán hết đất ruộng ông ngoại chia cho rồi dẫn các em về Phan Thiết ở luôn, có một đứa con, đi sĩ quan bị tử trận.

(Mời xem tiếp phần 2 - Chàng Trai Thế Hệ)



Thầy Sum chụp cùng Cô Hiệp và một cựu học sinh PK



Mailan Heritage Pharmacy

Liên lạc: Phương Phạm, Pharmacy Doctor

Phone: (714)899-4960

Fax: (714)876-6011

Email: mailanrx@gmail.com

Đặc biệt:

- Thử áp huyết miễn phí
- Gửi fax miễn phí trong nước
- Nhận e-script, fax, phone toa thuốc bác sĩ
- Không phải đợi lâu, giá cả nhẹ nhàng
- Không phải đợi lâu, giá cả nhẹ nhàng
- Nhận các loại bảo hiểm, MSI, Medical, và Medicare

14441 Beach Blvd, Suite 108

Westminster, CA 92683

Phone: (714)899-4960

Fax: (714)876-6011



Mailan Heritage Pharmacy



Chàng Trai Thế Hệ

Dương Ngọc Sum

(Thư của Thầy Dương Ngọc Sum “Cuộc đời của người trai thời loạn
”gởi học trò Petrus Ký - phần 2)



Thầy Sum chụp cùng Cô Hiệp và một cựu học sinh PK.

XÂY DỰNG CUỘC ĐỜI MỚI VỚI NHIỀU CHẶNG ĐƯỜNG

Là người trai thời loạn, ngay cả việc xây dựng cuộc đời riêng tư, do nhiều yếu tố, nhiều biến cố, cũng có nhiều chặng đường phải vượt qua, có khi lại lắm gian nan như cá vượt vũ môn.

1 / CHẶNG I: DẠY HỌC THĂNG TIẾN VÀ LẬP GIA ĐÌNH (1958-1962) BA NHIỆM VỤ KHỞI ĐẦU KHÁ QUAN TRỌNG

1-1 DẠY HỌC: Dạy học thì dễ rồi, lâu nay học, bây giờ dạy, chỉ cần thực tập rồi ra sân múa may hay lên lớp giảng dạy, các lớp lớn thi cử thì phải cẩn thận hơn, làm sao cho các em đạt được tối đa các thành quả học vấn và thi cử mà các em và phụ huynh mong muốn, nhưng mình mới ra trường, ít kinh nghiệm, ai cho mình dạy các lớp lớn, cứ tà tà dạy các lớp nhỏ được rồi, kinh nghiệm của các thầy lớn tuổi, càng dạy lớp nhỏ càng khỏe, chỉ có các thầy cô còn trẻ, mới ra trường, còn sức, còn hăng, muốn có tiếng tăm.

Để được học sinh xem là thần tượng, để được dạy nhiều trường còn mình thì sao cũng được, “tri túc tiện túc” là triết lý an nhàn, chỉ có môn thể dục thì các thầy lợi dụng sức trẻ của mình, đùn cho mình các lớp lớn, đệ nhất, đệ nhị mà học sinh muốn bằng tuổi mình, nhưng who care, tuổi trẻ, mới ra trường còn sức, còn hăng và cũng muốn chứng tỏ khả năng, thiện chí của mình.

1-2/ THĂNG TIẾN – thầy luôn luôn tự nhủ: “mình còn trẻ, phải tìm cách thăng tiến, không nên tự mãn với chút thành quả đạt được của con nhà nghèo, thiếu thế lực, thiếu tiền của, chỉ nhờ vào sự hy sinh của mẹ góa mà thầy thương, không bằng ai, mà phải tìm cách vươn lên, thầy thấy có 3 cách:

1-2-1 : XIN ĐI DU HỌC, có bằng cấp cao rồi về xin cải ngạch giáo sư đệ nhị cấp như vài anh em đã làm nnh, nvr, hkn ... nhưng vì gánh nặng gia đình, nuôi mẹ, nuôi em, không quen chạy chọt, không thân thế, mà bạn bè cũng không cho hay, sợ mất chỗ (sic! thầy học giỏi, cho Thầy hay Thầy tranh mất chỗ! còn thầy ở lại thì bị thiệt thòi đủ thứ: nhất là bị tái ngũ phải đi lính thêm mấy năm nữa. Cho nên sau mấy năm du học về, phải chạy tìm trường lớp, thấy tức cười, mà thầy thì đang “làm lớn” tại bộ, phụ tá khối nghiên cứu & phát triển, chỉ cần nhắc điện thoại gọi cho giám đốc nha nhân viên là xong. Mỗi người có số).

1-2-2 THI VÀO CÁC ĐẠI HỌC nhất là đại học sư phạm các ngành; triết, toán, lý, hóa, anh văn, pháp văn ... rồi ra dạy đệ nhị cấp, có điều là trong ba năm học chỉ lãnh trợ cấp học bổng, mà thầy thì cần tiền như đã nói ở trên.

1-2-3 CHỈ CÒN MỘT CÁCH duy nhất là cứ dạy học như hoàn cảnh đưa đẩy, có lương hàng tháng, lo cho gia đình, rồi tùy hoàn cảnh ghi danh học tại các đại học. nói

tóm lại là thuận theo hoàn cảnh mà xử thế. trong lúc thảo luận với bạn bè, thì bằng cử nhân có giá trị hơn bằng tốt nghiệp sư phạm, và đi dạy thì lại có lương hằng tháng, chỉ chịu khó vừa đi dạy vừa đi học thôi,

– **KHOA HỌC** (ngay trong khuôn viên trường mình, mà các em trốn học thường qua uống ké cà phê trong khi chờ giờ kế tiếp)

– **LUẬT KHOA** (gần Hồ Con Rùa, đường Duy Tân “Cây Dài Bóng Mát”, Thầy đã bị mất xe mobylette ở đó vì đi trễ lật đặt vào lớp, khóa sơ sai. Thầy bỏ học luôn “Luật sư gì mà ăn cắp xe!”)

– **VĂN KHOA** thầy học ở đấy mấy năm, đường Cường Để, nơi thường có các buổi văn nghệ phản chiến của bọn bựạ Trịnh Công Sơn - Khánh Ly, kể cả mấy năm đi lính, quá bận rộn, nhưng biết đâu nhờ đi lính mà thi đậu cử nhân giáo khoa văn chương. Để thầy kể cho các em nghe, đêm đó thầy phải trực đơn vị đóng ở ngoại ô, sáng ra phải chạy về trường sớm để thi, xa quá thầy làm biếng định bỏ rồi, bỏ khóa này còn khóa khác lo gì? nhưng vì hôm đó là thi chứng chỉ ngữ học, phải có nó kèm vô các chứng chỉ khác thì mới được gọi là chứng chỉ văn chương giáo khoa, nên Thầy ráng dậy sớm, mặc nguyên bộ đồ trận, dặn lính gác cẩn thận rồi lái xe jeep nhà binh chạy về trường,

Các em biết chuyện gì xảy ra không? trễ giờ rồi, đề thi đã mở ra rồi, giám thị không cho vào lớp, may quá, ông phó chủ tịch hội đồng thi đi ngang qua, thấy lính tội nghiệp nên đặc cách cho vào trễ trong sự hoan hô của cả lớp.. thầy thi đậu kỳ đó và bằng cử nhân của thầy được gọi là “bằng cử nhân đi trễ”, ủa mà không phải: được gọi là bằng cử nhân giáo khoa văn chương, sau này dùng cái ngạch giáo sư trung học đệ nhị cấp và thanh tra giáo dục. lúc bấy giờ ở việt nam chưa có bằng tiến sĩ văn chương.

1-3/ LẬP GIA ĐÌNH.

– Vấn đề còn lại khó à nhen, ảnh hưởng đến cả cuộc đời. Các em thấy thầy chọn có đúng không? cô sum hiện tại là cô hiệp đang dạy petrus ký của các em đó và cũng chính là dì sáu con cưng của ông bà tư đã vui lòng nuôi thầy ăn học năm deuxième année tại lycée petrus ký năm 1950. thầy cô đã quen nhau đúng mười năm (1950-1960), thời gian đã chín mùi, đủ để “đôi trẻ” tìm hiểu nhau, từ năm 1950, khi ông ngoại dẫn thầy đến hòa hưng, xin cho thầy ở đậu để đi học trường petrus ký, đến năm 1960, từ cư xá trường petrus ký, gia đình thầy đưa lễ vật đến hòa hưng để xin cưới hỏi cô là đúng 10 năm. các em thấy 10 năm cho một mối tình gắn bó có lâu không? có bền chặt không?

*“Cái buổi ban đầu lưu luyến ấy
Nghìn năm hồ để đã ai quên?”*

1- 3-1 THUYẾT “BA SINH HUƠNG LỬA: Theo truyền thuyết của Đông Phương thì Chuyện vợ chồng là duyên nợ ba đời “Hương lửa ba sinh”, một đời để gặp gỡ vay mượn, một đời là thanh toán việc vay mượn nòi trên, nếu chưa xong, kiểu “Anh còn nợ Em”, thì phải đầu thay lên trả tiếp chứ không “quýt” nợ được.

1- 3-2 THUYẾT ĐỊNH MỆNH “phải có duyên với nhau thì mới gặp nhau”

*“Hữu duyên thiên lý năng tương ngộ
Vô duyên đôi diện bất tương phùng”*

Thầy thường nghe Đào kép Cải lương hát “Nếu ngày ấy mình đừng quen nhau, thì ngày nay có đâu mình xa nhau!”. Có những câu hỏi bắt đầu bằng từ “nếu” không có câu giải đáp:- “nếu ngày ấy “bà già giết giặc” đừng đuổi thầy, thì liệu thầy có gặp cô không ?” -“nếu ngày ấy ông ngoại không dẫn thầy đi hòa hưng, liệu Thầy có gặp Cô không?” -“Nếu ngày ấy lấy có nhà chậ Ông Bà Tư không nhận cho Thầy ở đậu, thì Thầy có gặp được Cô không? -“Nếu ngày ấy Thầy “ra đi không trở lại ” thì sao? Bao nhiêu là câu hỏi Thầy không thể giải đáp.

1-3-3 TRỞ LẠI VẤN ĐỀ THỰC TẾ. Các em hỏi “thăm dò” Thầy: “trong thời gian ở đâu ở HÒA HƯNG, Thầy có để ý Cô nào TRONG GIA ĐÌNH không?”. Thầy đã trả lời: “Lúc bấy giờ Thầy còn trẻ (15 tuổi), chỉ nghĩ đến “việc được đi học”, là mừng rồi, mà không nghĩ đến việc gì khác, vả lại các Cô ấy khá lớn tuổi, bằng hoặc lớn hơn Thầy và sắp lập gia đình, Dì Hai, Dì Tư và Dì Năm đều có người gả ghé, duy có DÌ SÁU thì còn đi học và nhỏ hơn Thầy 4 tuổi và kế đến là Dì Bảy, Cậu Tám và Dì Út. Sợ dĩ Thầy phải gọi bằng Dì, Cậu vì Ông Bà là Bạn của Ông Ngoại Thầy.

nhưng thật ra thì thầy có để ý đó chứ, làm như có “duyên tiền định”, nội cái việc thầy bị đuổi không cho ở ở dakao, đất hộ, cũng là do duyên tiền định, ông ngoại thầy dẫn đến xin ở trọ nhà ông ba, xui khiến lại thành ra nhà ông tư. ông bà này, tuy nhà chậ hẹp, nhưng vì nể tình anh và bạn, lại cho thầy đến ở, có phải là do duyên số không?

1-3-4, DÌ SÁU. bây giờ nói đến nhân vật chính là dì sáu, nhỏ hơn thầy 4 tuổi, còn là học sinh, chơi với nhau, học cùng đèn với nhau và chăm sóc nước nôi cho thầy. và tuy, không còn ở đó nữa, thầy vẫn còn quyến luyến với gia đình này như “lá rụng về cội”, đi đâu, thỉnh thoảng cũng ghé qua thăm sức khỏe của hai ông bà và việc học hành của dì như lo cho dì thi vào trường gia long và quốc gia sư phạm, rồi khi chọn lựa thì, tuy lúc đó mang danh là “giáo sư petrus”, được một số người “chiếu cố” muốn gả con, gả chị,

gả em cho nhưng thầy không quên được người lo cho thầy từ đầu khi con tim bắt đầu rung động biết yêu.

thế rồi năm 1960, cô tốt nghiệp sư phạm, cũng có nhiều người chạy theo, nhất là các “sĩ quan của bác ba” thích có vợ “cô giáo”, la cà hỏi thăm, thầy phải lo làm đám cưới, nhưng vì chưa kịp làm giấy giá thú (acte de mariage), nên cô không được đổi về dạy gần nhà theo qui định “đoàn tụ hôn nhân” (rapprochement de ménage), mà phải chờ có “thâm niên” và phải hằng tuần xuống mỹ tho, dạy tại trường nữ trung học lê ngọc hân ba ngày và thầy phải ra bến xe minh chánh đón cô “về dinh”, bất tiện hết sức, nhưng không biết làm sao.

1-3-5: TỪ NGÀY CÓ DI CƯ vào, vùng hòa hưng sung túc và nhộn nhịp hẳn lên: đường hẻm 52i được hùn tiền ,chỉnh lại cho ngay ngắn tráng xi măng, không còn ngập nước, ao bèo được lấp, chuồng heo dẹp đi, nhà cửa xây cất lại khang trang. phần ông bà tư cũng chỉnh trang nhà lại: ôb sáu về quê, cô hai, bác tám dọn đi, nhà cũ cất lại bằng gạch ngói, cộng thêm miếng đất trống phía sau thành 2 căn mặt tiền, một căn cho anh hai chị hai, một căn cho ôb tư, phía sau 3 căn 1 cho ac tư, một cho ac năm, còn một căn bà nói đùa: để dành cho thằng sum. thật vậy, có lúc anh em sư phạm của thầy trả nhà mượn ở đường trần hưng đạo rồi anh em xin vô ở nội trú trong trường, nơi có các lớp trống, thầy cũng xin vô ở chung, cũng vui, chiều chiều hết giờ học thì kéo nhau xuống sân đánh volley cho đến tối. sau đó thì thầy và thằng em về xin ở căn nhà trống nói trên, rồi bất ngờ có 2 vợ chồng đứng tuổi và đưa em trai, từ đâu đến không có nhà đến xin mượn, thầy bằng lòng, để có thêm chút tiền mượn cho ôb tư, chúng tôi ở chung nhau vui vẻ “tri túc tiện túc”. sáng sáng thức dậy thật sớm, kéo nhau ra sân vận động chí hòa, tập thể dục, chạy nhảy một lúc rồi mới về sửa soạn đi học, đi làm.

1-3-6 ĐÁM CƯỚI: thì dân dị thôi, có ai đòi hỏi gì, thầy còn nghèo mà. phái đoàn từ biên hòa xuống ở nhà thầy, gồm mẹ thầy, bác thầy, anh chị em thầy, sáng ra, chờ đúng giờ lành đã chọn, đem lễ vật đến hòa hưng xin rước dâu. nơi đây đã chưng sẵn bàn thờ trang nghiêm tổ tiên hai họ, cất rạp rộng rãi trước sân để đãi khách quen hàng xóm, còn quan khách quan trọng thì sẽ đãi vào buổi tối tại nhà hàng saigon.

tâm tình với các em vậy đủ rồi, để còn bước sang chặng ii, còn tám chín chặng nữa lận, kéo thiên hạ bảo mình muốn “câu giờ”, như khi thầy mệt, giảng chậm lại, thì các em đang say mê nghe đoạn “napoléon khóc rầm rứt năn nỉ josephine mở cửa” thì các em kêu lên: “thầy ơi! câu tôm câu cá, ai nỡ câu giò?”

Dương Ngọc Sum

GREEN BUILDER

Construction & Design

Chuyên xây dựng, tân trang nhà cửa.



- New Contruction (Xây nhà mới)
- Remodeling (Sửa chữa, tân trang)
- Room Addition (Xây thêm phòng)-
- Heating & Cooling (Hệ thống sưởi & máy lạnh)
- Electrical (Hệ thống điện)
- Tenant Improvement (Sửa chữa nhà cho thuê)



PHỤC VỤ, TẬN TÂM, UY TÍN

Liên lạc:

THANG LAI & NGÔ THIÊN ĐỨC



714-487-9764



thienduc00@yahoo.com



License B&C10#867120, bonded,
& insured

Nhìn Về NGUỒN GỐC TIẾNG VIỆT

Và Sự Phát Triển

Ngô Thiện Đức



Tiếng Việt (hay còn được gọi là Việt ngữ) là ngôn ngữ của người Việt và nó cũng là ngôn ngữ chính thức tại Việt Nam. Đây là tiếng mẫu quốc, ngôn ngữ chính thức của khoảng 100 triệu người Việt Nam, được sử dụng và giảng dạy, truyền bá khắp nơi.

Tiếng Việt có nguồn gốc từ vựng vay mượn từ tiếng Hán, trước đây dùng chữ Hán (chữ Nho) để viết. Sau đó thì được cải biến thành chữ Nôm, nó được coi là một trong số các ngôn ngữ thuộc hệ ngôn ngữ Nam Á; là ngôn ngữ được quốc tế ghi nhận.

Ngôn ngữ Việt Nam chữ viết ngày nay theo bảng chữ cái La-tinh, được gọi là chữ Quốc ngữ, nên rất thuận lợi khi phổ biến và phát triển nền văn hóa dân tộc, và cũng dễ dàng dùng các dấu thanh âm để viết.

Chữ Quốc ngữ là tập hợp từ các chữ cái La-tinh, các dấu phụ được dùng cùng với chữ cái đó để viết tiếng Việt. Chữ Quốc ngữ được tạo ra bởi các tu sĩ Dòng Tên Ý, Bồ Đào Nha và Pháp.

Chữ Quốc ngữ ra đời bằng cách cải tiến bảng chữ cái La-tinh. Bên cạnh việc ghép âm dựa theo quy tắc chính tả của văn tự tiếng Bồ Đào Nha và một chút tiếng Ý.

Từ giữa thế kỷ XVI, nhiều giáo sĩ từ các nước châu Âu đã đến Việt Nam truyền đạo. Họ học tiếng Việt đồng thời dùng chữ cái La-tinh ghi âm tiếng Việt để phục vụ cho việc giảng dạy, dịch và in các sách đạo.

Lúc đầu, việc ghi âm tiếng Việt chưa được thống nhất. Mãi đến về sau, gần suốt nửa đầu thế kỷ XVII, họ mới xây dựng nên một lối viết tương đối thống nhất. Từ đó mà chữ Quốc ngữ đã ra đời.

Trong sự ra đời của chữ viết Quốc ngữ, có phần công sức hợp tác của nhiều người Việt Nam. Như những giáo sĩ Alexandre de Rhodes đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc hình thành chữ Quốc ngữ.

Vào năm 1651, họ đã soạn thảo và xuất bản ở La Mã, nước Ý, hai bộ sách chữ Quốc ngữ đầu tiên. Nó có giá trị hơn cả cuốn từ điển Việt-Bồ Đào Nha-La tinh.

Ngày 10/4/1878, Thông tư của Giám đốc Nội vụ Béleard đã chính thức công nhận và đặt tên cho chữ mà các giáo sĩ phương Tây này tạo ra là Quốc ngữ. Kể từ khi xuất hiện, chữ Quốc ngữ đã có những thay đổi tiến bộ nhất định để đạt tới độ Việt ngữ hoàn thiện như hiện nay.

Ai là người phát minh ra tiếng Việt? Nguồn gốc tiếng Việt ra sao?

Ai là người phát minh ra tiếng Việt là một câu hỏi gây khá nhiều tranh luận, và đến giờ vẫn chưa có kết luận chính xác về nó. Vì để hình thành và phát triển tiếng Việt có rất nhiều công sức của nhiều giáo sĩ phương Tây. Tuy nhiên, các chuyên gia hay học giả trong và ngoài nước đã dành nhiều thời gian tìm hiểu xem ai là người có công đầu với chữ Quốc ngữ Việt Nam. Alexandre de Rhodes là một trong những cái tên được nhiều người nhắc đến nhiều nhất. Ông là một giáo sĩ người Pháp (1591-1660) được người dân Việt Nam và thế giới biết đến rộng rãi qua 2 cuốn sách: Phép giảng tám ngày bằng

Quốc ngữ được tòa thánh La Mã cho xuất bản năm 1651 và cuốn từ điển An Nam – Bồ Đào Nha – Latin (gọi tắt Tự điển Việt – Bồ – La).

Alexandre de Rhodes được đánh giá là người có công hoàn thiện chữ Quốc ngữ thông qua việc tu chỉnh, biên soạn ra hai tác phẩm trên. Chính vì vậy, từ lâu giáo sĩ này được các học giả trong và ngoài nước coi là một trong những tên tuổi lớn có công góp phần tạo ra chữ Quốc ngữ.

Lý do vì sao chữ Quốc Ngữ ra đời và trở thành chữ viết chính của dân tộc Việt.

Từ giữa thế kỷ XVI, nhiều giáo sĩ từ các nước châu Âu đã đến Việt Nam truyền đạo. Họ học tiếng Việt đồng thời dùng chữ cái La tinh ghi âm tiếng Việt để phục vụ cho việc giảng dạy, dịch và in các sách đạo. Để có thể truyền lại kinh sách và giảng dạy một cách tốt hơn, các giáo sĩ đã nghĩ ra phương pháp “Latin hóa chữ tượng hình”. Và họ đã làm việc này ở Ấn Độ, Trung Quốc và Nhật Bản. Cho nên khi đến Việt Nam họ cũng đã bắt đầu La-tinh hóa chữ tiếng Việt.

Về sự phát triển ngôn ngữ Việt do công lao của nhiều người trong quá trình phát huy văn hóa ngôn ngữ. Nhưng theo quan điểm của người viết bài không thể không kể về nhà ngữ học, một học giả xuất chúng là nhà bác học Petrus Trương Vĩnh Ký (1837-1898). Phải nói ông là một nhà văn hóa sáng chói của Việt Nam vào cuối thế kỷ XIX. Ông là một học giả tiên phong, chuyên tâm nghiên cứu học thuật, sáng lập nền báo chí Việt Nam và đóng vai trò khai sáng đối với văn học nước nhà.

Ông sinh ngày 6-10-1837 tại tổng Minh Lý, huyện Tân Minh, tỉnh Vĩnh Long. Gia đình ông theo đạo Thiên Chúa giáo, ảnh hưởng Tây học, ông lấy tên là Jean Baptiste Trương Chánh Ký, sau mới đổi là Trương Vĩnh Ký, thường gọi là Pétrus Ký, hiệu là Sĩ Tài. Ông là con thứ ba của quan lãnh binh Trương Chánh Thi. Người anh thứ hai là Trương Văn Sở cũng thông minh, sau ra làm quan được thăng lên chức đốc phủ sứ. Vào khoảng năm 1839-1940 lãnh binh Trương Chánh Thi được lệnh lên trấn nhậm một vùng ở Nam Vang và mấy năm sau thì bị mất ở đó khi ông còn nhỏ tuổi. Gia đình lâm vào cảnh túng thiếu, nhưng với lòng thương con, mẹ ông Petrus ngày đêm lam lũ, tần tảo quyết chí nuôi hai con ăn học thành tài.

Xin đi vào đề tài bác học Trương Vĩnh Ký vốn là người tiên phong phôi thai, phát triển ngành dịch thuật và báo chí, một nhà văn hóa lớn của dân tộc Việt. Nghĩ về cuộc đời Trương Vĩnh Ký trên bình diện văn hóa giáo dục, sách vở ghi nhận ông là bậc thầy về ngôn ngữ, cũng như là một tấm gương hăng say biên khảo, tạo tác nhiều công trình cho nền văn hóa, văn học nước nhà.

Có nhiều giai thoại mang tính huyền thoại về tinh thần học hỏi không ngừng nghỉ của Trương Vĩnh Ký khi đi du học ở ngoài như Cao Miên và Mã Lai. Tinh thần hiếu học của ông lan tỏa sang những phạm trù khác nhau như các môn khoa học, toán học cơ bản, triết học, thần học và đặc biệt là học khoa ngoại ngữ. Khi tiếp xúc với những nhân sĩ người Âu, ông trau dồi học hỏi rồi luyện kỹ năng tri thức. Lẽ tất nhiên ông có năng khiếu thiên bẩm, có óc thông minh thiên phú hiếm thấy, nhưng chủ yếu và trước hết là do tinh thần kiên nhẫn, chịu khó, cần cù thu thập kiến thức. Vì vậy, chỉ riêng lãnh vực ngôn ngữ, nhà trí thức Petrus Ký đã có được thành quả tuyệt vời, ông có thể đọc, nói, viết 15 ngôn ngữ phương Tây, 11 ngôn ngữ phương Đông, trong đó có nhiều ngôn ngữ ông đã đạt mức rất tinh thông ngoại hạng.

Vào năm 1866, Trương Vĩnh Ký được Pháp bổ nhiệm làm giám đốc trường thông ngôn (Collège de Interprètes) và dạy tiếng Đông phương tại trường này. Sang năm 1867, ông cho in *Abrégé de grammaire Annamite* (Ngữ pháp Việt Nam yếu lược), chứng tỏ ông là người Việt đầu tiên viết sách ngữ pháp tiếng Việt bằng tiếng Pháp. Năm 1869, Thủy sư đô đốc Ohier ra nghị định bổ nhiệm Trương Vĩnh Ký toàn quyền trông coi tờ “Gia Định báo” mà trước đó do người Pháp (Ernest Poteau) quản nhiệm. Như vậy, ông là người Việt đầu tiên làm chủ bút một tờ báo Việt ngữ.

Chưa hết, đến năm 1872, Trương Vĩnh Ký được chuyển qua làm giám đốc trường Sư Phạm (Ecole Normale). Ông cũng có chân trong Hội đồng Châu thành Chợ Lớn, Hội đồng thành phố Sài Gòn. Rồi năm 1875, ông cho in tác phẩm sử Việt Nam là *Cours d' Histoire Annamite* - 2 tập (Giáo trình lịch sử Annam). Học giả Pháp là Ernest Renan từ năm 1880 đã đánh giá: “Trương Vĩnh Ký trình bày cho chúng ta biết một cách tường tận những ý tưởng của người Việt nam và lịch sử của họ”. Người Pháp phải ngạc nhiên khi thấy trong cuốn sách *Giáo trình lịch sử Annam* của ông mang một tinh thần sáng suốt và một sự vô tư khách quan ít thấy ở những công trình có tính cách Á Đông như vậy trước đó. Nhiều nước ở Châu Âu không có được cho trường học của họ có một cuốn sách lược khảo có giá trị như cuốn sách của Trương Vĩnh Ký”. Với tác phẩm này, ông là người Việt đầu tiên viết sử Việt Nam bằng tiếng Pháp.

Trường Pháp học sử Việt qua sách của Trương Vĩnh Ký. Năm 1886, ông cho in tác phẩm *Chuyện Đời Xưa* tuyển lựa lấy những chuyện hay và có ích. Sau này khi tái bản, người ta rút gọn lại là “*Chuyện Đời Xưa*”, theo ông: “Người ta dùng sách này mà học tiếng nói thì học lấy sách phổ biến rất có ích. Vì trong ấy cách nói phát âm chánh tả chính là cách nói giao tiếp. Với việc làm ấy, ông là người Việt đầu tiên cho in sách bằng chữ Quốc ngữ. Ông là nhà biên khảo thông thạo in sách hai ngôn ngữ Pháp Việt.

Năm 1886, ông từ quan về trở lại Sài Gòn làm giáo sư giảng dạy thổ ngữ Đông phương ở trường Hậu Bô (Collège des Administrateur Stagiaires) và trường thông ngôn (Collège des Interpretes). Từ giai đoạn này cho đến cuối đời, ông để hết tâm trí vào công việc nghiên cứu và trước tác văn hóa. Năm 1888, ông chủ trương tập san Thông Loại Khóa Trình (Miscellanées), tất cả ra được 18 số, đình bản vào tháng 6-1889 vì thiếu vốn. Như vậy, Trương Vĩnh Ký là người Việt Nam đầu tiên chủ trì tập san tư nhân để phổ biến văn hóa nước nhà.

Ông mất năm 1898 khi ở tuổi 62. Ông để lại nhiều công trình biên soạn dở dang.

Những trước tác của Trương Vĩnh Ký thành 6 loại như sau:

1 – Nghiên cứu về lịch sử, địa lý như sử ký An Nam, sử ký Trung Quốc, Tập giáo trình về địa lý Nam Kỳ...

2 – Nghiên cứu về các bộ môn khác trong khoa học xã hội như: nghiên cứu so sánh tiếng nói, chữ viết, tín ngưỡng và tôn giáo của các dân tộc Đông Dương; Tổng luận về các lối chữ tượng ý, tượng hình theo ngữ âm và theo vần a, b, c; nghiên cứu so sánh tiếng nói và chữ viết của ba ngành ngữ: phép lịch sự An Nam, Hát lý hò An Nam...

3 – Biên soạn từ điển như Từ điển Pháp – Việt; Từ điển Pháp – Hán – Việt; Từ điển địa lý An Nam; Từ điển danh nhân An Nam.

4 - Dịch sách chữ Hán như: Tứ thư; Sơ học vấn tâm; Tam tự kinh; Tam thiên tự; Minh tâm bảo giám...

5 – Sưu tầm, phiên âm truyện Nôm và tác phẩm cổ Việt Nam như: Truyện Kiều, Phan Trần, Đại Nam quốc sử diễn ca, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc...

6 – Sáng tác thơ như: Bút ký ghi về Vương quốc Khomer, chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi, thơ Tuyệt mệnh...

Với tài năng lỗi lạc, kiến thức uyên bác, Trương Vĩnh Ký sớm nổi danh không những trong nước mà còn ở nước ngoài. Năm 1863, trong dịp theo sứ bộ Phan Thanh Giản qua Pháp, ông đã tiếp xúc và kết tình thân hữu với nhiều nhà văn lớn của Pháp như: Victor Hugo, Paul Bert, Émile Littré, Ernest Renan,... Dịp này ông được công nhận làm thông tin viên Hội nhân chủng học. Năm 1876, ông trở thành Hội viên Hội Á Châu (Société Asiatique). Ông được tặng nhiều huân chương về văn hóa của nước ngoài, trong đó Hàn lâm Pháp tặng huy chương đệ nhị đẳng (1883) và đệ nhất đẳng (1887).

Với những hoạt động văn hóa kể trên, năm 1874, giới nghiên cứu Pháp đã liệt Trương Vĩnh Ký vào hàng một trong 18 nhà bác học danh tiếng nhất thế giới đương thời.



Petrus Trương Vĩnh Ký

Bài viết này về chủ đề "Nhìn về nguồn gốc tiếng Việt và sự phát triển", và người viết bài cũng nhân cơ hội xin vinh danh vị học giả ngôn ngữ xuất chúng, cũng là nhà bác học Trương Vĩnh Ký đã có những đóng góp về văn hóa giáo dục vô cùng hữu ích, thiết thực cho diễn trình phát huy văn hóa ngôn ngữ của dân tộc Việt Nam.

Ngô Thiện Đức, mùa thu Westminster, 23/08/2025

Danh Tác THI PHẨM BARBARA

Của *Nhà Thơ Jacques Prévert*

Trần Mạnh Chi

TIỂU SỬ NHÀ THƠ:

Jacques Prévert (sinh ngày 4 tháng 2 năm 1900 – mất ngày 11 tháng 4 năm 1977) là một nhà thơ và nhà biên kịch người Pháp. Thơ của ông đã và vẫn được ưa chuộng trong thế giới nói tiếng Pháp, đặc biệt là trong trường học. Những bộ phim được đánh giá cao nhất của ông là một phần của trào lưu hiện thực thơ ca, bao gồm *Les Enfants du Paradis* (1945). Ông xuất bản cuốn sách đầu tay vào năm 1946.

Bài tình thi cảm động của Jacques Prévert – Barbara

Bài thơ có nhiều tầng nghĩa khác nhau. Tác giả là một người lính, trong một hoàn cảnh khốc liệt với con mưa, súng đạn và cái chết đang chờ mọi lúc. Lúc này, anh ấy đã nghĩ về cuộc sống của mình và cả của những người khác. Anh đã nhớ lại một ngày trời mưa khác, có lẽ đó là khi bắt đầu cuộc chiến này, khi đó anh đã thấy một người phụ nữ nói lời chia tay với người đàn ông của đời cô. Và có lẽ vì anh không có cô gái nào đang chờ ở hậu phương, nên anh đã nhớ về cô gái này và tình yêu của cô ấy. Có lẽ, nếu cả hai còn sống ở đâu đó, thì họ đã có thể đoàn tụ và hạnh phúc chăng? Nếu có thể làm ai đó hạnh phúc thì có lẽ cuộc chiến này đã không phải là vô nghĩa. Cuộc sống của anh ấy giờ đây dường như có kết thúc thì cũng đã có ý nghĩa gì đó rồi. Có lẽ tất cả những hy sinh này sẽ đều đáng giá nếu như người khác có thể được hạnh phúc.

Đây là một bài thơ buồn, với niềm hy vọng vừa đủ để nâng cao tinh thần người lính ấy rằng hãy vững lòng chờ đợi, sự tiếp viện sẽ đến ngay thôi, ngay cả khi thật sâu trong tim mình, bạn cũng biết rằng cái chết vẫn có thể tìm đến anh ta vào ngay ngày mai. Thành phố cảng Brest của Pháp là nơi nhà thơ đã nhìn thấy nhân vật Barbara, là căn cứ

tàu ngầm chính của Đức trong Thế chiến II. Thành phố Brest đã bị phá huỷ hoàn toàn bằng bom đạn vào cuối cuộc chiến này.

Đây là bài thơ,...

Nhớ không em, Barbara
Mưa đang không ngớt xuống Brest ngày hôm đó
Và em vừa bước vừa mỉm cười
Tươi vui rạng rỡ mừng xôi sả
Dưới mưa
Nhớ không em Barbara
Đang mưa xuống Brest không ngớt
Và trên đường Siam, tôi ngược gặp em
Em đang mỉm cười
Và tôi, tôi cũng cười cùng nụ cười
Nhớ không em Barbara
Em – người tôi không biết
Em – người không biết tôi
Nhớ không em
Dẫu vậy, nhớ không em, chính ngày hôm ấy
Không quên
Một người đàn ông đang trú mưa dưới mái
Và chàng kêu vang tên em

BARBARA

Và em chạy đến chàng dưới mưa
vui rạng rỡ mừng xôi sả
Và em ném mình vào tay chàng
Nhớ điều ấy không em – Barbara
Và đừng giận nếu tôi gọi em bằng em
Tôi gọi bằng em với tất cả mọi người tôi yêu
Ngay cả khi tôi nhìn thấy họ chỉ được một lần
Tôi gọi em hay chàng với tất cả mọi người yêu nhau
Ngay cả khi tôi không biết họ
Nhớ không em Barbara
Đừng quên
Mưa ngọt ngào và hạnh phúc đó
Trên khuôn mặt hạnh phúc của em

Trên thành phố này hạnh phúc đó
Mưa đó trên biển này
trên nhà kho súng đạn hải quân
Trên con tàu Ouessant

Ô Barbara
Chiến tranh ngu xuẩn biết bao
em bây giờ ra sao
Dưới trận mưa sắt thép đó
của lửa máu
Và người ghì ôm em trong vòng tay
yêu thương
Chàng có chết, mất tích hay vẫn còn sống

Ô Barbara
Trời mưa xuống Brest không ngừng
Cũng như đã mưa khi trước
Nhưng không còn giống nữa và tất cả đã chìm sâu
Đó là một trận mưa tang tóc, khủng khiếp và tan hoang
Cũng chẳng còn là một cơn bão
của sắt thép và máu
Tất cả đơn giản chỉ những đám mây
Chúng chết như những con chó
Những con chó biến mất
Cùng nước trôi qua Brest
Và sẽ trôi rữa ở xa
Xa lắm, rất xa Brest
Nơi không gì còn lại.

(vers français).

Rappelle-toi Barbara
Il pleuvait sans cesse sur Brest ce jour-là
Et tu marchais souriante
Epanouie ravie ruisselante
Sous la pluie

*Rappelle-toi Barbara
Il pleuvait sans cesse sur Brest
Et je t'ai croisée rue de Siam
Tu souriais
Et moi je souriais de même
Rappelle-toi Barbara
Toi que je ne connaissais pas
Toi qui ne me connaissais pas
Rappelle-toi
Rappelle-toi quand même ce jour-là
N'oublie pas
Un homme sous un porche s'abritait
Et il a crié ton nom*

*Barbara
Et tu as couru vers lui sous la pluie
Ruisselante ravie épanouie
Et tu t'es jetée dans ses bras
Rappelle-toi cela Barbara
Et ne m'en veux pas si je te tutoie
Je dis tu à tous ceux que j'aime
Même si je ne les ai vus qu'une seule fois
Je dis tu à tous ceux qui s'aiment
Même si je ne les connais pas
Rappelle-toi Barbara
N'oublie pas
Cette pluie sage et heureuse
Sur ton visage heureux
Sur cette ville heureuse
Cette pluie sur la mer
Sur l'arsenal
Sur le bateau d'Ouessant*

*Oh Barbara
Quelle connerie la guerre
Qu'es-tu devenue maintenant
Sous cette pluie de fer*

*De feu d'acier de sang
Et celui qui te serrait dans ses bras
Amoureusement
Est-il mort disparu ou bien encore vivant*

*Oh Barbara
Il pleut sans cesse sur Brest
Comme il pleuvait avant
Mais ce n'est plus pareil et tout est abimé
C'est une pluie de deuil terrible et desolée
Ce n'est même plus l'orage
De fer d'acier de sang
Tout simplement des nuages
Qui crèvent comme des chiens
Des chiens qui disparaissent
Au fil de l'eau sur Brest
Et vont pourrir au loin
Au loin très loin de Brest
Dont il ne reste rien.*



Par Jacques Prévert (1900-1977)

(PAROLES- 1946)

1.

Jacques Prévert (1900 -1977). Lúc còn sống, người ta thường chê ông viết thơ quá bình dị (như văn xuôi!) Ngày nay, người ta lại coi ông như một trong những nhà thơ lớn nhất của France, thế kỷ XX (20). Thơ ông được sùng mộ và vinh dự xuất bản trong sưu tập La Pléiade. Paroles, gồm những bài viết trong khoảng 1930-1944, là một trong những tập thơ của thời đó được đọc nhiều nhất. Hai bài Barbara và Les Feuilles mortes đều được soạn thành ca khúc, có lẽ vì thế chúng thêm nổi tiếng hơn. Brest, thành phố nhỏ vùng Breton, France, trong những năm 1940-1944, này, là nơi Germany đặt căn cứ chính cho đoàn tàu ngầm của họ trên biển Atlantic trong Thế chiến II, nên không quân Đồng Minh oanh tạc dữ dội. Sau 165 trận mưa bom; Brest hoàn toàn tan tành, chỉ ba tòa nhà còn đứng vững.

2.

Chiến tranh chấm dứt, hoà bình trở lại giữa hoang tàn và đổ nát. Câu chuyện loại như thế đã xảy ra nhiều lần ở nhiều nơi, nhiều thời. Ở Brest đó, không còn mưa bom, hết khói đen ngang trời, ngày nay chỉ những đám mây trên thành phố, với tác giả chúng có phần vô vị tẻ nhạt. Một câu chuyện loại như thế là chuyện cũ, rất cũ, từng và sẽ còn được kể lại nhiều, quá nhiều – thêm nữa, tầm thường vì nghe đã quen – nhưng còn lại gì trong những người sống sót – và những người trẻ yêu nhau trước thời chinh chiến?

Với Prévert, còn lại gì đó chìm sâu giữa hoang vắng, ông không nói những cảnh vật, nhưng những cõi lòng? Rất xa đây, cõi ấy không còn lại gì cả - Au loin très loin ... dont il ne reste rien.

3.

Prévert nói cho nhẹ lòng – những chuyện rất riêng tư, rất tầm thường – sau những chấn động lịch sử dù thành hay bại, thương đau hay hào hùng. Sau khôn xiết những cực đoan đã xảy ra, tốt lẫn xấu nhưng đều bất thường của chiến tranh, nhiều người ước quên đi tất cả, mong chỉ nhớ những gì tầm thường đó của bình thường ngày trước. Nhớ lại để sống lại – Sống lại những khuôn mặt không quen, một cơn mưa tình cò; nhớ vẫn vơ rồi thăm thì những gì thường ít ai khác hiểu – Barbara là ‘nói’ để vui tiếc thương, nguôi dần vật nào đó của chiến tranh, Barbara là catharsis của Prévert.

Chìm sâu và hoang vắng, vết thương không lành, như mỗi chúng ta sau cuộc chiến đó, âm thầm mang đến cuối đời, đến chốn ... không gì còn lại,...

PHÂN TÍCH BÀI THƠ - BARBARA

Bài thơ "Barbara" của Jacques Prévert là một sự phản ánh sâu sắc về tình yêu, mất mát và tác động tàn khốc của chiến tranh. Bài thơ mở đầu bằng một ký ức hoài niệm và

gần như kỳ ảo về một cuộc gặp gỡ vui vẻ, nhưng dần dần trở nên u ám khi bóng tối chiến tranh xâm chiếm. Đó là một bài thơ đối lập về đẹp của sự kết nối giữa con người với sự tàn khốc của xung đột, sử dụng hình ảnh mưa lặp đi lặp lại để tượng trưng cho cả hạnh phúc và đau buồn. Giọng điệu chuyển từ nhẹ nhàng và trù mĩ sang u ám và tuyệt vọng, để lại cho người đọc cảm giác mất mát sâu sắc.

MỘT THÀNH PHỐ MANG DẤU ẤN CHIẾN TRANH

Prévert, viết từ Pháp, có lẽ đã sáng tác bài thơ này sau Thế chiến II. Brest, một thành phố cảng ở Bretagne, đã trải qua sự tàn phá đáng kể trong chiến tranh. Bối cảnh lịch sử này rất quan trọng, vì bài thơ trực tiếp đề cập đến chiến tranh và hậu quả tàn khốc của nó đối với thành phố và cư dân nơi đây. "Con mưa sắt, lửa, thép và máu" rõ ràng gọi lên trải nghiệm bom đạn và chiến tranh, biến "thị trấn hạnh phúc" trước đây thành một quang cảnh hoang tàn.

TÌNH YÊU, KÝ ỨC VÀ SỰ TÀN PHÁ CỦA CHIẾN TRANH

Một chủ đề trung tâm là sức mạnh của ký ức trong việc lưu giữ những khoảnh khắc vui vẻ thoáng qua. Cụm từ lặp đi lặp lại "Nhớ Barbara" nhấn mạnh tầm quan trọng của việc giữ lại những ký ức tích cực khi đối mặt với bi kịch quá lớn. Bài thơ cũng khám phá chủ đề tình yêu, vừa lãng mạn vừa phổ quát. Lời tuyên bố của người viết rằng anh ta nói "một cách thân mật với tất cả những người tôi yêu / dù tôi chỉ gặp họ một lần" gọi lên một cảm giác kết nối và đồng cảm rộng lớn hơn. Tuy nhiên, chủ đề bao trùm là tác động tàn khốc của chiến tranh. Sự tương phản giữa khung cảnh vui tươi ban đầu và những mô tả về sự tàn phá sau đó làm nổi bật sự mất mát sâu sắc và thiệt hại không thể khắc phục do xung đột gây ra. Sự chuyển đổi từ "con mưa tốt lành và hạnh phúc" sang "con mưa tang tóc, khủng khiếp và hoang tàn" minh họa sống động sự chuyển đổi này.

MƯA - BIỂU TƯỢNG CỦA CẢM XÚC THAY ĐỔI

Hình ảnh mưa là một biểu tượng mạnh mẽ và lặp đi lặp lại trong suốt bài thơ. Ban đầu, cơn mưa tượng trưng cho khoảnh khắc chung của niềm vui và sự kết nối. Barbara "tỏa sáng, rạng rỡ, ướt đẫm / dưới mưa", gọi lên một bầu không khí vô tư lự và gần như hân hoan. Tuy nhiên, khi bài thơ tiến triển, cơn mưa biến thành biểu tượng của sự hủy diệt và tuyệt vọng. "Con mưa sắt của lửa, thép và máu" trở thành "con mưa tang tóc", phản ánh sự tàn phá của chiến tranh và sự mất mát của sự ngây thơ. Hình ảnh cuối cùng của "những đám mây / chết như chó" càng củng cố thêm cảm giác mục ruỗng và tuyệt vọng, cho thấy chiến tranh đã làm vấy bẩn chính những yếu tố của thiên nhiên.

SỰ MƠ HỒ VỀ SỐ PHẬN CỦA BARBARA

Bài thơ để lại số phận của Barbara trong sự mơ hồ, làm tăng thêm tác động cảm xúc. Người nói tự hỏi, "điều gì đã xảy ra với em / dưới cơn mưa sắt này", và "liệu người đã ôm em trong vòng tay đầy yêu thương / liệu anh ấy đã chết và ra đi hay vẫn còn sống." Sự mơ hồ này phản ánh nỗi lo lắng và mất mát lan rộng trong thời chiến, khi vô số người biến mất không dấu vết. Liệu Barbara có phải là biểu tượng của sự ngây thơ đã mất, hay là một con người cụ thể mà số phận không rõ ràng? Câu hỏi mở này cho phép người đọc tự mình trải nghiệm mất mát và chấn thương tâm lý lên bài thơ.

MỘT DI CHÚC TRƯỜNG TỒN CHO SỰ MẤT MÁT

"Barbara" là một khúc bi ca mạnh mẽ, thương tiếc sự mất mát của sự ngây thơ và hậu quả tàn khốc của chiến tranh. Bằng cách đặt một ký ức tươi đẹp bên cạnh hiện thực tàn khốc của sự hủy diệt, Prévert đã tạo nên một bức chân dung sâu sắc và khó quên về một thế giới đã bị thay đổi không thể cứu vãn bởi xung đột. Bài thơ như một lời nhắc nhở về sức mạnh trường tồn của ký ức và tầm quan trọng của việc trân trọng những khoảnh khắc yêu thương và kết nối khi đối mặt với nghịch cảnh. Nó là minh chứng cho tác động lâu dài của chiến tranh, không chỉ lên cảnh quan vật chất mà còn lên tinh thần con người.

Chiến tranh là tàn bạo, tình yêu là nhân bản, thơ Jacques Prévert ghi nhận cuộc tình buồn đã vào thiên thu trong văn học. Ôi, chiến tranh, buồn thay nhỉ !!!

Trần Mạnh Chi

Những Kẻ

KHỔN CÙNG

Kiều My

Những Kẻ Khốn Cùng (Les Misérables, 1862): Tác phẩm kiệt xuất của đại danh hào Victor Hugo, phản ánh hiện thực xã hội Pháp thế kỷ 19, với nhân vật Jean Valjean tượng trưng cho sự chuộc tội và lòng nhân ái. Đây là một trong những tiểu thuyết vĩ đại nhất của thế kỷ 19 và có sức ảnh hưởng mạnh mẽ đến nền văn học thế giới. Là một kiệt tác có sức sống trường tồn qua nhiều thế hệ, được phiên dịch nhiều ngôn ngữ; đồng thời được dàn dựng thành phim ảnh cũng như diễn xuất qua kịch nghệ.

Những Kẻ Khốn Cùng – Les Misérables - Khúc hát của lòng nhân

Có một câu chuyện bắt đầu từ một ổ bánh mì – nghe như chuyện cổ tích; nhưng lại là sự thật đau lòng của một con người.

Nước Pháp – đầu thế kỷ 19, những năm tháng rét buốt và đói nghèo như bóng đêm phủ trùm lên những người dân khốn khổ. Trong số đó, có một kẻ lang thang với đôi tay chai sạn và ánh mắt đầy giận dữ. Tên ông là Jean Valjean, nhưng đời gọi ông bằng một cái tên khác là - 24601 – số tù của ông suốt 19 năm dài đằng đặc. Chỉ vì ăn cắp một ổ bánh mì cho đứa cháu đói lả, Valjean bị tổng vào ngục. Bốn năm cho tội ăn cắp, mười lăm năm còn lại cho những lần trốn trại. Mỗi vết tích khắc sâu trên da thịt ông là một lời nguyên mà xã hội gán lên một người nghèo khổ.

Khi được phóng thích, Valjean bước ra khỏi nhà tù như một con thú hoang lạc loài. Tấm giấy thông hành vàng mà ông phải mang theo là dấu ấn vĩnh viễn của một "người nguy hiểm". Mọi nhà tù chối cho ông trú ngụ, các quán ăn đuổi ông ra khỏi cửa. Ông đi, đi mãi – cho đến khi gặp một người làm thay đổi cuộc đời còn lại của ông; đó là vị Giám mục già Myriel - người có ánh mắt hiền hậu và đôi tay rộng mở. Ông đón Valjean vào nhà, cho ăn, ngủ, và gọi ông là “anh em”.

Nhưng đêm đó, Valjean ăn cắp tiền của vị Giám mục. Bị bắt lại, ông tưởng đời mình đã tận cùng. Nhưng Giám mục lại nói với lính canh: “Không, tôi đã tặng ông ấy số bạc đó. Và này – ông quên mang theo hai cây nến bạc. Chúng cũng là của ông.”

Câu nói ấy không chỉ cứu mạng Valjean – mà cứu cả linh hồn ông. Giữa tro tàn tội lỗi, một hạt giống ánh sáng bắt đầu nảy mầm. Valjean đã khóc...những giọt nước mắt sấm hồi lần dài trên đôi má... rồi biến mất vào bóng đêm – Ông không còn là kẻ bị nguyên rủa, mà là một con người đang tìm hướng đi mới để làm lại cuộc đời. Jean Valjean là hiện thân của lòng tốt bị chối bỏ, là minh chứng cho việc một con người dù bị xã hội khinh rẻ, vẫn có thể tái sinh bằng tình thương. Trái tim ông từng chai đá vì thù hận, nhưng hành động vị tha của Giám mục Myriel đã mở ra nơi đó một suối nguồn yêu thương bất tận. Nhờ đó, Jean Valjean trở thành không chỉ là người cha nuôi Cosette, còn là người cứu Marius, người tha thứ cho Javert, người sống trọn vẹn chữ “tình người” giữa những đau khổ của kiếp nhân sinh.

Nhờ trí tuệ và lòng nhân ái, ông xây dựng lại nhà máy, tạo công ăn việc làm cho dân nghèo, và được bầu làm thị trưởng thành phố nhỏ Montreuil-sur-Mer. Jean Valjean đã đổi tên thành ông Thị trưởng Madeleine – sống dưới thân phận mới để che giấu quá khứ và làm việc từ thiện giúp đỡ tha nhân. Giữa khung cảnh yên bình ấy, xuất hiện một người đàn bà tiêu tụy, mái tóc vàng xơ xác, đôi mắt u uẩn như mang theo cả một kiếp đời – Fantine - Trái tim rỉ máu của người mẹ. Victor Hugo viết về Fantine với sự xót xa! Bởi ông thấy ở nàng hình ảnh của hàng ngàn người phụ nữ thời bấy giờ – bị ruồng bỏ, bị bóc lột, bị nhấn chìm trong xã hội không vì tội lỗi; mà vì lòng tốt không được bảo vệ và tôn trọng.

Fantine từng là một cô gái trẻ xinh đẹp. Khi còn sống ở Paris, nàng trót yêu một người đàn ông quý tộc. Nhưng rồi người ấy bỏ đi, để nàng lại một mình với đứa con gái nhỏ – Cosette. Không chồng, không tiền, không gia đình, Fantine gửi Cosette cho vợ chồng Thenardier – những kẻ hứa chăm sóc Cosette nhưng thực chất bóc lột cô bé như người hầu. Còn Fantine, nàng đến Montreuil-sur-Mer để kiếm sống, mong gửi tiền nuôi con. Khi bị phát hiện là mẹ đơn thân, Fantine bị sa thải khỏi nhà máy. Cuộc sống lâm vào cảnh khốn cùng, nàng bán tóc, rồi bán thân – tất cả chỉ để gửi từng đồng lẻ cho Cosette mà nàng tin là con mình đang được yêu thương. Fantine là một nhân vật tượng trưng cho nỗi oan khiên của xã hội; nhưng đồng thời cũng là ánh sáng rực rỡ của tình mẫu tử. Nàng không phải một vị thánh, cũng chẳng phải anh hùng. Nàng là một người mẹ như bao người mẹ – hy sinh tất cả từ thân thể, đến nhân phẩm, chỉ để con được sống.

Một ngày nọ, Fantine bị bắt vì đánh nhau, nhưng được Jean Valjean – nay là thị trưởng dưới tên “Madeleine” – cứu và chăm sóc. Trước khi qua đời, Fantine chỉ kịp nhắn gửi: “Xin hãy tìm Cosette và chăm sóc cháu”. Valjean đã hứa với nàng điều đó. - Mở đầu cho một sứ mệnh đầy yêu thương giữa những mất mát.

Một đêm mùa đông, trong khu rừng lạnh giá, ông gặp Cosette – cô bé nhỏ gầy gò, đôi tay run rẩy ôm chiếc xô nước lớn hơn thân mình. Ông đưa tay ra, không chỉ nâng xô nước, mà nâng cả một tuổi thơ bị đánh cắp. Từ đó, Valjean trở thành cha nuôi của em – người cha mà cuộc đời đã quên ban cho em. Ông nhìn thấy ở em hình ảnh của sự trong trẻo bị vùi dập, và quyết định mang em đi. Tay nhỏ bé của em nằm gọn trong tay người đàn ông ấy – lần đầu tiên em biết thế nào là được chở che. Valjean nhìn em, và như một mâu nhiệm lóe sáng, ông mỉm cười hiền lành. Nụ cười hiếm hoi trên đôi môi héo hắt của một trái tim từng gãy nát.

Sau khi đưa Cosette rời khỏi quán trọ Thenardier, Jean Valjean cùng cô bé sống lặng lẽ như hai chiếc lá trôi theo dòng nước, tránh xa mọi ánh nhìn, mọi dòm ngó của thế gian. Họ chuyển nhà liên tục, ẩn mình dưới những cái tên khác nhau. Valjean dạy Cosette đọc, viết, chăm sóc em như một người cha dịu dàng mà bé chưa từng được hưởng sự thương yêu của tình phụ tử. Nhưng bóng tối xưa vẫn rình rập, bởi một người đã bắt đầu nghi ngờ ông – Thanh tra Javert. Họ sống ẩn dật, trốn chạy dưới bóng Thanh tra Javert – người tin vào pháp luật như tin vào chân lý duy nhất. Với Javert, một kẻ từng là tù nhân thì mãi mãi là kẻ tội phạm. Ông không xấu – nhưng chính vì tuân thủ công lý quá cứng nhắc đến tuyệt đối mà trái tim ông không thể chấp nhận thứ tha. . Cuộc đối đầu giữa Javert và Valjean không đơn giản là kẻ trốn – người đuổi; mà là mâu thuẫn giữa hai thái cực: công lý khô cứng và lòng nhân đạo thâm lặng.

Năm tháng trôi qua, Cosette lớn lên, mang theo ánh sáng dịu dàng như một đóa hoa nở muộn. Nàng trở thành thiếu nữ xinh đẹp, sống bình yên bên cha nuôi Valjean. Và rồi tình yêu gõ cửa. Nàng gặp Marius – một sinh viên nghèo, theo đuổi lý tưởng tự do, đang cùng bạn bè dựng chiến lũy trên đường phố Paris. Trong tiếng súng nổi dậy, Cosette và Marius yêu nhau bằng ánh mắt, bằng những thư từ vụng về, và bằng cả trái tim chưa một lần vụn vỡ. Chàng sinh viên trẻ đang dấn thân vào phong trào cách mạng vì công lý cho người nghèo. Họ yêu nhau bằng ánh nhìn đầu tiên, nhẹ như gió mà sâu như định mệnh. Marius sống giữa hai thế giới: tình yêu với Cosette và lòng trung thành với lý tưởng cách mạng. Cùng nhóm bạn trẻ nhiệt huyết, anh chuẩn bị cho cuộc nổi dậy của nhân dân Paris, trong khi Jean Valjean lặng lẽ chứng kiến trái tim con gái nuôi bắt đầu biết yêu.

Valjean, âm thầm dõi theo tình yêu của con gái nuôi và cuộc cách mạng của sinh viên. Ông đã bước vào chiến lũy cứu Marius khi chàng bị thương nặng. Ông vác chàng băng qua cổng ngầm Paris – hôi hám, tối tăm, ngập rác rưởi – để đưa cậu trở về sự sống. Trên đường ấy, ông gặp lại Javert – lần cuối. Nhưng lần này, Javert không bắt Valjean nữa. Đối diện với lòng nhân và ơn cứu mạng, ông – người luôn sống bằng nguyên tắc – không còn biết đúng sai là gì. Và thế, ông buông mình xuống dòng sông Seine, kết thúc một đời không biết đến hai chữ “khoan dung.”

Marius được cứu sống nhưng không biết ai đã cứu mình. Sau đó, Marius và Cosette kết hôn trong niềm hạnh phúc; còn Jean Valjean – cảm thấy mình như chiếc bóng không còn cần thiết – chọn cách lặng lẽ rút lui. Ông không muốn Marius biết mình từng là một tù nhân, sợ quá khứ sẽ làm vấy bẩn tương lai con gái nuôi. Ông sống cô độc, ngày một yếu dần, trong căn phòng nhỏ đơn sơ. Valjean như chiếc lá cuối mùa, ngày càng yếu đi như ngọn đèn mờ dần vì cạn dầu.

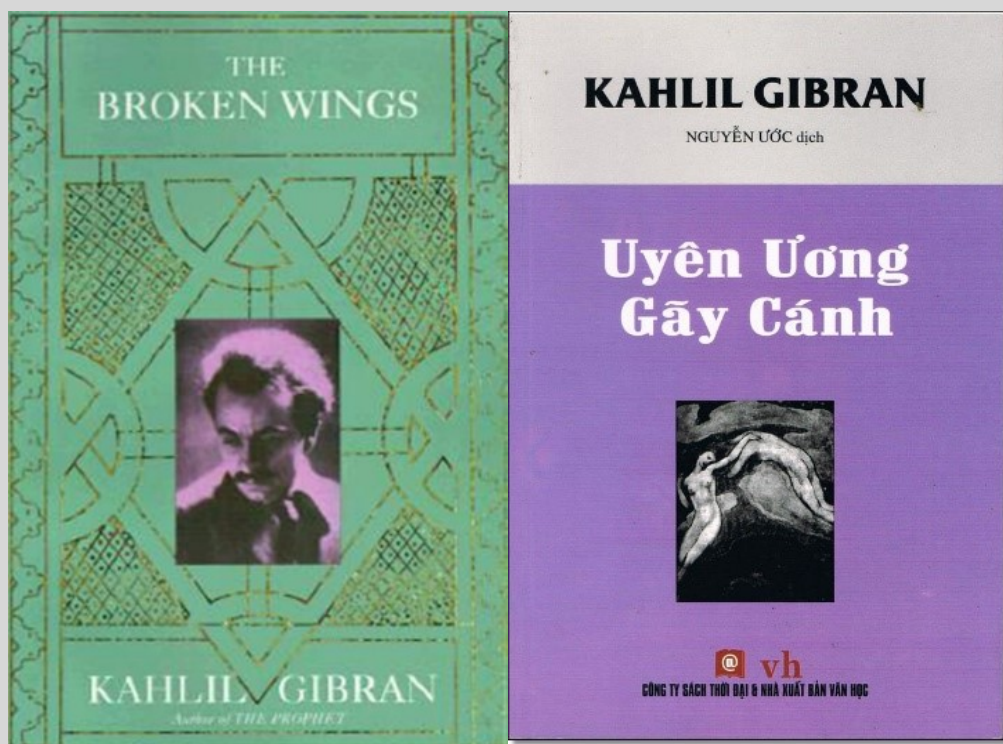
Sau khi biết sự thật từ nhà Thenardier – rằng chính Valjean là người cứu mình khỏi cái chết – Marius hối hận, cùng Cosette vội vã đến tìm ông. Họ đến kịp lúc Valjean đang hấp hối. Trong những hơi thở cuối, ông nắm tay Cosette – người con gái không cùng huyết thống nhưng là tất cả tình yêu ông từng dành cho. Cosette ôm lấy ông, nước mắt rơi trên đôi tay chai sạn vì yêu thương. Valjean nhắm mắt nhẹ nhàng như hơi thở. Không kèn trống, không tượng đài. Nhưng nơi ông ra đi, trái tim nhân loại đã thốn thức một nhịp biết ơn. Valjean từ già cỗi đời trong bình an. Nhưng cả thế giới lặng người, ngưỡng mộ trước trái tim nhân từ của một người từng mang số tù nhân 24601.

Khúc hát còn mãi

Les Misérables không chỉ là câu chuyện về khổ đau. Nó là khúc hát của lòng nhân ái, là ánh sáng từ một đôi nền bạc nhỏ nhoi, nhưng đủ soi đường cho một linh hồn tái sinh. Les Misérables là một câu chuyện không bao giờ cũ - Vì nó kể về chuyện con người và tình thương - chưa từng lỗi thời. Trong thế giới của Những Kẻ Khốn Cùng, Victor Hugo không kể chuyện để phán xét, mà để tha thứ. Và trong mỗi chúng ta, có thể cũng tồn tại một Jean Valjean – một phần từng lạc lối, nhưng luôn mong mỗi một cánh tay bao dung.

Uyên Ương Gãy Cánh

Khánh Lan



Kahlil Gibran là tác giả của tác phẩm Uyên Ương Gãy Cánh hay The Broken Wings, ông là thi sĩ có số lượng độc giả đông nhất trong thế kỷ 20, những tác phẩm của ông bán chạy và xếp hàng thứ ba trong mọi thời đại, sau Shakespeare và Lão Tử. Ký họa và tranh màu của ông được triển lãm ở nhiều nơi trên thế giới. Về mặt triết học, ông được xem như một triết gia đại chúng và là điểm hội tụ của tư tưởng Đông-Tây.

Tác phẩm của Gibran là những nguồn tư tưởng của Kitô giáo nhuộm màu sắc đông phương bí nhiệm bởi ông là con người tôn giáo kiên định với lòng mộ đạo sâu xa, ông kính ngưỡng Đức Giêsu như một tấm gương dũng cảm và hy sinh, nhân ái và lạc quan. Ông tin rằng lòng tử tế trong con người là chiếc bóng của Thượng đế, ông tin vào sự hiệp nhất của các tôn giáo. Ông kêu gọi xóa bỏ bản tính ngược đãi và lạm dụng tôn giáo thể hiện rõ trong cuốn Đám rước, ông viết :

“Đôi với con người, tôn giáo giống như cánh đồng, được gieo trồng với hy vọng, được canh tác bởi lòng ngoan đạo, được chăm sóc bởi trí óc mộng muội sợ lửa hỏa ngục.”

Do đó, ta có thể cho rằng : Văn chương của Gibran viết theo thể điệu và kiểu mẫu Kinh thánh, đặc biệt giống như sách của các ngôn sứ và Thánh vịnh trộn lẫn giữa thơ và văn xuôi. Trong các tác phẩm của Gibran, ông kịch liệt lên án những thảm họa của đất nước, những dịch bệnh khô kiệt tinh thần và gieo khốn khó vật chất trên quê hương của ông, ông hăm dọa toàn thể loài người đã gây nên tội ác. Một thứ kiến thức pha trộn cái đẹp và lòng mộ đạo mà về sau ông được biết tới như là trường phái Gibran (Gibranism).

TÓM LƯỢC CÂU CHUYỆN UYÊN ƯƠNG GÃY CÁNH

Trong tiểu thuyết thơ *Uyên Ương Gãy Cánh* (The Broken Wings), Kahlil Gibran đưa độc giả vào hành trình qua tình yêu, sự mất mát và sự thức tỉnh tâm linh. Lấy bối cảnh ở Lebanon vào đầu thế kỷ 20, câu chuyện vượt thời gian này khám phá sự phức tạp của các mối quan hệ giữa con người và hành trình tìm kiếm sự viên mãn đích thực. Đây là một câu chuyện tình bi thảm kể về cuộc đời của một họa sĩ trẻ tên là Khalil. Tiểu thuyết lấy bối cảnh ở Beirut, Lebanon, vào đầu những năm 1900 khi đất nước này nằm dưới sự cai trị của Ottoman. Khalil đem lòng yêu một cô gái trẻ tên là Selma Karamy, người có vẻ đẹp quyến rũ anh ngay từ cái nhìn đầu tiên. Khalil và Selma đã phải vượt qua những thách thức của tình yêu, bị cấm đoán, bị ràng buộc bởi kỳ vọng của xã hội và nghĩa vụ gia đình. Dù bất chấp mọi khó khăn, họ vẫn cố gắng giữ cho tình yêu của mình luôn tươi đẹp, nhưng số phận đã an bài cho họ một hoàn cảnh của *“đôi uyên ương gãy cánh”*.

Trong đó tình yêu và sự hy sinh mà con người thực hiện vì tình yêu đã thể hiện qua mối tình yêu đích thực của Khalil và Selma, họ đã trải qua bao thử thách bởi các chuẩn mực xã hội, kỳ vọng của gia đình và sự khác biệt về tôn giáo. Cả hai đều phải đối mặt với những quyết định khó khăn và phải lựa chọn giữa tình yêu và nghĩa vụ của mình. Cuốn tiểu thuyết cũng đi sâu vào chủ đề tự do và áp bức, đặc biệt là trong bối cảnh Lebanon dưới sự cai trị của Ottoman. Trong tác phẩm *The Broken Wings*, cái mong muốn tự do cá nhân và nghệ thuật của Khalil bị xung đột với những ràng buộc do xã hội

và sự áp đặt của gia đình Khalil. Tâm linh và sự thức tỉnh của Khalil trong "*The Broken Wings*" không chỉ là một câu chuyện tình yêu mà còn là sự thức tỉnh về mặt tâm linh. Qua những đấu tranh và đau khổ, Khalil bắt đầu đặt câu hỏi về bản chất của tình yêu, ý nghĩa của cuộc sống và sự tồn tại của một thế lực cao hơn.

Nhà nghiên cứu Nguyễn Ước, người đã dịch cuốn *Uyên Ương Gãy Cánh* chia sẻ: *Với những trang sách chan chứa tình người, tràn ngập hình ảnh thơ mộng, sóng sánh chất thơ và bát ngát hương vị cảm xúc, Uyên ương gãy cánh mang tình yêu xuống chiều sâu thăm tận đáy hồn người với những lý luận ngọt ngào của trái tim, và nâng tình yêu lên độ cao nhất, bất diệt với thực tại siêu việt. Từ đó, người đang yêu đọc nó và mỗi sớm mai “Được thức dậy lúc rạng đông với con tim chấp cánh, đưa lời cảm tạ vì có thêm một ngày yêu thương nữa.”*

Uyên Ương Gãy Cánh được xếp vào loại sách Triết lý – Tư tưởng, thuộc dự án Tủ sách Đồi người của Omega Plus. Đặc biệt là phiên bản này có bút tích đề tặng viết tay kèm chữ ký của Gibran bằng tiếng Ả Rập, một bản in đầu tiên bằng tiếng Ả Rập năm 1912, sử dụng bộ tranh của chính Gibran.

CUỘC ĐỜI VÀ TÁC PHẨM



KAHLIL GIBRAN (1883-1931)

Kahlil Gibran là một tiểu thuyết gia, họa sĩ, thi sĩ tâm linh với cung giọng ngôn sứ và triết gia theo chủ nghĩa hiện sinh hữu thần. Ông sinh ngày 06 tháng 01, năm 1883 tại

làng Bsharri, thuộc vùng núi Miền Bắc Lebanon. Vào thời ấy, xứ sở ấy Lebanon là một phần của Syria, chịu sự đô hộ khắc nghiệt của Đế quốc Ottoman Thổ Nhĩ Kỳ. Nằm sát phía bắc vùng hoạt động chính của Đức Giêsu là Ga-li-lê.

Duyệt qua lịch sử gia đình của Gibran đã giải thích cho chúng ta hiểu về bản chất và con người của ông. Thân mẫu Gibran, bà Kamila Rameh, là con của một linh mục thuộc Giáo hội Maronite.

Đây là một hội thánh Kitô giáo Đông phương chiếm đa số dân chúng tại Li-băng (Lebanon). Phát nguyên từ Syria vào thế kỷ thứ bảy và tuyên bố có nguồn gốc từ Thánh Maron (qua đời năm 407). Giáo hội Maronite lưu giữ truyền thuyết và nghi lễ cổ đại, sử dụng tiếng Aram trong phụng vụ. Sau những biệt đãi của các đoàn quân Thập tự chinh, Giáo hội Maronite hiệp nhất với Giáo hội Công giáo La Mã kể từ năm 1182 nhưng được quyền tự bổ nhiệm hàng giáo phẩm. Vì nghèo và trường học ở xa, việc học của Gibran chỉ dựa vào những chuyến viếng thăm đều đặn của các linh mục. Họ dạy ông về tôn giáo, tiếng Aram là ngôn ngữ Đức Giêsu sử dụng và thịnh hành trong thời Tân ước, tiếng Ả Rập, tiếng Syria và mở mắt cho Gibran về lịch sử và khoa học. Chính vì vậy mà ông đã bị ảnh hưởng rất nhiều về sự giáo dục của giáo hội Maronite.

Ngày 25 tháng Sáu năm 1895, năm mẹ con Gibran cập bến Hoa Kỳ. Họ định cư tại nam thành phố Boston trong một khu vực có cộng đồng người Syria và Li-băng đông vào hàng thứ hai sau New York. Vài tháng sau khi tới Mỹ, Gibran được tới trường, theo học lớp Anh ngữ dành cho trẻ em di dân. Nhờ tham gia sinh hoạt chung, khả năng vẽ và các bức ký họa của Gibran lọt vào mắt một tác viên xã hội tại trung tâm cộng đồng của khu phố, Gibran được giới thiệu cho Fred Holland Day, một họa sĩ và nhiếp ảnh gia cấp tiến của Boston. Fred Holland Day dùng Gibran làm người mẫu và bắt đầu hướng dẫn cậu về hội họa, văn học. Tại cơ sở của Fred Holland Day, Gibran cũng chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa lãng mạn và chủ nghĩa tượng trưng, ông được học nghệ thuật và bắt đầu sự nghiệp văn chương.

Năm 1898, Gibran trở lại Li-băng để theo học đọc và viết tiếng Ả Rập và hoàn tất chương trình căn bản giáo dục Ả Rập bốn năm tại Minh triết Học đường (College of Al-Hikmah) của Giáo hội Maronite. Năm 1902 Gibran trở về Hoa Kỳ nhưng cô em gái Sultana đã qua đời bốn tuần trước đó. Qua năm sau, tới lượt mẹ và người anh Peter của ông cũng lần lượt qua đời vì cả ba đều không thoát khỏi bệnh lao phổi, đó cũng là căn bệnh đeo đuổi Gibran lúc cuối đời.

Thiên hướng nghệ thuật dẫn dắt Gibran vào cuộc sống văn hóa của Boston, tỏ cho ông thấy thế giới phong phú của kịch trường, nhà hát và các cuộc triển lãm nghệ thuật. Năm 1904, vào ngày cuối cuộc triển lãm tranh lần thứ nhất của mình, Gibran gặp Mary Elizabeth Haskell, hiệu trưởng một trường nữ cấp tiến tại Boston và trở thành người bảo trợ mọi mặt cho Gibran trong suốt hai mươi năm về sau và là người duyệt các bản thảo tiếng Anh cho ông.

Hai năm ở Paris, Gibran học tập hội họa tại Viện Julien (Académie Julien) và Trường Mỹ thuật Paris (Ecole des Beaux Arts de Paris). Tại Paris, ông được sự chỉ bảo của nhà điêu khắc thiên tài Pháp Auguste Rodin (1840-1917). Năm 1911 Gibran về lại Boston, tới năm sau ông dọn New York và dành trọn thì giờ cho việc vẽ và viết. Từ năm 1903, Gibran bắt đầu viết các tiểu phẩm đầu tiên bằng tiếng Ả Rập trong đó có cuốn sách mỏng về âm nhạc Nubthah fi Fan Al-Musiqah (1905) và tập truyện ngắn Linh hồn nổi loạn (1908). Từ năm 1918 trở đi, hầu hết sách xuất bản của ông đều viết bằng tiếng Anh, chúng góp phần vào nỗ lực cách mạng hóa ngôn ngữ thi ca và làm ông trở thành một khuôn mặt nổi tiếng thế giới.

Năm 1920, Gibran là Chủ tịch sáng lập Văn đoàn Arrabitah, một hội văn bút tại New York gồm khoảng 12 thành viên trong đó có các văn thi sĩ Ả Rập như Mikhail Naimy (1889-1988), Iliya Abu Madi (1889-1957), Naseeb Arida (1887-1946), Nada Haddad (1881-1950) và Ilyas Abu Sabaka (1903-47), v.v. Họ dần dà nổi tiếng khắp thế giới Ả Rập vì các nỗ lực cách tân văn chương bảo thủ Ả Rập. Diễn đàn chính của văn đoàn này là tạp chí Al-Mahajar (Người di dân), tờ báo đầu tiên bằng tiếng Ả Rập tại New York. Những sáng tác phẩm và bài phê bình văn học của họ trên tạp chí này và các tạp chí khác tại Trung Đông đã dọn đường cho một tự do mới trong diễn đạt thi ca.

Lúc Gibran còn sống, tác phẩm của ông đã được dịch ra hơn hai chục ngôn ngữ. Tại Hoa Kỳ, sách của Gibran bắt đầu tạo ảnh hưởng đặc biệt lên văn hóa đại chúng ở Bắc Mỹ kể từ thập niên 1960. Ký họa và tranh màu của Gibran, vốn được Auguste Rodin so sánh với thi sĩ và họa sĩ thần bí người Anh William Blake (1757-1827), được triển lãm khắp thế giới. Trong tác phẩm văn học của Gibran thường đề cập tới tinh thần siêu việt, nhưng chủ đề chính trong họa phẩm của ông là những hình người khỏa thân, có khuynh hướng quấn quýt nhau. Là người sáng tác dồi dào thơ văn, Gibran tự tay minh họa tác phẩm bằng ký họa biểu thị cho niềm hứng khởi sâu xa của tâm hồn, tâm trí và tâm linh con người, đầy tinh thần nhân văn và tôn giáo.

Haskell cũng tặng bộ sưu tập cá nhân hơn 100 bức họa của Gibran cho Nhà Bảo tàng Nghệ thuật Telfair tại Georgia. Đó là bộ sưu tập lớn nhất của ông tại Hoa Kỳ, gồm tranh sơn dầu, màu nước, ký họa và các bản thảo viết tay. Các bài thơ và văn của Gibran, bằng tiếng Ả Rập và tiếng Anh, được nhiều học giả hợp tuyển thành hàng chục cuốn sách có nhan đề khác nhau về tình yêu, tôn giáo, tư tưởng, tâm linh ngôn sứ, v.v. Số sách viết về tiểu sử và tư tưởng của Gibran cũng lên tới hàng chục cuốn.

Công trạng của Kahlil Gibran được ghi nhận ở nhiều nơi.

- Năm 1971, Bộ trưởng Bưu điện và Viễn thông Li-băng cho phát hành con tem mang hình Kahlil Gibran.
- Nhà Bảo tàng Gibran được dựng lên ở Bsharri, Li-băng.
- Vườn Kahlil Gibran được khánh thành tại Beirut, Li-băng.
- Ngày 27 tháng Chín năm 2008, nhân dịp 125 năm ngày sinh của Kahlil Gibran, tại Quebec Canada, mở con đường mang tên Kahlil Gibran
- Khu Trượt băng An dưỡng Bách hương (The Cedars Resort Ski) ở Li-băng mở đường trượt băng Gibran Khalil Gibran.
- Năm 1990, Vườn Tưởng niệm Gibran được khánh thành ở Thủ đô Washington, Hoa Kỳ.
- Tháng Chín năm 2007, tại Brooklyn, New York, khánh thành Quốc tế Học đường Kahlil Gibran (Khalil Gibran International Academy).
- Kahlil Gibran được vinh danh ở Bucharest, Romania.
- Một tượng đài Kahlil Gibran được dựng lên bằng đá cẩm thạch tại Cuntiba, Brazil.

Tại Việt Nam, tác phẩm của Kahlil Gibran được dịch rải rác từ thập niên 1970 tới nay với các dịch giả Nguyễn Hữu Hiệu, Đỗ Đình Đồng, Trần Văn Điền, Nguyễn Ngọc Minh, Nguyễn Yến Anh, Trùng Dương, Giả Nghiệm, Trần Văn Phương, Châu Diên, Đỗ Tư Nghĩa, Đăng Quang, v.v. và được độc giả trung niên cũng như thanh niên thuộc nhiều tôn giáo khác nhau đón nhận nồng nhiệt.

Bộ sách Kalil Gibran gồm 25 cuốn, một số do Gibran viết bằng tiếng Anh, một số do các dịch giả chuyển ngữ từ tiếng Ả Rập sang tiếng Anh, tiếng Việt. Ngoài ra, cuốn Thơ xuôi (Prose Poems) do Andrew Ghareed dịch với sự hợp tác và Lời nói đầu của Barbara Young được xuất bản sau khi Gibran qua đời. Vì khi còn sống, Kahlil Gibran tỏ ra không thích các bản dịch ấy. Bản chuyển ngữ của Anthony R. Ferris được dịch ra Việt ngữ với nhan đề gốc trong tiếng Anh có nghĩa là Các nữ thần thung lũng. Riêng cuốn Gãy cánh uyên ương (The Broken Wings), của dịch giả Nguyễn Ngọc Minh (Nxb Nguồn Sáng, Sài Gòn, 1970). (Nguyễn Ước).

Kahlil Gibran và những tác phẩm nổi tiếng như *Ngôn sứ*, *Uyên ương gãy cánh*, *Tâm linh toàn mãn*, *Nhã ca tình yêu*, *Mật khải*, v.v... Trong bài này, người viết chỉ xin đề cập đến hai tác phẩm: *Ngôn Sứ* (*The Prophet*) và *Uyên ương gãy cánh* (*The Broken Wings*).

THE BROKEN WINGS : (*Uyên ương gãy cánh*) trong Tủ sách Triết lý - Tư tưởng, thuộc dự án Tủ sách Đồi người. Phiên bản này có bút tích đề tặng viết tay kèm chữ ký của Gibran bằng tiếng Ả Rập, sử dụng theo bản in đầu tiên bằng tiếng Ả Rập năm 1912. Sử dụng bộ tranh của chính Gibran. Theo tác giả Nguyễn Ước thì tác phẩm *Ngôn sứ* (*The Prophet*) là tác phẩm nổi tiếng nhất của Gibran. Cuốn ấy về phong cách, chịu ảnh hưởng của cuốn *Thus Spake Zarathustra* (*Zarathustra đã nói như thế*) của Nietzsche. Nhưng đối cực với *Zarathustra*, *Almustafa* của Gibran là một nhân vật tôn giáo, tin vào con người và Thượng đế đồng thời lạc quan trong cuộc sống và tương lai của nhân loại. *Ngôn sứ* gồm 26 bài thơ xuôi, phát biểu về các vấn đề nhân sinh nhưng với tâm tình của một thi sĩ triết gia hiện sinh hữu thần. Cuốn *Ngôn Sứ* được dịch ra hơn 40 ngôn ngữ và bán được trên 100 triệu ấn bản. Từ thập niên 1960. Cuốn *Ngôn sứ* được xem như một loại kinh thánh hay sách thủ bản cho phong trào phản văn hoá (counter-cultural movement) của giới trẻ Hoa Kỳ và trào lưu Thời đại mới (*The New Age*). Thậm chí có giáo sĩ Kitô giáo dùng nó trong thánh lễ hôn phối. Cuốn sách này bán chạy và được ưa chuộng vào những năm 1930 và đặc biệt là trong trào lưu phản văn hóa những năm 1960.

Gibran qua tác phẩm *The Broken Wings* để nhớ tới những người dân đang sống trong tinh thần và tưng thiếu vật chất, cũng như phê phán quyết liệt lòng tham và sức mạnh thế tục của một số chức sắc tôn giáo, một tệ trạng kéo dài hàng trăm năm tại Liban. Nhà nghiên cứu Nguyễn Ước, người đã dịch cuốn *Uyên ương gãy cánh* cho rằng đó là “những trang sách chan chứa tình người, tràn ngập hình ảnh thơ mộng, sóng sánh chất thơ và bát ngát hương vị cảm xúc, *Uyên ương gãy cánh* mang tình yêu xuống chiều sâu thăm tận đáy hồn người với những lý luận ngọt ngào của trái tim, và nâng tình yêu lên độ cao nhất, bất diệt với thực tại siêu việt.”

Cũng theo dịch giả Nguyễn Ngọc Minh, ông cho là người Đông phương chúng ta đã đem vào huyền thoại loài chim Uyên ương sống từng đôi trống mái, mỗi con chỉ còn một cánh, phải chấp nhau mà bay cùng. Chúng ăn ở với nhau tình thâm nghĩa trọng đến nỗi nếu một trong đôi lứa có mệnh hệ nào thì con kia đành xếp cánh tuyệt vọng trước những từng trời thăm thẳm. Chim Uyên Kahlil Gibran đã nhỏ từng giọt máu trong tim chép lại chuyện tình của chính mình như một chúc thư cho những tình nhân mai sau. Mỗi tình đầu của con người tài hoa đa cảm đó cũng là mối tình không-thể-thay-thế của ông; sau khi bị quê hương hắt hủi lưu đầy biệt xứ, tác giả suốt đời lang thang phiêu bạt

và không bao giờ lập gia đình. Đủ thấy vết thương ở tim tác giả còn đau buốt mãi cho đến lúc vĩnh viễn nhắm mắt.

Nhưng con chim Uyên của Gibran vốn cao thượng khác thường đó không phải chỉ biết cất tiếng hót sâu thẳm để oán trách Trời Đất đã ghen với tài tử và hồng nhan. Cho nên người đời còn được đọc những tác phẩm hào sảng hùng tráng khác của Kahlil Gibran. Đó chính là nhờ ngọn lửa thiêng bất khả diệt trong tâm hồn tác giả. Và cũng nhờ sự hy sinh cao quý của chim Ương: tự mình cắt lia chiếc cánh bị thương để chim Uyên có thể bay đi đem tiếng hót tặng cho đời.... Câu truyện tình yêu này nói lên sự thủy chung, sống cho trọn tình nghĩa.

THE PROPHET: (Ngôn Sứ) Kahlil Gibran nổi tiếng nhất với tập thơ *"The Prophet,"* một tác phẩm về phong cách, một tiểu thuyết truyền cảm hứng cho hàng loạt các bài tiểu luận triết học và đã được dịch sang hơn 100 ngôn ngữ khác nhau. Phong văn của Kahlil Gibran hòa quyện giữa các truyền thống từ Đông sang Tây, từ Hồi giáo đến Kitô giáo và từ các tư tưởng cổ điển đến các luồng tư duy hiện đại. *"The Prophet"* gồm 26 đáp từ bằng lối nói đầy chất thơ chuyên chở những cái nhìn thấu suốt, ứng xử với các chủ đề lớn của cuộc đời trên nền tảng chân thiện mỹ, như hạnh phúc và đau khổ, tình yêu và cái chết, lao động và của cải, hôn nhân và con cái, tình bằng hữu và luật pháp, thiện ác và tôn giáo, ăn mặc và cầu nguyện, v.v.

"The Prophet" kể về Almustafa, một giáo viên sống ở thành phố Orphalese trong 12 năm. Khi ông chuẩn bị lên tàu trở về quê hương, người dân thành phố tụ tập lại để chào tạm biệt ông và xin những lời khuyên cuối cùng của ông. Cuốn sách được cấu trúc với 26 bài thơ văn xuôi, mỗi bài đề cập đến một khía cạnh khác nhau dựa trên kinh nghiệm con người. Almustafa trả lời các câu hỏi của dân làng về các chủ đề như tình yêu & hôn nhân, niềm vui & nỗi buồn, tội ác & hình phạt và cái chết. Nội dung của *The Prophet* có vẻ nghiêng về tâm linh và triết học, chủ đề chính trong *"The Prophet"* là mối liên hệ cơ bản giữa mọi khía cạnh của cuộc sống. Gibran cho rằng những khái niệm có vẻ đối lập nhưng thực chất lại có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Ví dụ, trong chương về Niềm vui và Nỗi buồn, ông viết:

*"Niềm vui của bạn chính là nỗi buồn được phơi bày.
Và chính tiếng cười của bạn trào ra thường chứa đầy nước mắt của bạn."*

Triết lý của Gibran thúc đẩy quan điểm toàn diện về cuộc sống, thúc giục tìm kiếm sự cân bằng và chấp nhận trong mọi tình huống. Bản chất của tình yêu Khám phá của

Gibran về tình yêu trong *"The Prophet"* rất đa dạng, đề cập đến tình yêu lãng mạn, tình yêu bản thân và tình yêu phổ quát. Ông trình bày tình yêu như một sức mạnh biến đổi vừa thách thức vừa nuôi dưỡng sự phát triển cá nhân. Trong chương về Tình yêu, Almustafa khuyên: *"Hãy yêu thương nhau, nhưng đừng tạo ra môi ràng buộc của tình yêu: Hãy để nó là một vùng biển chuyển động giữa bờ tâm hồn bạn."* Ấn dụ này chính là quan điểm của Gibran về tình yêu như một sức mạnh năng động, luôn thay đổi, cho phép tự do cá nhân và sự phát triển trong các mối quan hệ tình cảm. Quan điểm của tác giả về tình yêu khuyến khích người đọc vun đắp những mối liên hệ sâu sắc trong khi vẫn duy trì ý thức về bản thân.

Ở Ả Rập, Gibran được coi là một nhà văn mới, nghiêng về lĩnh vực chính trị. Phong cách lãng mạn của ông là trọng tâm của thời kỳ phục hưng trong văn học Ả Rập hiện đại, đặc biệt là thơ văn xuôi, thoát khỏi trường phái cổ điển. Gibran được muôn triệu người trên thế giới đánh giá là thiên tài bất tử, một tác giả tôn giáo và bí nhiệm, được đại chúng đọc nhiều nhất và được thảo luận rộng rãi nhất trong thế kỷ 20 cũng như sang thế kỷ 21. Ở Liban, ông vẫn được ca ngợi là một anh hùng văn học, được biết đến trên thế giới với cuốn sách *The Prophet* xuất bản năm 1923, một tiểu thuyết truyền cảm hứng bao gồm một loạt các bài tiểu luận triết học được viết bằng văn xuôi tiếng Anh đầy chất thơ. Khi còn sống, ước nguyện của Gibran là được vĩnh viễn trở về Bsharri nơi chào đời của mình mà nay đã thành một thị trấn. Cô em Mariana và người bạn tri kỷ Mary Haskell hoàn thành di nguyện ấy bằng cách mua lại Tu viện Mar-Sarkis để an táng ông. Nơi đó hiện nay còn có Nhà Bảo tàng Kahlil Gibran, và trở thành một địa điểm hành hương cho những kẻ ngưỡng mộ Gibran. Gibran cũng để lại tất cả tiền tác quyền của mình trong vòng 28 năm cho thị trấn Bsharri dùng vào sinh hoạt công ích. Bên phần mộ ông, người ta thấy có khắc dòng chữ :

*"Tôi đang sống giống như bạn, và tôi đang đứng cạnh bạn.
Hãy nhắm mắt lại và nhìn quanh, bạn sẽ thấy tôi trước mặt bạn . . ."*

Theo di chúc, Gibran để lại cho Mary Haskell tất cả những gì đang có trong xưởng vẽ của ông ở New York. Trong những vật thu thập được, bà khám phá ra các lá thư mình đã gửi cho ông trong suốt hai mươi ba năm. Bỏ qua ý định ban đầu là chấp nhận đốt chúng theo lời đề nghị của Barbara Young nhằm thần thánh hóa Kahlil Gibran, bà kết hợp 600 bức thư của đôi bên cùng nhật ký của mình, làm thành cuốn sách viết về con người Kahlil Gibran, có nhan đề *Ngôn sứ yêu dấu (The Beloved Prophet)* được xuất bản năm 1972. Sau đó, bà trao tất cả di sản của Gibran cho Đại học North Carolina. Gibran qua đời năm 1931 tại New York vì bệnh xơ gan và lao phổi thời kỳ đầu. Buổi tiễn biệt

ông trên bến tàu New York có đủ đại diện của các tôn giáo như Công giáo, Tin Lành, Do Thái giáo, Hồi giáo, v.v. Lễ tang ông tại Boston được tổ chức trang trọng và cảm động theo nghi thức Công giáo ở thánh đường tại Tyler Street. Sau đó, thi hài Gibran đưa về Li-băng, được chính quyền và dân chúng tổ chức liên hoan đón rước. Linh cửu được mang vào Nhà thờ Chánh toà St. George của Giáo hội Maronite tại Beirut với nghi lễ tiếp nhận do Đức Tổng giám mục Ignatius Mobarak chủ tế; sau đó, đem về Bsharri.

KẾT LUẬN

Kahlil Gibran được xem như một trong các đạo sư vĩ đại của thế kỷ 20, tên tuổi của ông được nhắc đến khi nói về triết học và văn chương. "*The Broken Wings*" và "*The Prophet*" là những tác phẩm được viết về chiều sâu của tình yêu và tinh thần con người. Văn xuôi đầy chất thơ và cách kể chuyện sống động của Gibran đưa người đọc đến Lebanon đầu thế kỷ 20 về câu chuyện tình yêu, mất mát và tự khám phá.

Các chủ đề về tình yêu, sự hy sinh và theo đuổi tự do gây được tiếng vang với độc giả, khiến cuốn sách này trở thành tác phẩm kinh điển vượt thời gian. "*The Broken Wings*" và "*The Prophet*" của Kahlil Gibran là hai cuốn sách hấp dẫn và khơi gợi suy nghĩ, đi sâu vào sự phức tạp của tình yêu và trải nghiệm của con người. Thông qua câu chuyện của 2 tác phẩm, Gibran đưa ra những hiểu biết sâu sắc về bản chất của các mối quan hệ, việc theo đuổi tự do cá nhân và sức mạnh của tâm linh. Đây là một tác phẩm tình yêu và tình trạng của con người một cách đầy chất thơ và nội tâm.

Tất cả các phẩm của Kahlil Gibran không chỉ là những dòng thơ mà còn là những lời khuyên, những bài học về cuộc sống, tình yêu, tự do và tâm hồn. Mỗi câu chuyện là một dụ ngôn trình bày những chân lý cao siêu, Kahlil Gibran được ví như một cầu nối giữa vũ trụ tinh thần và thế giới vật chất, giữa cái linh thiêng và cái phàm tục. 19 bài học trí tuệ là sự kết hợp tuyệt vời, ca tụng những vẻ đẹp hữu hình cũng như vô hình, chứa đựng thông điệp cao cả, vượt thời gian về một thế giới đại đồng, tôn giáo hòa đồng, loài người huynh đệ và một tình yêu hằng cửu nối kết con người với nhau trong tình yêu Thượng Đế, giữa một trần gian hiệp nhất với không gian. Thật vậy, dòng chữ để đời đã nói lên con người của Kahlil Gibran, một Gibran sống mãi trong lòng mọi người:

*"Tôi đang sống giống như bạn, và tôi đang đứng cạnh bạn.
Hãy nhắm mắt lại và nhìn quanh, bạn sẽ thấy tôi trước mặt bạn . . ."*

Khánh Lan

PETRUS KÝ:

*Người Con Của Đất Vĩnh Long, Nhà Văn Hóa
Giáo Dục Lớn Của Người Việt*

Nguyễn Thanh Liêm

Hai tiếng Petrus Ký ngắn gọn đã đi sâu vào lòng người dân Miền Nam từ hơn thế kỷ nay và sẽ còn ở đó mãi mãi cho dù có kẻ đã cố tình xóa đi hay tìm mọi lý do để dìm xuống. Hai tiếng thân yêu đó là tên rút ngắn của nhà bác học Trương Vĩnh Ký, một người con của đất Vĩnh Long, một nhà văn hóa nổi tiếng của Nam Kỳ Lục Tỉnh, một người đã có nhiều công lớn trong việc hình thành nền học thuật mới vùng Đồng Nai Cửu Long cũng như trên toàn cõi nước Việt vào hạ bán thế kỷ XIX. Nói đến Petrus Ký là phải nói đến vai trò "khai đường mở lối" của ông trên các địa hạt:

- Dùng chữ Quốc Ngữ thay thế chữ Nôm và chữ Hán trong việc biên khảo, trước tác.
- Viết câu văn xuôi thay lối văn biên ngẫu của các nhà nho,
- Xây dựng nền học thuật mới tổng hợp văn hóa Á Đông và văn minh Tây phương thay thế nền học thuật cũ của nho gia,
- Làm báo theo đúng ý nghĩa một tờ báo của Tây phương.

Petrus Ký đã hoàn tất mỹ mãn vai trò khai đường mở lối đó nhờ ở sự gặp gỡ của những yếu tố đặc biệt này: (1) bản chất hết sức thông minh cùng với khả năng bẩm sinh

đặc biệt về ngôn ngữ và tính tò mò, hiếu học hiếm có của ông, (2) môi trường học hỏi và nội dung chương trình học mà ông đã được đào luyện, và (3) hoàn cảnh xã hội Việt Nam và hướng tiến chung của thế giới hồi hạ bán thế kỷ XIX. Tính hiếu học, bản chất thông minh, khả năng bẩm sinh và môi trường học hỏi đã giúp ông có một quá trình học vấn và một vốn liếng kiến thức khác hẳn các nhà nho đương thời như Nguyễn Khuyến, hay Trần Tế Xương chẳng hạn. Khi cái vốn liếng hiểu biết đó được dùng để khảo cứu, biên soạn, phổ biến, thì hoàn cảnh xã hội bên ngoài đã trở nên vô cùng thuận tiện để ông có thể thành công tốt đẹp. Đây là lúc người Pháp bắt đầu cuộc đô hộ ở Miền Nam và đang bành trướng thế lực ra Miền Trung và Miền Bắc. Cùng lúc với sự thất trận và mất chủ quyền của triều đình Huế, nền học thuật cũ chịu ảnh hưởng nặng nề của Trung Quốc cùng với sự sụp đổ của nhà nho trong xã hội xưa cũng sụp đổ theo, trước hết là ở Miền Nam bắt đầu từ 1870 và những thập niên sau đó rồi đến miền Bắc và miền Trung vào đầu thế kỷ XX. Điều kiện đã trở nên thuận tiện để xây dựng và phát triển nền học thuật mới, tân tiến, thích hợp với đà tiến triển chung của nhân loại. Cuộc đời và sự nghiệp của Petrus Ký lược thuật sau đây sẽ chứng minh cho những điều vừa mới nói trên.

Petrus Trương Vĩnh Ký sinh ngày 6 tháng 12 năm 1837 tại Cái Mon, làng Vĩnh Thạnh, tổng Minh Lệ, huyện Tân Minh, tỉnh Vĩnh Long (bây giờ thuộc tỉnh Bến Tre). Ông nhỏ hơn Tam Nguyên Yên Đỗ Nguyễn Khuyến hai tuổi. Gia đình theo đạo Thiên Chúa cho nên ông có tên rửa tội là Jean Baptiste, và tên đầy đủ của ông là Petrus Jean Baptiste Trương Vĩnh Ký. Cha là ông Trương Chánh Thi, làm lãnh binh thời vua Minh Mạng, và mẹ là bà Nguyễn Thị Châu. Petrus Ký có một người chị ruột đã mất lúc còn nhỏ và một người anh trai tên là Trương Vĩnh Sử.

Lúc ông được ba tuổi (có nơi nói là lúc năm tuổi) thì cha ông bị bệnh chết trong khi đồn trú ở Nam Vang, bên Cao Miên. Gia đình gặp lúc khó khăn, bà mẹ ông phải tần tảo nuôi con ăn học. Thuở nhỏ Petrus Ký cũng bắt đầu học chữ nho như bao nhiêu nhà nho khác cùng thời. Ông theo học chữ Nho với một ông thầy đồ tên Học, người ở cùng xóm với gia đình. Petrus Ký rất thông minh, có trí nhớ siêu phàm, được thầy và bạn xem như thần đồng lúc bấy giờ. Mới ba tuổi ông đã thuộc lòng Tam Tự Kinh, và sau đó ít lâu, thông suốt Minh Tâm Bửu Giám, rồi lại đọc được cả Tứ Thư Ngũ Kinh và thuộc khá nhiều bài thơ Đường. Bởi thông minh, sáng dạ, lại sớm mê say đọc sách từ lúc nhỏ, ông có khuynh hướng tự mình tìm tòi học hỏi nhiều hơn là học với ông thầy. Ngoài giờ học ở trường, ông thích đọc những sách của cha ông mang từ Miền Trung về và gởi ở nhà thầy đồ Học như Nhất Thiên Tự, Tam Thiên Tự, Ngũ Thiên Tự, Minh Đạo Gia Huấn, Đường Thi...

Một người bạn thân khác của gia đình là cụ Tám, một vị linh mục từng được ông Trương Chánh Thi che chở cho trong khi có lệnh cấm đạo Thiên Chúa của triều đình

Huế. Cụ Tám thương tình cảnh bà Nguyễn Thị Châu mới xin bà cho Petrus Ký theo ông học chữ Quốc Ngữ. Không bao lâu sau thì cụ Tám mất và Petrus Ký được một linh mục người Pháp, có tên Việt Nam là Cố Long, đem về nuôi dưỡng cho tiếp tục học chữ Quốc Ngữ và tiếng La Tinh. Nhưng lúc này chính sách cấm đạo của triều đình Huế càng trở nên vô cùng khắc nghiệt. Chỉ dụ Sát Tả ngày 14 tháng 8 năm 1848 dẫn đến những chiến dịch sát hại hết sức tàn bạo những người giảng đạo cũng như những con chiên theo đạo Thiên Chúa. Lúc này cậu bé Petrus Ký đã được 11 tuổi. Hai họ đạo ở Cái Mơn và Cái Nhum đã từng hai lần bị đốt cháy tan hoang bây giờ lại bị sát hại thêm lần nữa. Vào một buổi sáng quân triều đình bao vây Cái Nhum, nhóm lửa đốt cháy cả vùng, dân chúng kêu gào thảm thiết, Cố Long và Petrus Ký phải trải qua rất nhiều cam go, nguy hiểm mới thoát khỏi nạn tai. Sau cùng Cố Long phải tìm cách gửi Petrus Ký lên Cao Miên vào chủng viện Pinhalu học thần học và triết học.

Chủng viện Pinhalu, dành cho cả vùng Đông Nam Á, được xây cất ở cách Nam Vang 6 km, trong một khu rừng ở cạnh bờ sông Mekong. Chủng viện có khoảng 25 chủng sinh tuổi từ 13 đến 15, ngoại trừ Petrus Ký chỉ mới 11, được tuyển chọn trong số những người giỏi nhất từ các chủng viện trong vùng. Đây là cơ hội tốt để Petrus Ký tiếp xúc, học hỏi các thứ tiếng khác ở các chủng sinh như tiếng Thái, tiếng Lào, tiếng Miên, tiếng Tàu, tiếng Nhật, tiếng Ấn Độ. v v... Hầu hết các chủng sinh này đều chưa thông thạo tiếng La Tinh, thành ra Petrus Ký lại có thêm cái cơ hội được thông dịch từ tiếng La Tinh ra các tiếng khác cho các bạn đồng song làm cho năng khiếu về ngôn ngữ ở ông càng phát triển mạnh. Với năng khiếu tự nhiên rất đặc biệt này, Petrus Ký đã đắc thủ được nhiều ngoại ngữ lúc còn trẻ, ngay trong những năm học ở chủng viện Pinhalu. Năm 15 tuổi ông tốt nghiệp ở đây với vị thứ cao nhất, xuất sắc nhất. Ông cùng hai người nữa được chọn lựa để vào học chủng viện Giáo Hoàng (Collège Constantinien) ở đảo Penang, Mã Lai, do người Anh cai trị.

Đến Penang, Petrus Ký có dịp được thấy cảnh phồn thịnh, tân tiến của Âu Tây mà ông chưa từng thấy ở Việt Nam và Cao Miên. Cũng ở đây Petrus Ký có cơ hội gặp thừa sai Lefèbvre, một vị giáo sĩ đã bị án tử hình ở Việt Nam hồi năm 1845 nhưng được vua Thiệu Trị thả vì có sự can thiệp của Đô Đốc Cécile. Sau đó giáo sĩ Lefèbvre về Pháp, rồi sang La Mã và sau cùng đến Pénang ở lại đây một thời gian. Petrus Ký rất được Lefèbvre thương mến vì sự thông minh hiếm có của ông và vì ông là người Việt Nam nơi mà Lefèbvre từng đến giảng đạo và có nhiều gần gũi, gắn bó. Trong thời gian học ở Penang sự hiểu biết của Petrus Ký càng được mở mang rộng rãi. Nhờ thông minh lại có trí nhớ dai, ông học một biết mười. Ông thường đến thư viện ngoài giờ học, đọc đủ thứ sách Hán, Anh, La Tinh, Hy Lạp, Ý, Pháp, v v... thu nhận rất nhiều những kiến thức Đông,

Tây, kim cổ. Một trường hợp đặc biệt về cơ hội học tiếng Pháp của Petrus Ký ở đây được ông Bouchot kể lại như sau.

Một hôm, trong khi đi dạo trong sân trường, Petrus Ký lượm được một tờ giấy viết bằng một thứ tiếng mà ông chưa học qua. Óc tò mò khiến ông xem xét kỹ thứ chữ đó. Thấy nó hao hao giống tiếng La Tinh, ông bèn đem cái vốn hiểu biết về tiếng La Tinh của ông ra áp dụng tìm hiểu thứ chữ đó. Và sau khi biết rằng mảnh giấy đó được gởi tới cho một vị giáo sư trong trường ông bèn tìm đến vị giáo sư kia để đưa mảnh giấy và cả bài dịch ra tiếng La Tinh của ông. Ông thầy vô cùng ngạc nhiên khi đọc bản dịch của Petrus Ký. Nhân thấy đây là một thiên tài ông giáo sư cố giúp Petrus Ký học thứ chữ kia. Ông tìm cho Petrus Ký một quyển tự điển và một quyển văn phạm và hướng dẫn để Petrus Ký tự học. Petrus Ký học rất nhanh với kết quả thật tốt đẹp. Và thứ chữ đó là chữ Pháp. Những thứ tiếng khác như tiếng Ấn Độ, tiếng Anh,... Petrus Ký cũng tự học theo lối đó. Ông lượm lật những mẫu báo cũ, so sánh, suy diễn, tìm ra ý nghĩa, mẹo luật. Kết quả của việc học hỏi siêng năng và lạ lùng đó là ông có thể đọc và nói rành 15 thứ tiếng sinh và tử ngữ của Đông phương và Tây phương và viết được 11 thứ chữ. Vốn thích tìm tòi, nghiên cứu học hỏi, Petrus Ký đã tìm hiểu nhiều nền văn hóa khác nhau gắn liền với các ngôn ngữ mà ông có dịp học hỏi. Những hiểu biết quý báu đó là nền tảng của tinh thần nhân bản, khai phóng và lý tưởng phụng sự văn hóa của ông sau này.

Năm 1858 ông tốt nghiệp khóa học ở Penang, với vị thứ cao nhất trong số 300 chủng sinh ra trường. và được lựa chọn để đưa đi La Mã học làm linh mục. Nhưng Petrus Ký từ chối, không đi La Mã mà lại xin trở về Việt Nam để chịu tang mẹ vừa mất hồi năm trước dù rằng linh mục Lefebvre đã cố thuyết phục ông nên tiếp tục học và chưa nên trở về Việt Nam trong lúc này vì tình hình chính trị ở đây còn rất đen tối. Ông hồi hương trên chuyến tàu Hồng Mao của người Anh. Năm này cũng là năm lần đầu tiên quân Pháp đánh phá cửa Đà Nẵng, mở đầu cho cuộc xâm lăng của họ trên đất nước Việt Nam. Về tới quê hương Petrus Ký chứng kiến ngay cảnh khổ sở của người dân trong hoàn cảnh chiến tranh loạn ly, khốn khổ, chết chóc.

Hai năm sau, do sự tiến cử của linh mục Lefebvre, ông ra làm thông ngôn cho Pháp. Từ đó ông được cử đi thông dịch trong những cuộc tiếp xúc quan trọng giữa Pháp và triều đình Huế. Quan trọng nhất là lần ông tháp tùng sứ bộ Phan Thanh Giản sang Pháp triều kiến vua Nả Phá Luân Đế Tam tại điện Tuileries ngày 5 tháng 11 năm 1863. Ông đã làm cho nhà vua và triều thần hết sức ngạc nhiên về sự am tường tiếng Pháp của một người Việt Nam hồi thời bấy giờ. Chuyến đi này cũng là dịp để ông thăm viếng, học hỏi để hiểu biết thêm về một số các nước Âu Châu và nền văn minh của họ như Pháp, Ý, Tây Ban Nha, và nhất là được tiếp kiến Đức Giáo Hoàng và làm quen với một số văn

thi sĩ học giả nổi tiếng của Pháp như Victor Hugo, Littré, Duruy, Renan, và khoa học gia Paul Bert. Kiến văn sản có của ông càng được mở rộng thêm trong chuyến công du này.

Từ năm 1864 đến năm 1868 ông làm giám đốc và đi dạy tiếng Đông Dương cho người Pháp ở trường Thông Ngôn (Collège des Interprètes). Năm 1865 cả miền Nam Việt Nam đã lọt vào tay người Pháp. Tờ công báo đầu tiên bằng chữ Quốc Ngữ được chánh quyền cho xuất bản ở Nam Kỳ trong năm này. Đó là tờ Gia Định Báo. Từ 1868 tờ báo này được giao cho Petrus Ký quản đốc. Ông chấn chỉnh lại biến thành tờ báo có đầy đủ tính chất của một tờ báo đúng nghĩa của nó. Với công trình xây dựng Gia Định Báo có thể xem như Petrus Ký là người đầu tiên làm báo bằng chữ Quốc Ngữ ở Việt Nam vậy. Vào đầu thập niên 1870 ở miền Bắc và miền Trung chữ Hán và chữ Nôm vẫn còn đang thịnh hành. Năm 1871 Nguyễn Khuyến mới đậu đầu kỳ thi Hội và thi Đình để hoàn tất tam nguyên và bắt đầu cuộc đời làm quan của ông trong khi nhà thơ Nôm cuối cùng là Trần Tế Xương thì chỉ mới vừa tròn một tuổi. Năm 1872 Petrus Ký được bổ làm thư ký Hội Đồng Thành Phố Chợ Lớn và năm sau được mời dạy Hán văn và Việt văn ở trường Tham Biện Hậu Bộ (Collège des Stagiaires). Năm 1874 ông được đề cử tham dự giải thưởng "Toàn Cầu Bác Học Danh Gia" và đã đoạt được giải thưởng với hạng thứ 17 trong số 18 văn hào đoạt giải "Thế Giới Thập Bát Văn Hào." Năm 1875 ông được cử làm chánh đốc học trường Hậu Bộ và năm 1878 được biệt phái ra Bắc Kỳ trong ba tháng để nghiên cứu về tình hình chính trị ở đó. Đây là cơ hội để ông thăm viếng các di tích lịch sử và tìm hiểu về đời sống của người dân Bắc Việt. Tập hồi ký "Chuyến Đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi" là kết quả của chuyến công du này. Sau đó ông được cử vào Hội Đồng Thành Phố Sài Gòn, Hội Đồng Học Chánh Thuộc Địa, và được bổ làm Officier d'Académie (1883).

Năm 1885 cả nước Việt Nam đã ở trong tay người Pháp. Năm sau, một khoa học gia, hội viên Hàn Lâm Viện kiêm nghị sĩ Pháp là Paul Bert được cử sang làm Toàn Quyền Đông Dương. Paul Bert đã được biết Petrus Ký từ trước khi Petrus Ký tháp tùng phái đoàn Phan Thanh Giản sang Pháp. Do sự trọng dụng của Toàn Quyền Paul Bert, năm 1886 Petrus Ký được cử làm việc trong Cơ Mật Viện bên cạnh triều đình Huế, dạy tiếng Pháp và chữ Quốc Ngữ cho vua Đồng Khánh, được vua phong làm Hàn Lâm Viện Thị Giảng Học Sĩ. Ở Huế ít lâu Paul Bert chết và ông lấy cớ đau yếu xin cáo từ trở về Nam. Ông tiếp tục làm việc cho Soái Phủ Sài Gòn và làm giáo sư thổ ngữ Đông phương, dạy chữ Hán và tiếng Cao Miên tại trường Hậu Bộ. Liên Hiệp Đông Dương ra đời năm 1887 bao gồm Nam Kỳ, Trung Kỳ, Bắc Kỳ và Cao Miên. Năm sau khoảng tháng tư năm 1888 ông được phái đi công cán tại Vọng Các về vấn đề ranh giới giữa Thái Lan và các nước Đông Dương ở tả ngạn sông Cửu Long.

Trường thông ngôn đóng cửa ông chỉ còn đi dạy tại trường Hậu Bổ và dành nhiều thì giờ cho việc nghiên cứu, viết lách, biên soạn sách vở để xuất bản. Năm 1888 ông tự bỏ tiền ra xuất bản tạp chí Thông Loại Khóa Trình, một tạp chí chú trọng nhiều về văn hóa, giáo dục có tính cách nhân bản, dân tộc, và khai phóng. Vào những ngày gần cuối đời, ông sống trong cảnh nghèo túng, không còn lương hướng gì để sống, lại thêm tốn tiền in ấn, sách báo bán không được, nợ nần chồng chất. Nhưng ông vẫn say mê viết lách, ông làm việc quá nhiều, lao tâm, khổ trí, sức khỏe suy giảm nhanh vì bệnh hư khí huyết như ông đã viết trong nhật ký của ông : "Bị hai cái khánh tận, nhà in... nổi nhà... mất hơn năm sáu ngàn đồng bạc. Phần thì sách vở bán không chạy, mắc nợ nhà in Rey et Curiol, phần thì bị... phải bảo lãnh nợ cho nó hết hơi. Lại thêm phát đau hư khí huyết..." (do Lê Thanh trích dẫn trong Phổ Thông Chuyên San, số 3 tháng 9, năm 1943). Ngày 1 tháng 9 năm 1898 Petrus Ký trút hơi thở cuối cùng tại nhà riêng ở Chợ Quán, hưởng thọ 61 tuổi, để lại cho đời một công trình văn hóa lớn lao bằng chữ Quốc Ngữ, và một nền học thuật mới dung hòa trí thức với đạo đức, tổng hợp khoa học kỹ thuật Tây phương với luân lý đạo đức Á Đông.

Petrus Ký có cái vốn kiến thức thật sâu xa rộng rãi, và rất hiện đại, hơn tất cả những nhà nho cùng thời với ông, nhất là những kiến thức khoa học cùng những phương pháp nghiên cứu, phân tích, suy luận khoa học của Tây phương mà hầu hết những nhà trí thức Việt Nam hồi thời này chưa ai có hay chưa ai biết. Thêm vào đó ta thấy tâm tư ông, sự làm việc của ông cũng như phần lớn thì giờ quý báu của ông được dồn vào công việc học hỏi, nghiên cứu, biên khảo, trước tác để phụng sự cho dân tộc, cho thế hệ mai sau. Nhờ vậy mà sự nghiệp văn hóa của ông có tầm quan trọng hết sức đáng kể đối với xã hội Việt Nam trong buổi giao thời từ cuối thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ XX, từ Nam chí Bắc. Từ năm 26 tuổi là năm ông bắt đầu xuất bản tác phẩm của ông cho đến năm 61 tuổi là năm ông mất, Petrus Ký không ngừng hoạt động nghiên cứu trước tác. Suốt bao nhiêu năm ròng rã làm việc ông đã để lại cho hậu thế gần 120 tác phẩm gồm đủ loại từ tự điển, sách dạy về ngôn ngữ, văn phạm, về sử ký địa lý, những công trình biên khảo về văn hóa, phong tục, văn chương, đến những sách dịch từ Trung Hoa ra tiếng Việt, những sách chuyển sang chữ Quốc Ngữ từ các tác phẩm chữ Nôm của các nhà nho, và một số các sáng tác của ông.

Nhìn chung, một cách tổng quát, ta thấy công trình biên soạn trước tác của ông không nhằm mục đích nghệ thuật, thẩm mỹ, hay giá trị văn chương mà nhằm phổ biến những tư tưởng, những kiến thức của con người nhiều hơn. Phần lớn công trình đó là những sách để giúp người ta học hỏi về ngôn ngữ, văn hóa, luân lý đạo đức của nước mình hay của xứ người. Ông đã soạn gần 50 quyển sách dạy tiếng Việt, tiếng Pháp, tiếng Trung Hoa, tiếng Cao Miên, tiếng Lào, tiếng Mả Lai, tiếng Miến Điện, tiếng Tamoul,

tiếng Thái Lan và tiếng Ấn Độ, năm quyển sách dịch về văn phạm, và năm quyển tự điển. Ông để công phiên âm ra chữ Quốc Ngữ những chuyện Nôm có giá trị đạo đức luân lý và phiên dịch các kinh sách của nho gia để phổ biến cho người đời nền đạo lý cổ truyền của Á Đông. Ngoài ra ông còn để nhiều thì giờ biên soạn những sách sử ký, địa lý, văn hóa... theo phương pháp khoa học để giúp người đọc thu nhận những kiến thức đúng đắn, vững chắc về quốc gia dân tộc Việt. Mục đích của việc biên khảo và phổ biến các loại sách trên là nhằm đào tạo một lớp người mới có kiến thức khoa học, có hiểu biết về nền văn minh kỹ thuật Tây phương và về văn hóa đạo đức Á Đông, có tinh thần dân tộc nhưng cũng có tinh thần khai phóng cởi mở. Nói chung, Petrus Ký không phải chỉ là một nhà văn khai đường mở lối cho câu văn xuôi và nền văn chương chữ Quốc Ngữ, ông cũng không phải chỉ là một nhà bác học tìm tòi nghiên cứu để thỏa mãn tính hiếu học của con người mình, mà ông còn là một nhà văn hóa giáo dục có tinh thần nhân bản, dân tộc và khai phóng đã đặt nền móng cho nền học thuật mới ở Việt Nam vào hạ bán thế kỷ XIX. Tinh thần nhân bản, dân tộc và khai phóng đó sẽ là những nguyên tắc căn bản của nền giáo dục phổ thông ở Việt Nam sau này.

Đầu thế kỷ XX các nhà thơ Nôm nổi tiếng cuối cùng của chúng ta lần lượt ra đi, Trần Tế Xương mất năm 1907, Nguyễn Khuyến mất năm 1909. Với các chết của các nhà thơ Nôm cuối cùng, một kỷ nguyên văn hóa vừa khép lại: kỷ nguyên của nền văn chương chữ Nôm và nền học thuật cũ của nho gia. Petrus Ký mất vào năm 1898, cuối thế kỷ XIX. Ông mất đi để mở rộng cửa cho thế kỷ XX, cho một kỷ nguyên văn hóa mới: kỷ nguyên của văn học chữ Quốc Ngữ và nền học thuật mới tổng hợp đạo đức Á Đông với khoa học Tây phương. Ba mươi năm sau ngày ông mất, tên ông được dùng đặt cho một trường trung học lớn nhất và nổi tiếng nhất, cũng là trường đệ nhị cấp duy nhất của Miền Nam nước Việt: trường Petrus Trương Vĩnh Ký. Trường trung học nổi tiếng này khi mang tên ông nó cũng mang sứ mạng văn hóa giáo dục mà ông đã đề xướng. Một giáo sư của trường, cụ Ưng Thiều, đã thể hiện sứ mạng văn hóa giáo dục đó của Petrus Ký trong hai câu đối bằng chữ Hán ghi trước cổng trường (trước năm 1975):

*"Khổng Mạnh cương thường tu khắc cốt,
Tây Âu khoa học yếu minh tâm."*

Ý nghĩa của hai câu này là một mặt chúng ta hãy ghi khắc vào xương tủy những căn bản của nền luân lý nho giáo, và mặt khác hãy làm sáng sủa tâm trí của mình bằng những kiến thức khoa học Tây phương. Sang thế kỷ XX nhờ có sự phát triển về khoa học kỹ thuật mà con người đã tiến bộ vô cùng nhanh chóng so với bao nhiêu những thế kỷ trước. Từ chối khoa học hay lẩn tránh kỹ thuật là một cách tự diệt. Muốn sinh tồn phải tiến bộ, phải hiện đại hóa như người ta, mà muốn tiến bộ, hiện đại thì không thể không học hỏi khoa học, kỹ thuật của Âu Mỹ. Tuy nhiên nếu chỉ trau dồi khoa học kỹ thuật

không mà thôi thì cũng rất nguy hại cho loài người. Từ hơn bốn thế kỷ trước Rabelais đã bảo là có kiến thức khoa học mà không có ý thức đạo đức thì đó là sự đổ vỡ của tâm hồn ("Science sans conscience n'est que ruine de l'âme"). Cho nên bên cạnh sự học hỏi về khoa học kỹ thuật, người ta còn cần phải trang bị cho mình một ý thức đạo đức vững chắc. Đối với người Việt Nam cũng như nhiều dân Đông Á khác, ý thức đạo đức vững chắc đó có thể tìm thấy ở trong nền luân lý đạo đức của nho gia vốn đã ăn sâu vào đời sống dân chúng từ bao nhiêu năm qua và đã trở thành một thứ truyền thống đạo đức của nước mình.

Tổng hợp văn minh Tây phương với luân lý đạo đức Á Đông là một việc làm khó khăn nhưng Petrus Ký đã để hết cuộc đời mình để làm việc đó. Tinh thần Petrus Ký là tinh thần dung hòa Đông Tây, tinh thần tổng hợp khoa học kỹ thuật với luân lý đạo đức. Bên cạnh những kiến thức tối tân về cơ giới, điện tử, còn có tình nghĩa cha con, chồng vợ, bạn bè, đồng loại, lòng hiếu đễ, tình thầy trò, bè bạn, lòng thương yêu giúp đỡ người khác, v v... nhiều ý niệm đạo đức cổ truyền đó vẫn rất có giá trị và ích lợi cho đời sống của người Việt Nam hiện giờ. Người còn ở lại cần có nó để bảo vệ gia đình và giá trị tinh thần của con người trước sự khống chế của chủ nghĩa vật chất vô thần. Những người đã ra đi và đang sống trong xã hội văn minh Âu Mỹ thì cần có nó để đương đầu với sự đồng hóa khó tránh được khi phải thích nghi vào hoàn cảnh sinh sống mới. Tinh thần Petrus Ký là tinh thần nhân bản, dân tộc và khai phóng, rất cần có trong mọi công trình xây dựng con người và cộng đồng ở trong cũng như ở ngoài nước.

Nguyễn Thanh Liêm

Tiểu Thuyết “HỒN BƯỚM MƠ TIÊN”

Của Khái Hưng

Dương Ngọc Sum



Vào đề nhà văn Nhất Linh viết lời tựa giới thiệu tiểu thuyết Hồn Bướm Mơ Tiên của Khái Hưng, được xuất bản vào năm 1933, xin xem như sau đây:

"Quyển Hồn Bướm Mơ Tiên là quyển truyện thứ nhất của Tự Lực Văn Đoàn và là quyển truyện thứ nhất của ông Khái Hưng. Lối viết truyện này có hai đặc sắc khác những lối viết truyện xưa nay. Tác giả không tả cảnh rườm rà, chỉ một vài nét chấm phá thanh đậm như những bức thủy họa của Tàu ; cảnh tượng truyện nhiễm vẻ nào là tùy theo tâm hồn của người trong truyện ; cảnh đối với người có liên lạc nhịp nhàng và linh động.

Tác giả không bàn luận lời thôi : ông khéo đem một vài nhận xét tinh vi, một vài việc thích đáng để phô diễn tâm lý những nhân vật trong truyện. Vì hai lẽ đó nên truyện HỒN BƯỚM MƠ TIÊN có vẻ hoạt động, xem ham mê từ đầu tới cuối ; độc giả tưởng như được cùng với người trong truyện cùng sống quãng đời diễn trong truyện.

Vì hai lẽ đó:

Hồn Bướm Mơ Tiên là một truyện tình dưới bóng Từ bi, một truyện tình cao thượng và trong sạch của đôi thanh niên yêu nhau "yêu nhau trong linh hồn trong lý tưởng" như lời tác giả nói. Tác giả đặt câu truyện vào trong một cảnh chùa ở miền trung du Bắc Việt và khéo phô diễn những vẻ đẹp thiên nhiên của miền ấy khiến ta đem lòng yêu những cảnh đồi núi nó khác hẳn cái cảnh "bùn lầy nước đọng" miền hạ du phẳng lý và buồn tẻ.

Lại thêm được lối văn giản dị, nhanh nhẹn, tuy vui vẻ mà làm cho người ta cảm động vô ngần. Cái cảm ấy là một cái cảm nhẹ nhàng, phảng phất vui buồn tựa như những ngày thu nắng nhạt điểm mưa thưa.

Nhất Linh, Hà Nội, ngày 27 tháng 5 năm 1933."



Do đó theo Nhất Linh, tập truyện “Hồn Bướm Mơ Tiên” là tác phẩm đầu tay của Khái Hưng viết năm 1933, và cũng là tác phẩm đầu tiên của Nhóm Tự Lực Văn Đoàn. Mặc dù chỉ là truyện ngắn vồn vẹn chừng một trăm trang giấy, nhưng nó lại là tác phẩm nổi tiếng nhất của Khái Hưng, được nhiều người say mê, hâm mộ và có lẽ là tác phẩm thành công nhất của ông.

Câu chuyện xoay quanh chuyến thăm của Ngọc, một chàng trai vừa học bên Tây, đến ngôi chùa Long Giác để thăm người chú đang tu hành ở đó. Tại đây, Ngọc đã có một sự kết nối đặc biệt ngay từ lần gặp đầu tiên với chú tiểu Lan, và Ngọc chắc Lan là

nữ giả trai vào đây để tu hành. Tác phẩm thể hiện sự tranh đấu giằng co giữa tình yêu và lòng mộ đạo ở nội tâm một người đệ tử xuất gia, nó cũng là một trong những tác phẩm giá trị nhất của nền văn học cận đại và hiện đại tại Việt Nam.

Tuy vậy, mối tình giữa Ngọc và Lan không phải đầy ủy mị, lệ tuôn suối mướt hay theo phong cách miêu tả nội tâm giằng xé. Mà đó là tình yêu giữa Ngọc và Lan đến một cách nhẹ nhàng, trong sáng. Xuyên suốt câu chuyện giọng văn của Khái Hưng miêu tả bối cảnh thiên nhiên đẹp và sống động, một bối cảnh thanh tịnh. Yếu tố “Phật giáo” vốn nhạy cảm nhưng trong “Hồn bướm mơ tiên” yếu tố này là một lời thề đẹp đẽ và cao thượng cho một mối tình yêu trong lý tưởng, yêu trong tâm hồn; quả thực yêu nhau không cần thiết chỉ phải đến được với nhau. Xét trong bối cảnh xuất bản, cuốn sách đã biết nói về một mối tình còn đẹp hơn cả tình yêu.

Duyệt qua tổng quan về tiểu thuyết Hồn Bướm Mơ Tiên thì đây là một tác phẩm nổi bật của văn học Việt Nam, mang đậm dấu ấn của sự kết hợp giữa yếu tố lãng mạn và huyền bí. Tác phẩm không chỉ kể về câu chuyện tình yêu kỳ lạ giữa các nhân vật mà còn làm nổi bật những suy tư sâu sắc về số phận, cuộc sống và tình yêu trong xã hội xưa.

Với bối cảnh được xây dựng trong một không gian huyền ảo tâm linh, tiểu thuyết mang đến cho người đọc một trải nghiệm đầy mê hoặc và thú vị. Tác giả đã khéo léo sử dụng các yếu tố văn học hiện thực và huyền bí để tạo nên một thế giới tưởng chừng như xa lạ nhưng lại rất gần gũi với cảm xúc và tâm trạng của con người. Về phần nội dung của cốt truyện và những tình tiết chính thì đây tác giả kể về câu chuyện tình yêu kỳ lạ giữa hai nhân vật chính như hồn con bướm lãng mạn mộng mơ về một tiên nữ tuyệt diệu. Tình yêu của họ không chỉ đối mặt với thử thách của xã hội mà còn bị chi phối bởi những yếu tố huyền bí, siêu nhiên. Cốt truyện phát triển qua những tình tiết đầy bất ngờ và gây chấn, mang đến cho người đọc những cảm xúc mạnh mẽ và sâu lắng.

Câu chuyện bắt đầu với việc "Hồn Bướm", Ngọc như một chàng trai đẹp trai nhưng đa nghi và đầy bí ẩn, rồi tình cờ gặp "Mơ Tiên", Lan như một cô gái xinh đẹp và có nét thu hút đặc biệt. Sự kết nối giữa cặp đôi này không chỉ là ở tình yêu mà còn là sự đồng điệu trong tâm hồn, mặc dù họ phải vượt qua nhiều rào cản do sự khác biệt về thế giới vật chất và tâm linh.

Xét về thể loại một tiểu thuyết lãng mạn mang yếu tố tình cảm tâm linh, đối với những tượng đọc thì những ai yêu thích văn học lãng mạn và những câu chuyện tình cảm tâm linh lạ lẫm. Vị trí trong giá trị văn học đây là một trong những tác phẩm quan trọng của văn học Việt Nam hiện đại. Câu chuyện xoay quanh tình yêu kỳ lạ giữa các nhân vật chính, trong đó có những yếu tố siêu nhiên và những phép thuật, tạo nên một

không gian vừa lãng mạn vừa huyền bí. Đây là một tác phẩm có chiều sâu về tâm lý nhân vật và sự khắc khoải trong khía cạnh nội tâm về tình yêu và số phận.

Nhân vật nữ chính trong cốt truyện, với tôi, cô đóng vai trò chủ chốt lay chuyển nhân vật nam phái qua bút pháp tinh tế của Khái Hưng. Trong tiểu thuyết này, hai nhân vật chính được tác giả dàn dựng như đại diện cho sự giao thoa giữa tình yêu lãng mạn và lý tưởng tôn giáo, đã thể hiện sự phát triển tính cách sâu sắc qua mối liên hệ tình cảm đầy cam go thử thách và dâng tràn cảm xúc.

Lan trong vai là một cô gái tu hành, hiền thực, nhu mì và giàu nội tâm. Lan vốn xuất thân từ gia đình danh giá, nhưng vì hoàn cảnh gia đình, cô đã quyết định xuất gia tu hành. Dù sống trong chốn thiền môn, Lan vẫn giữ được vẻ đẹp thanh thoát, trí tuệ và tâm hồn trong sáng. Tình yêu với Ngọc đã giúp Lan nhận ra những khát khao tình cảm sâu kín trong lòng, đồng thời cũng là thử thách lớn. Cuốn tiểu thuyết đặc sắc này của Khái Hưng mang đến những thông điệp sâu đậm về tình yêu, về lý tưởng sống và cũng như sự đấu tranh nội tâm giữa hai cá nhân và tiêu chuẩn, tập quán xã hội cổ điển á đông. Tác phẩm thể hiện sự kiện khát khao tự do, khát vọng vượt lên trên những ràng buộc của lễ giáo phong kiến, đồng thời phản ánh những mâu thuẫn nội tâm đối chọi trong mỗi con người.



Chung quy về chủ đề chính vẫn là chuyện tình yêu lý tưởng và cá tính hy sinh, nội dung chính của câu chuyện tình yêu giữa Ngọc và Lan là biểu tượng của tình yêu thuần khiết thánh thiện, vượt lên trên mọi giới hạn về vật chất lẫn tinh thần, kẻ theo đuổi và người thì tránh né vì giới hạn đạo giáo.

Khái Hưng đã cho toàn bút pháp văn học và thành công trong phong cách sáng tạo của nhà văn về nghệ thuật tiểu thuyết. Dù là tác phẩm đầu tay, *Hồn Bướm Mơ Tiên*, một tác phẩm đầu tay nhưng Khái Hưng đã thể hiện được một bút pháp già dặn, tinh tế và tràn đầy cảm xúc, về tình cảm tâm linh. Phong cách tạo nét viết của Khái Hưng trong tác phẩm này mang đậm chất lãng mạn, với những đặc điểm nổi bật sau:

Khái Hưng đã mô tả thiên nhiên sinh động về phật tràng, thiền tự. Tác giả sử dụng ngôn ngữ tinh tế để vẽ nên những bức tranh thiên nhiên thơ mộng, tạo nên không gian nghệ thuật đầy màu sắc. Xây dựng nhân vật sâu sắc như nhân vật được xây dựng với tâm lý phức tạp, phản ánh sự giằng co giữa tình yêu và lý tưởng tu hành, và tạo nên chiều sâu cho câu chuyện.

Ngôn ngữ trữ tình, giàu hình ảnh. Khái Hưng sử dụng ngôn ngữ tiêu biểu gây cảm xúc, biểu lộ giàu hình ảnh để truyền tải cảm xúc và suy tư của những nhân vật, đồng thời tạo nên một không khí lãng mạn, nhẹ nhàng. Lối văn sáng tạo phản ánh hiện thực xã hội qua lớp vỏ bề ngoài lãng mạn, tác phẩm còn phản ánh những vấn đề xã hội đương thời, như sự bất công, áp bức, góp phần nâng cao giá trị hiện thực của tác phẩm. Với những đặc điểm như vậy, *Hồn Bướm Mơ Tiên* không chỉ là một tác phẩm lãng mạn tiêu biểu mà còn đánh dấu bước chuyển mình của văn học Việt Nam hiện đại, mở ra một hướng đi mới cho tiểu thuyết Việt Nam. Cho nên *Hồn Bướm Mơ Tiên* của Khái Hưng là một tác phẩm văn học đặc sắc, được đánh giá cao bởi giới phê bình văn học và độc giả. Dưới đây là một số nhận xét tích cực về tác phẩm:

Khởi đầu cho phong trào tiểu thuyết hiện đại Việt Nam khơi dậy xu hướng tiểu thuyết lãng mạn hiện thực, tác phẩm được xem là bước ngoặt quan trọng, mở đầu cho sự phát triển của tiểu thuyết hiện đại trong văn học Việt Nam, đánh dấu sự đổi mới trong cách kể chuyện và xây dựng nhân vật. Phong cách lãng mạn sâu sắc, Khái Hưng đã khéo léo kết hợp giữa yếu tố lãng mạn và hiện thực, tạo nên một câu chuyện đầy cảm xúc và ý nghĩa, phản ánh những xung đột nội tâm của con người. Ngôn ngữ trữ tình, giàu hình ảnh: Văn phong của Khái Hưng nhẹ nhàng, tinh tế, sử dụng nhiều hình ảnh thẩm mỹ góp phần tạo nên một không gian nghệ thuật độc đáo cho tác phẩm.

Những ảnh hưởng tích cực của tác phẩm đối với văn học Việt Nam có thể kể đến như khởi đầu cho tiểu thuyết hiện đại. Tác phẩm đánh dấu sự chuyển mình từ văn học truyền thống sang văn học hiện đại, mở ra một hướng đi mới cho tiểu thuyết Việt Nam.

Phong cách viết theo lối cách tân lãng mạn sâu sắc, tác giả Khái Hưng đã khéo léo kết hợp giữa yếu tố lãng mạn và hiện thực, tạo nên một câu chuyện đầy cảm xúc và ý nghĩa, phản ánh những xung đột nội tâm của con người. Mô phỏng nhân vật tinh tế như

nhân vật trong truyện được xây dựng với chiều sâu tâm lý, đặc biệt là sự xâu xé giữa tình yêu và lý tưởng tu hành, thể hiện sự thấu hiểu sâu sắc về thân phận con người.



Phần kết thúc bài viết này, “Hồn Bướm Mơ Tiên” không phải Lan và Ngọc sẽ chung sống bên nhau, Lan không cùng Ngọc lánh xa nợ trần để vui hưởng hạnh phúc trọn vẹn, nàng vẫn duy tâm mộ đạo, ẩn mình trong chốn đạo tràng thiền tự hơn, nhưng trong tâm hồn nàng vẫn vương vấn sự đời, còn Ngọc cũng chỉ dừng lại ở giới hạn tình cảm chân thành, cố quên bóng cố nhân yêu kiều trong tâm trí của linh hồn lãng đãng nét dịu dàng của người yêu, vị nữ tu khép kín, là ni cô Lan.

Với đề tài trên ươm mầm về loại tiểu thuyết chất chứa tình yêu lãng mạn. Tác giả dùng văn phong mô tả tâm lý nhân vật trong cung cách lãng mạn của giới thanh niên nam nữ thuở đương thời. Khi ấy xã hội cổ xưa vẫn quan niệm sự đi tu là phương cách thoát ly tình cảm, nhưng thực ra con người cũng coi tình yêu là lẽ sống duy nhất, khi hy sinh lẽ sống là yếu tố quá đổi lớn lao. Và đó cũng là lý do thoát ly mặc dù tình yêu vốn thuộc yếu tố nhân bản tính.

Chung cuộc tình yêu trai gái có phần hy sinh, nhượng bộ cho tôn giáo vì đó chỉ là một tình yêu trong sáng, cao thượng, tránh những dục vọng ở đời thường.

Đây là giá trị cao quý của tác phẩm như là phần khép lại của bài viết này.

Dương Ngọc Sum, 21 tháng 10, 2025, California

VĂN HOÁ

Việt Nam

Quyên Di

Khi luận về dân tộc Việt Nam, có một số người đưa ra nhận định thế này: một dân tộc yếu kém, điều đó phải có nguyên do, một là vì con người của dân tộc ấy yếu kém, hai là vì văn hoá của dân tộc ấy yếu kém. Dân tộc Việt Nam là một dân tộc yếu kém, trong khi đó, con người Việt Nam không yếu kém. Vậy thì, chỉ vì văn hoá Việt Nam yếu kém nên dân tộc Việt Nam yếu kém.

Tôi không đồng ý với kết luận của những vị này, vì nhất định văn hoá Việt Nam không yếu kém. Và cũng phải nói rõ rằng: dân tộc Việt Nam không phải là một dân tộc yếu kém. Nếu yếu kém, dân tộc ấy không đứng vững được trước sức xâm lăng và đồng hoá của dân tộc khổng lồ phương Bắc, cũng như không còn tồn tại trong những cuộc đấu tranh khốc liệt một mất một còn với những dân tộc phương Nam như Chăm, Thủy Chân Lạp, Nam Chiếu, Khơ-me, v.v... Có những giai đoạn dân tộc Việt Nam ở thế yếu, nhưng nhìn lịch sử của một dân tộc, không thể chỉ nhìn một hai giai đoạn để đánh giá. Nhìn và đánh giá dân tộc Việt Nam, phải nhìn toàn bộ lịch sử mấy ngàn năm của dân tộc ấy.

Thế nhưng, cùng với những người đưa ra nhận định trên, tôi lấy làm lo cho tương lai dân tộc Việt Nam. Nếu chúng ta không giữ được nền văn hoá gốc của dân tộc, dân tộc không những sẽ trở nên yếu kém và còn lâm nguy trong tương lai.

VĂN HOÁ LÀ GÌ?

Đã quá nhiều lần chúng ta tìm hiểu ý nghĩa xác thực của từ ngữ văn hoá. Văn hoá là một khái niệm rộng và có rất nhiều định nghĩa khác nhau. Ngay từ năm 1952, Alfred Kroeber và Clyde Kluckhohn đã tập hợp được 164 định nghĩa về văn hoá trong cuốn *Culture: A Critical Review of Concepts and Definitions*. Năm 2002, UNESCO đã đưa ra định nghĩa về văn hoá: “Văn hoá cần được coi như một tập hợp bao gồm những đặc trưng về tinh thần, vật chất, tri thức và cảm xúc của một xã hội hay một nhóm xã hội, mà bên cạnh văn học và nghệ thuật, nó còn bao hàm lối sống, phương thức chung sống, hệ thống giá trị, truyền thống và niềm tin.”

VĂN HOÁ GỐC CỦA NGƯỜI VIỆT

Dựa vào định nghĩa của UNESCO, chúng ta thấy lối sống, cách chung sống, hệ thống giá trị và niềm tin là những điểm căn bản của văn hoá một dân tộc. Những điều hành hình thành, phát triển dựa vào hoàn cảnh địa lí, lịch sử và điều kiện sinh sống của một dân tộc.

Văn hoá Việt Nam không đi ra ngoài định luật ấy. Vì thế, chúng ta có một nền văn hoá, gọi là văn hoá gốc. Sau đó, qua dòng lịch sử, người Việt tiếp nhận ảnh hưởng của các nền văn hoá khác, như văn hoá Trung Hoa, văn hoá Ấn Độ, văn hoá Chăm, văn hoá Tây phương, Văn hoá Âu Mỹ, v.v... Sự tiếp nhận ảnh hưởng những nền văn hoá này, đôi khi có chọn lựa, đôi khi tiếp nhận một cách ồ ạt, do sức mạnh lấn chiếm của nền văn hoá kia, hoặc do một sự ép buộc.

Trong buổi mạn đàm hôm nay, tôi xin phép chỉ trình bày về lối sống và cách chung sống của người Việt Nam, qua hai điểm: chế độ mẫu hệ và cách sử dụng ngôn ngữ. Những điểm khác, tôi xin phép được trình bày vào những buổi mạn đàm sau.

Lối Sống và Phương Thức Sống Chung: **MẪU HỆ & MẪU TÍNH**

Gia đình là nền tảng của xã hội. Điều này ai trong chúng ta cũng công nhận, ngoại trừ những người theo chủ thuyết vô gia đình. Gia đình biểu lộ cách sống của một dân tộc một cách rõ rệt nhất.

Gia đình Việt Nam sống theo chế độ mẫu hệ, nghĩa là mọi sinh hoạt gia đình tùy thuộc vào quyết định và sự quản trị của người mẹ. Điều này không lấy gì làm lạ, vì hầu hết các dân tộc thuở sơ khai đều theo chế độ mẫu hệ. Hiện tượng này được giải thích rằng vào thuở sơ khai, hình thức gia đình chưa rõ rệt và chưa đặt thành định chế xã hội, đứa bé sinh ra chỉ biết có mẹ mà có thể không biết ông bố là ai. Vì thế nó gắn bó với mẹ nó. Chế độ mẫu hệ từ đó mà phát sinh.

Tuy nhiên, đối với dân tộc Việt Nam, chế độ mẫu hệ còn được củng cố bằng lý do kinh tế. Thường thì trong một gia đình, người nào đem về nhà thức ăn, lợi tức, người ấy làm chủ gia đình. Do nếp sống ổn định đã được chọn từ ban đầu, người Việt ở trong làng xóm và sinh sống bằng nghề nông. Việc đồng áng tuy không cần đến sức mạnh thể chất như phá rừng, đốn cây, săn thú nhưng đòi hỏi sự cần cù nhẫn nại, hết ngày này sang ngày khác. Điều này rất thích hợp với thể lý cũng như tâm lý người phụ nữ. Vì thế mà người mẹ Việt Nam trở thành “nội tướng” nghĩa là bà “tướng” ở trong nhà, mà chồng, con của bà đều là “quân” của bà hết. Ngay cả sau này, khi chịu ảnh hưởng Trung Hoa và dần dà chuyển sang lối sống phụ hệ, gia đình Việt Nam vẫn dành cho người mẹ một địa vị cao cả. Cho đến tận hôm nay, người mẹ trong gia đình Việt Nam vẫn có một thứ uy quyền đặc biệt: “Lệnh ông không bằng cồng bà.” “Lệnh” và “cồng” đều là những thứ thanh la đánh ra tiếng. Nhưng cái “lệnh” thì to mà cái “cồng” thì nhỏ, thế mà cái tiếng phát ra do ông đánh cái lệnh lại không to, không trấn áp được người ta bằng cái tiếng phát ra do bà đánh cái cồng.

Ở Sài Gòn trước năm 1975 thường có chuyện cảnh sát xét sổ gia đình vào ban đêm. Đêm ấy, cảnh sát đến xóm tôi ở để xét sổ gia đình. Trong xóm có ông kia, người to lớn dềnh dàng mà giọng nói cũng ồm ồm như lệnh võ. Ông có cô vợ nhỏ nhắn xinh xắn. Ấy thế mà ông sợ vợ khủng khiếp. Cảnh sát vào nhà ông, thấy ông bụ như ông hộ pháp, lại ăn to nói lớn, liền hỏi: “Ông là gia trưởng, phải không?” (*) Ông ấp úng một lúc rồi trả lời (giọng vẫn to như lệnh võ): “Không! Bà ấy là gia trưởng. Còn tôi... thứ trưởng!” Cả xóm không ai nhịn được cười. Từ đó ông được mọi người gọi là “ông thứ trưởng.”

() Gia trưởng ở đây là một danh từ, có nghĩa là người đứng đầu gia đình; không phải là một tính từ, có nghĩa là tính hống hách, coi vợ con trong nhà là cấp dưới, như cách hiểu của nhiều người trong nước bây giờ.*

Từ ngữ “cái” là một tiếng cổ, có nghĩa là mẹ. “Con đại cái mang.” Con làm chuyện đại dột thì mẹ mang lấy trách nhiệm. Thế thì hỏi, bố đâu mà lại để mẹ chịu trách nhiệm? Hỏi thế là hỏi đùa để nhạo mếu ông bố thôi. Nói chuyện một cách nghiêm chỉnh thì ta thấy mẹ có một ảnh hưởng rất quan trọng đối với đứa bé. Vì “cái” có nghĩa là mẹ, mà mẹ là chủ gia đình nên “cái” từ đó được hiểu là “lớn”, là “chính.” Năm ngón tay, ngón

cái là ngón lớn nhất, điều khiển được cả bốn ngón kia, đụng chạm tới bốn ngón kia một cách dễ dàng. Trong đình, chùa hay trong những nếp nhà cổ, cột “cái” là cột chính giữ cho kiến trúc ấy được vững vàng. Cây lớn, cũng có rễ cái và rễ con; rễ cái là rễ chính, giữ cho cây đứng vững, đồng thời hút chất bổ nuôi cây. Sau này, chúng ta có chữ quốc ngữ để ghi âm tiếng Việt theo bảng “alphabet” Latin; bảng “alphabet” đó ta gọi là bảng chữ cái và những “letter” trong bảng ấy, người Việt mình gọi là những chữ cái.

Trong tiếng Việt, có loại từ cái, như “cái” bàn, “cái” ghế, “cái” nhà... Nói chung, bất cứ “cái gì” cũng là “cái” hết. Nếu tiếng Pháp có “le” để chỉ giống đực và “la” để chỉ giống cái, thì đối với người Việt, tất cả mọi “cái” đều thuộc giống cái hết. Ngay cả khi chúng ta nói chuyện, cứ khi nào chưa tìm ra tiếng gì thích hợp hay muốn nhấn mạnh một cái gì thì mình lại “cái” một cái. “Cái vấn đề”, “cái chuyện này”, có khi ta còn nói “cái cuộc lễ” hay hơn nữa, như “cái nhà ông này”! “Cái” thuộc giống cái. Nhưng theo ý tôi, “cái” ở đây, trong ý nghĩa sâu xa thì “mọi thứ đều của người mẹ, đều thuộc quyền người mẹ. “Cái” có nghĩa là “mẹ” từ thuở ban đầu mà!

Mẹ quan trọng như thế, là cột trụ chính yếu trong gia đình như thế, nên tôi cứ thường đùa mà nói với các ông bạn của mình rằng: “Muốn tìm kiếm một nền hoà bình lâu dài, miên viễn cho gia đình, ta nên tôn trọng nguyên tắc: “Mẹ là nhất!” Ấy, nói đùa thế mà đúng ra phết đấy.

Người mẹ, nói riêng, và người phụ nữ, nói chung có một địa vị quan trọng nên ngay trong việc hôn nhân, từ xưa cho đến nay, người Việt vẫn dùng từ ngữ “cưới xin” để chỉ hành động nhà trai cưới một cô gái về nhà mình. Một số học giả cho rằng từ ngữ “cưới” cũng là một tiếng Việt cổ, có nghĩa là “xin.” Thế thì trong chuyện hôn nhân, người con trai phải “cưới xin” mới được cô gái, còn cô gái chỉ cần “lấy” chồng thôi. Nói rõ ra thì, trong ngàn ấy đứa con trai cô quen biết, cô ngắm nghía trong một giai đoạn, chọn ra một đứa, rồi “lấy” nó. Người mẹ, người phụ nữ oai như thế đấy!

Không những trong lối sống, người Việt ban đầu sống theo tổ chức mẫu hệ, mà trong cách sống chung, người Việt cũng giao thiệp, đối phó, giải quyết các vấn đề theo mẫu tính, tức là giải quyết bằng “tình” hơn là bằng “lý”; lại có tính dung hoà, nhân nhượng, nhún một tí cũng được, miễn sao mọi chuyện êm đẹp. “Một trăm cái lý không bằng một tí cái tình” và “Chín bỏ làm mười” hay “Một câu/sự nhin là chín câu/sự lành” là cách giải quyết sự việc của người Việt mình, cách giải quyết này rất mẫu tính, không phải là cách giải quyết của nam giới nói chung. Thế nhưng cách giải quyết ấy nhiều khi đem lại kết quả tốt hơn là cách giằng co theo lý sự.

Thiết nghĩ, bây giờ chúng ta không thể quay trở lại với chế độ mẫu hệ, nhưng những giá trị tốt đẹp của chế độ mẫu hệ, chúng ta nên gìn giữ và phát triển, nhất là thái độ và sự tôn trọng phụ nữ trong cách cư xử, đối đãi, cũng như xem làm trọng yếu tố “tình” trong cách giải quyết các vấn đề gia đình cũng như xã hội. Tại sao bây giờ có nhiều hiện tượng mà ngôn ngữ hiện đại gọi là “vô cảm”? Cũng chỉ vì càng ngày người ta càng đánh mất yếu tố tình trong lối sống. Người mẹ, người phụ nữ bao giờ cũng đặt nặng yếu tố tình, cũng có lòng bao dung, sẵn sàng bảo bọc, che chở, ôm ấp những sinh vật nhỏ bé, yếu đuối với tấm lòng người mẹ.

Càng chịu ảnh hưởng của tinh thần Tống Nho, xã hội và gia đình Việt Nam càng xem thường người phụ nữ, càng trói buộc họ vào những luật lệ khe khắt mà không để ý đến đời sống tâm lý, tình cảm của họ, ngay cả đến thể chất yếu mềm của họ, người ta cũng không quan tâm. Đạo Nho do Đức Khổng Tử sáng lập. Ngài đưa ra học thuyết giúp người đàn ông cũng như người đàn bà thành những người khuôn mẫu, lý tưởng. Ngài cũng chủ trương quốc gia, xã hội cũng như gia đình phải có nề nếp, có trật tự. Mọi tổ chức đều nề nếp, trật tự thì mới có sự ổn định và từ đó đi đến sự an hoà. Chủ thuyết của Đức Khổng Tử rất hay và ngài xứng đáng được gọi là vị vạn thế sư biểu, ông thầy của muôn thế hệ. Nhưng vua quan đời nhà Tống đã lợi dụng chủ thuyết của ngài để củng cố cho đế quyền và quyền lợi của phái mạnh, tức là nam giới. Từ đó, người phụ nữ càng ngày càng bị đẩy xuống bậc thấp kém. Xã hội Việt Nam chịu ảnh hưởng tinh thần Tống Nho của Trung Hoa cũng lại hạ bệ người mẹ, người phụ nữ, để rồi từ đó xảy ra tình trạng chồng chúa vợ tôi, tình trạng “tra nam thê bảy thiếp, gái chính chuyên chỉ có một chồng.” Phản đối tình trạng này, chúng ta không có ý nói rằng như thế người phụ nữ Việt Nam cứ tự tiện lấy nam bảy ông chồng như nam giới có nam thê bảy thiếp. Chúng ta chỉ có ý nói rằng ràng buộc người phụ nữ vào những luật lệ khắt khe, còn nam giới tha hồ chiều theo dục vọng, điều đó quả là bất công và đáng xấu hổ.

Nhà Tống là một triều đại cai trị ở Trung Hoa từ năm 960 đến 1279. Người sáng lập ra nhà Tống là Triệu Khuông Dẫn đã xây dựng nên một hệ thống quan lại trung ương tập quyền. Các lãnh chúa quân phiệt địa phương và hệ thống quan lại riêng của họ bị thay thế bằng các quan chức do trung ương chỉ định. Hệ thống cai trị dân sự này dẫn tới sự tập trung quyền lực to lớn trong tay hoàng đế và triều đình trung ương mạnh hơn nhiều so với các triều đại trước đó. Trong số các lý thuyết gia thời Tống, người nổi tiếng nhất là Chu Hy (1130-1200), đã tổng hợp tư tưởng Khổng giáo với Phật giáo và Đạo giáo cùng với các tư tưởng khác để trở thành hệ tư tưởng chính thức của triều đình từ cuối thời nhà Tống tới cuối thế kỷ 19. Vì được kết hợp với khoa cử, triết lý Chu Hy liên quan tới tín điều chính thức cứng nhắc, bắt buộc sự tuân phục mù quáng từ một phía của dân chúng đối với nhà cai trị, con với cha, vợ với chồng, em với anh. Hậu quả làm kìm hãm

sự phát triển xã hội của nước Trung Hoa tiền hiện đại, dẫn tới sự phát triển chậm chạp của nhiều thể hệ chính trị xã hội và sự ổn định tư tưởng dẫn tới sự trì trệ văn hoá cho tới tận thế kỷ 19.

Tôi đặc biệt ủng hộ cuộc tranh đấu đòi “bình đẳng” của phụ nữ. Tuy nhiên xem ra ngày nay người ta lẫn lộn hai ý niệm “bình đẳng” và “đồng đẳng.”

Hai phái “nam” và “nữ” được xem là bình đẳng khi họ có thể lý, tâm lý, tình cảm khác nhau; có những công việc thích hợp với mỗi phái khác nhau, có những thiên chức khác nhau, nhưng họ được coi ngang hàng với nhau, được tôn trọng như nhau. Khi hai phái không được coi ngang hàng thì tức là có sự bất bình đẳng, cần phải tranh đấu cho ngang hàng. Đây là một cuộc tranh đấu chính đáng và buộc phải tranh đấu.

Nhưng thay vì tranh đấu để có được sự “bình đẳng”, ở nhiều nơi trên thế giới, phụ nữ tranh đấu để được “đồng đẳng” với nam giới, tức là tranh đấu để nam giới làm gì, sống ra sao, giải trí thế nào, nữ giới cũng được quyền làm y như thế, bất chấp thể lý và tâm lý hai phái khác nhau. Thí dụ: nam giới chơi đô vật thì nữ giới cũng đòi để chơi đô vật. Tranh đấu để được “đồng đẳng” với nam giới là một cuộc tranh đấu mà khi đạt được mục tiêu thì người phụ nữ lại trở nên thiệt thòi, vì ở nhiều lãnh vực, khi đòi cho có được “đồng đẳng”, người phụ nữ tự biến thành trò giải trí cho nam giới.

Hy vọng rằng điều này không xảy ra một cách trầm trọng trong xã hội Việt Nam.

MỘT NGÔN NGỮ LỊCH SỰ, LỄ ĐỘ

Tôi không phải là nhà nghiên cứu về lịch sử ngôn ngữ nên không biết tiếng nói của người Việt được hình thành và phát triển như thế nào, qua những giai đoạn ra sao. Tôi chỉ biết một điều là đã từ lâu lắm rồi, ngôn ngữ Việt Nam là một thứ ngôn ngữ rất lịch sự và lễ độ.

Không biết có dân tộc nào khác có cách ăn nói lịch sự, lễ độ như người Việt Nam không. Người Âu Mỹ hơi một chút thì cảm ơn, thì xin lỗi, điều ấy đã hay, nhưng người Việt Nam chúng ta, nói ra câu nào thì “xin phép” câu ấy, làm như nếu không được phép của người ta thì mình không được làm. Dĩ nhiên, đây chỉ là cách nói lịch sự thôi, nhưng nó biểu lộ được cái tính lịch sự trong cách ăn nói của mình. Cái này còn hay hơn chuyện “cảm ơn, xin lỗi” của người Âu Mỹ ấy chứ.

Không những người ta chỉ “xin phép” những bậc uy quyền, như “con xin phép chào quan lớn” nhưng còn “xin phép” cả cha mẹ và người trên trong gia đình nữa. “Xin phép bố mẹ con đi chơi”, thậm chí “con xin phép mời bố mẹ dùng cơm” là những câu

nói rất bình thường của người Việt. “Chào” hay “mời” đã là đủ rồi, nhưng người Việt còn “xin phép” để được “chào,” “xin phép” để được “mời.”

Thông dụng hơn, người Việt “xin” thay vì “xin phép”. Khi giới thiệu chương trình văn nghệ, người dẫn chương trình nói: “Tôi xin lược qua chương trình buổi văn nghệ hôm nay.” Rồi khi giới thiệu một ca sĩ, người dẫn chương trình nói: “Tôi xin hân hạnh giới thiệu ca sĩ Mi Phượng...” Nói chuyện trong một buổi họp, buổi hội thảo, người ta nói: “Tôi xin trình bày ý kiến của tôi về vấn đề này.” Hỏi ý kiến người khác, người ta nói: “Xin anh/chị cho biết ý kiến.” Bạn bè, tình nhân của nhau, khi nói chuyện, người ta cũng “xin”: “Xin em để anh nói tiếp.” Thầy/Cô giáo là người trên, mà cũng rất nhiều khi nói với môn sinh của mình rằng: “Hôm nay thầy/cô xin nói rõ hơn về phần này...” hoặc: “Thầy/Cô xin trả lời thắc mắc của em.” Đó là những câu nói rất thông thường của người Việt. Trong khi đó, không biết có dân tộc nào khi mở miệng ra thì “xin” để được nói giống như người Việt không.

Trong cuộc giao tiếp, nếu người này đã “xin phép” hay “xin” mà người kia tự xét mình, thấy mình không xứng đáng để được người ta “xin phép” hay “xin” như thế, thì đáp lại một cách khiêm nhường: “Tôi không dám (hay Không dám,) xin ông/bà/anh/chị cứ tự nhiên cho.” “Không dám” có nghĩa là dù người ta có tôn mình lên như thế, mình cũng không dám nhận cái điều vinh hạnh ấy.

Khi nói điều gì mà xem chừng điều ấy không được ý tứ cho lắm, hoặc nó thật quá đến độ trở nên suồng sã, người ta nói: “Nói ông/bà/anh/chị/em bỏ qua cho.” Thí dụ: “Nói ông bỏ qua cho, gia đình chúng tôi nghèo quá, một mình tôi đi làm không đủ nuôi hai vợ chồng với bốn đứa con.” Hoặc: “Nói ông bà bỏ qua cho, tôi cứ để ý cái cô Thẩm nhà ông bà. Cô ấy mà về làm dâu nhà chúng tôi thì thật là may mắn cho chúng tôi quá!”

Để đi vào vấn đề sau khi đã chuyện trò, thăm hỏi lòng vòng một lúc, người ta nói: “Nói gần nói xa, chẳng qua nói thật...” Thí dụ một bà đi đòi nợ, nói với vợ chồng con nợ như thế này: “Nói gần nói xa, chẳng qua nói thật: cái món nợ của ông bà, tôi cần xin lại bây giờ. Hôm vay, ông bà có bảo rằng ba tháng sau sẽ giả, thế mà bây giờ để đã gần một năm giờ rồi đấy!”

Trước đây, người miền Bắc, nhất là người Hà Nội, có cách trả lời trước một lời khen ngợi, là “Cho tôi xin...” Cách trả lời này có vẻ khó hiểu đối với người một vài vùng khác, nhưng nó rất dễ hiểu đối với người quen sử dụng. Thí dụ: Anh con trai khen cô con gái rằng: “Cô vừa đẹp lại vừa giỏi!” Cô con gái đỏ hồng đôi má, đáp lại: “Cho em xin.” Thế nghĩa là làm sao? Cô xin cái gì? Xin nhận cái lời khen ấy chẳng? Thừa, không phải vậy. Ý của cô là: “Anh nói quá! Em xin phép để không dám nhận cái lời khen tặng

ấy.” Hoặc cũng có nghĩa là: “Xin cho em được can ngăn anh, anh đừng nói như thế, em không xứng đáng như lời anh nói đâu!” Chỉ có ba tiếng “cho em xin” thôi mà sao nó ý nhị, lịch sự và khiêm tốn quá chừng! Còn người Âu Mỹ thì thẳng thắn hơn, nghe một lời khen, họ “Thank you” ngay, nghĩa là họ nhận lời khen ấy vì họ thấy xứng đáng để được khen, và rồi họ cảm ơn người kia đã nói lời khen ấy ra.

Đơn giản hơn là “xin phép” và “xin”, để bày tỏ sự lễ độ, tôn kính, người Việt dùng những tiếng: “thưa, vâng, dạ, ạ...” Những tiếng này tuy ngắn, gọn mà làm cho câu nói trở nên lịch sự, lễ độ hẳn ra. “Thưa bố mẹ, con đi học về ạ.” “Thưa thầy, con xin nộp bài ạ.” “Thưa cô đến chơi! Giời nắng quá, xin mời cô vào nhà ạ.”

Người miền Bắc phân biệt cách dùng hai tiếng “dạ” và “vâng”. Khi người trên gọi, mình đáp “dạ” để cho người gọi mình biết là mình đã nghe thấy tiếng gọi rồi. Khi người trên bảo mình điều gì, mình đáp “vâng”, có ý nói rằng mình đã nghe rõ rồi và đã chấp nhận điều ấy.

Người miền Nam không phân biệt rõ ràng hai tiếng “vâng” và “dạ”. Người trên gọi mình, mình thưa “dạ”; mà người trên bảo ban, dặn dò mình điều gì, mình cũng “dạ”. Tuy không phân biệt, nhưng tiếng “dạ” của người miền Nam nghe sao mà dễ thương, mà đầm thắm biết chừng nào.

Hai tiếng “à” và “ạ” cũng là hai tiếng dùng một cách rất ý nhị. “À” là tiếng đứng đầu câu. Đang nói chuyện, bỗng nhớ ra một điều, đáng lẽ đã phải nói rồi mà vì quên chưa nói, bây giờ phải nói ngay kéo lại quên nữa, người ta “à” một cái, rồi nói tiếp. Thí dụ: “Con lớn rồi, phải nghĩ đến chuyện lập gia đình chứ. Con gái lớn, lấy chồng là chuyện đương nhiên, mà sao con cứ chùng chình mãi thế... À, mà cái anh Quang con mới quen xem ra cũng được đấy, sao con không mời anh ấy về nhà chơi?” “À” còn đứng ở đầu câu khi mình khám phá ra một điều ngạc nhiên, thích thú. Thí dụ: “À ra thế!” hay “À, con hiểu rồi!”

“Ạ” là tiếng đứng ở cuối câu để biểu lộ sự lễ phép, kính trọng hay thân mật của mình với người mình đối thoại.

Người dưới dùng “ạ” để biểu lộ sự kính trọng: “Thưa thầy, con về ạ.” hay “Thưa mẹ, hôm nay con không phải đi làm ạ.” Không có “ạ”, câu vẫn đầy đủ ý nghĩa, nhưng xem ra hơi thiếu lễ độ.

Người ngang hàng hay người trên dùng “ạ” để biểu lộ sự thân mật với người cùng lứa hay với người dưới. Thí dụ: “Em ạ, thế mà chúng mình đã quen nhau được ba năm rồi đấy.” hay “Con tính như thế mà lại hay đấy con ạ.”

Người miền Nam, có lẽ thấy tiếng “ạ” với thanh “nặng” nghe nó hơi nặng nên đổi “ạ” thành “à” nghe êm hơn. Cũng hai câu trên, người miền Nam nói: “Em à, thế mà chúng mình đã quen nhau được ba năm rồi đấy.” hay “Con tính như thế mà lại hay đẩy con à.” Một lần nữa, ta thấy người miền Nam không phân biệt “ạ” với “à”, nhưng cái tiếng “à” của người miền Nam nghe nó ngọt ngào chi đâu!

Người Việt, khi nói chuyện lại còn có những tiếng “nhé”, “nhỉ” ở cuối câu, khiến cho câu nói đầy thân mật, yêu thương. Mẹ dặn con: “Con học bài sớm rồi lo đi ngủ.” Như vậy đủ nghĩa rồi, nhưng thiếu tính chất yêu thương. Cho tiếng “nhé” vào cuối câu, câu trở thành “Con học bài sớm rồi lo đi ngủ nhé”, câu này biểu lộ rõ sự yêu thương, chăm sóc đứa con của bà mẹ.

“Nhé” dùng như thế, câu trở thành một lời dặn dò ân cần. Nhưng “nhé” cũng dùng để xin một điều gì đó một cách nũng nịu. “Cuối tuần này anh đưa em ra biển chơi nhé?” Đó là câu xin đầy tính “làm nũng” của cô vợ hay cô bạn gái nói với anh chồng hay anh bạn trai.

“Nhé” có thể biến âm thành “nhá”. Người miền Nam biến “nhá” thành “nha” hay “nhen” hoặc “nghen.” “Con học bài sớm rồi lo đi ngủ nha.” “Con học bài sớm rồi lo đi ngủ nhen.” “Con học bài sớm rồi lo đi ngủ ghen.” Những câu này đều có một ý như nhau và cũng đầy vẻ thân mật, yêu thương; nói cách nào thì tùy theo cách phát âm địa phương.

“Nhỉ” cũng vừa dùng cho một câu nói vừa dùng cho một câu hỏi. Nếu “nhỉ” dùng trong một câu nói, câu ấy giúp người nói biểu lộ cảm xúc, cảm giác của mình và mong đợi người nghe cũng có cùng cảm xúc, cảm giác ấy. “Trời hôm nay lạnh nhỉ” là câu nói diễn tả cảm xúc của mình, đồng thời hàm ý rằng người nghe cũng có cùng cảm giác ấy. Nhưng “Mấy giờ rồi nhỉ?” lại là một câu hỏi. Cũng như “nhé”, “nhỉ” làm cho câu nói hay câu hỏi trở nên thân mật. “Mấy giờ rồi?” đã đủ nghĩa, nhưng nghe rất lạnh lùng, nghiêm nghị, còn “Mấy giờ rồi nhỉ?” thì giọng nói mềm mại, dịu dàng và thân mật.

Người Huế biến âm “nhỉ” thành “hỉ.” “Bữa ni trời lạnh hỉ!” Tiếng “hỉ” nghe rất địa phương tính mà cũng rất dễ thương. Ta cứ tưởng tượng một o người Huế ngồi bên cạnh mình mà thủ thỉ như thế, sẽ thấy cuộc đời nó đẹp và dễ thương sao đâu!

MỘT CÁCH XUNG HÔ ĐẦY KHIÊM TỐN VÀ THÂN TÌNH

Người Việt có cách xưng hô rất khiêm tốn. Nhiều nhà nghiên cứu ngôn ngữ cho rằng danh xưng “tôi” chỉ ngôi thứ nhất số ít nghĩa ban đầu chính là “tôi tớ” tức là người hầu hạ, người phục vụ kẻ khác. Theo nghĩa nguyên thủy ấy thì khi mình xưng “tôi” tức

là mình nhận đứng ở địa vị thấp hơn người mình đang đối thoại, sẵn sàng vâng theo ý người ta, sẵn sàng phục vụ người ta. Thiết tưởng không còn cách xưng hô nào khiêm tốn hơn nữa.

Nhân nói đến cách xưng “tôi” của ngôi thứ nhất số ít, chúng ta nói một chút về cách xưng hô của ngôi thứ nhất số nhiều. Người Anh-Mỹ chỉ có đại danh từ “we” thôi, nhưng người Việt, ở chỗ này có vẻ rõ ràng hơn: người Việt dùng đại danh từ “chúng tôi” để nói về một số người (không phải là một người) khi những người này nói chuyện với một người khác hay những người khác. Nhưng người Việt dùng đại danh từ “chúng ta” để nói chuyện với nhau. Thí dụ, tôi nói rằng: “Sau buổi mạn đàm này, chúng tôi đi ăn phở.” Câu nói này tôi nói là để thay mặt cho cả cô Mi Phụng đang ngồi đây, thưa với quý khán thính giả. Chuyện đi ăn phở không bao gồm quý vị. Nhưng khi tôi nói: “Tôi ước mong rằng một dịp nào đó tất cả chúng ta được đi ăn phở với nhau” thì những người đi ăn phở bao gồm tất cả quý vị khán thính giả và cả hai chúng tôi. Cách phân biệt giữa “chúng tôi” và “chúng ta” khiến cho mọi chuyện rõ ràng, không bị lẫn lộn, hiểu lầm như khi chỉ dùng có một đại danh từ “we” thôi.

Nói đến cách xưng hô khiêm tốn, chúng ta cũng cần để ý đến cách chúng ta gọi người khác, và so sánh cách gọi ấy với cách chúng ta gọi những người trong nhà.

Trong nhà chúng ta có ông bà. Khi ra ngoài, gặp người đã đứng tuổi, ta gọi những vị ấy là ông và bà. Như thế, ta ngầm biểu lộ rằng ông ấy, bà ấy đáng kính trọng như ông, bà của ta vậy. Gặp những vị cao niên, ta gọi các cụ bằng cụ, nghĩa là những vị ấy được ta coi ngang hàng với cụ của mình trong nhà. Nói tóm lại, chúng ta luôn tôn người khác lên ít nhất là một bậc so với tuổi tác của họ. Họ đáng tuổi cha mẹ mình thì mình gọi họ là ông bà; mà họ đáng tuổi ông bà mình thì mình gọi họ là cụ. Với những người trẻ hơn, ngang bằng tuổi của ta, ta liền tôn họ lên một bậc, gọi họ là anh, là chị.

Gọi người khác như thế, vừa có tính cách khiêm tốn, lại vừa tỏ ra thân tình, vì mình xem những người ấy như người trong nhà mình vậy.

Nếu tỏ ra thân tình hơn, ta có thể gọi những người ngoài bằng bác, chú, cô, dì v.v..., tùy theo tuổi tác của họ và mức độ thân tình của mình đối với người ấy. Tuy nhiên, ta phải giữ tinh thần khiêm tốn, tôn người ta lên khi gọi người ta. Thí dụ, thấy người nào ngang tuổi cha mình, mình nên gọi họ bằng bác, vì bác là anh của cha, đừng gọi họ bằng chú, vì chú chỉ là em của cha thôi; ấy là chưa kể đôi khi “chú” còn bị hiểu là “chú em”, tức là em của mình nữa.

Hiện nay, tôi thấy người trong nước gọi các cô gái trẻ, nhất là còn độc thân bằng chị. Người Việt ở nước ngoài gọi những cô gái này bằng “cô”. Cô có hai nghĩa: cô là cô của mình, tức là em của cha mình, nhưng cô cũng có nghĩa là cô gái, một người nữ còn trẻ. Người trong nước bảo người ngoài nước gọi các cô gái trẻ bằng cô thì khiến cho cô gái ấy già quá; người ngoài nước lại bảo người trong nước gọi cô gái trẻ bằng chị thì khiến cho cô ấy già đi. Vấn đề là ở thói quen và hiểu “cô” theo nghĩa nào.

Người Việt lại còn có kiểu xưng hô bằng cách xưng thứ bậc của mình và gọi người đối thoại với mình cũng bằng thứ bậc của người ấy. Chúng ta quen nghe nói: “Con lại đây mẹ bảo con cái này.” Nếu dịch sát theo từng chữ sang tiếng Anh thì câu ấy trở thành: “Child come her mother tell child this thing.” Không người Anh, người Mỹ nào nói như thế. Dù là hai người có mối quan hệ mẹ con, người mẹ cũng nói với con rằng: “You come here, I tell you this thing.” Cũng thế, ông thầy Việt Nam trong lớp có thể nói: “Hôm nay thầy dạy các học sinh bài số ba.” Ông thầy Mỹ không bao giờ nói với học sinh rằng: “Today teacher teach students lesson number three.”

Thân hơn nữa, người Việt xưng tên khi nói chuyện với nhau. Hai cô gái thủ thi: “Hoa ơi, Tâm muốn mời Hoa ngày mai đến nhà Tâm ăn cơm.” Xưng tên như vậy là cô Tâm xem cô Hoa là người bạn rất thân.

Tiếng Việt đẹp đẽ, lịch sự, lễ độ, khiêm tốn, thân tình như vậy mà ngày nay nếu ta không giữ được những tính chất ấy thì thật là uổng phí. Không những thế, cái hoạ của dân tộc cũng nằm ở đó, chưa nói đến chuyện mình bị nước này đe dọa, nước kia xâm lấn. Vì sao? Vì nền hưng thịnh của một quốc gia, một dân tộc nằm ở trình độ dân trí. Mà dân trí không hẳn chỉ là thứ tri thức học được trong sách vở, nhưng quan trọng hơn, còn là cung cách người trong nước, trong xã hội cư xử với nhau, đối đãi với nhau qua hành động và qua lời nói. Cách nói chuyện cộc cằn, thô lỗ là dấu hiệu cho thấy dân trí đi xuống. Những thứ “phở quát”, “mì chửi” lúc đầu ta xem như chuyện bật cười, nhưng rồi dần dà ở đâu người ta cũng thấy hiện tượng ấy thì thử hỏi dân trí người mình còn cao không, văn hoá mình còn đẹp không?

Nỗi lo là ở chỗ đó. Văn hoá quyết định vận mệnh của một dân tộc. Người Việt ở hải ngoại, chúng ta nghĩ gì và hành động thế nào trước tình trạng này?

Quyên Di



Mailan Heritage Pharmacy

Liên lạc: Phương Phạm, Pharmacy Doctor

Phone: (714)899-4960

Fax: (714)876-6011

Email: mailanrx@gmail.com

Đặc biệt:

- Thử áp huyết miễn phí
- Gửi fax miễn phí trong nước
- Nhận e-script, fax, phone toa thuốc bác sĩ
- Không phải đợi lâu, giá cả nhẹ nhàng
- Không phải đợi lâu, giá cả nhẹ nhàng
- Nhận các loại bảo hiểm, MSI, Medical, và Medicare

14441 Beach Blvd, Suite 108

Westminster, CA 92683

Phone: (714)899-4960

Fax: (714)876-6011



Mailan Heritage Pharmacy



Người Thầy- Người Bạn Vong Niên :
GIÁO SƯ DƯƠNG NGỌC SUM

Mai Thanh Truyết



Trong ký ức của tôi và nhiều thế hệ học trò, ngôi trường Petrus Trương Vĩnh Ký không chỉ là một ngôi trường danh tiếng, mà còn là một phần đời sống, một phần máu thịt, không phải của một thời thuở học trò, mà là cả một cuộc đời. Vì, nơi ấy, ngoài kiến thức, chúng tôi còn được nuôi dưỡng bởi những người thầy tận tụy, kiên nhẫn, giàu tâm

huyết. Và trong số đó, không thể không nhắc đến một tên tuổi, Giáo sư Dương Ngọc Sum.

1. MỘT ĐỜI PETRUS KÝ

Giáo sư Sum là hiện thân sống động cho phương châm: “Một ngày Petrus Ký, trọn đời Petrus Ký.” Không chỉ bởi thầy đã gắn bó hơn ba mươi năm với bục giảng ở ngôi trường này, mà còn vì sau khi nghỉ hưu, trái tim thầy vẫn không rời mái trường cũ. Với thầy, Petrus Ký không chỉ là nơi dạy học, mà là gia đình tinh thần, là sợi dây nối kết giữa các thế hệ học trò. Nhiều người nói, thầy Sum không chỉ sống ở Petrus Ký, mà còn *sống vì Petrus Ký*. Chính nhờ những người như thầy, cái hồn của ngôi trường mới được giữ vững và truyền lại, bất chấp bao đổi thay.

2. KÝ ỨC LỚP HỌC

Tôi còn nhớ rõ những tiết học Sử Địa với thầy. Mỗi khi đứng trước tấm bảng đen, cầm phấn vẽ bản đồ, thầy Sum không chỉ vẽ nên đường biên giới hay con sông. Thầy vẽ cả một câu chuyện lịch sử sống động. Đặc biệt, mỗi lần vẽ bản đồ Trung Cộng, thầy thường dừng lại, giọng chậm rãi nhưng cứng rắn, nhắc nhở học trò: “Âm mưu truyền thống của Tàu luôn luôn là muốn nuốt trọn Việt Nam.”

Câu nói ấy khắc sâu vào tâm trí chúng tôi, đến nay vẫn không phai mờ. Đó không chỉ là bài học về địa lý, mà còn là lời cảnh tỉnh về vận mệnh dân tộc. Thầy dạy rằng lịch sử không phải để thuộc lòng, mà để cảnh giác, để rèn luyện tinh thần trách nhiệm với quê hương. Nhờ cách giảng ấy, học trò chúng tôi không chỉ biết đất nước mình ở đâu trên bản đồ, mà còn biết vị trí của mình trong lịch sử. Sử Địa dưới tay thầy trở thành môn học của lòng yêu nước.

3. NGƯỜI THẦY TẬN TỤY VÀ KHIÊM NHƯỜNG

Điều tôi kính phục nơi thầy không chỉ là kiến thức, mà là thái độ làm thầy. Thầy Sum không áp đặt, không nặng nề bắt học trò nhồi nhét. Thầy khuyến khích chúng tôi hỏi, thậm chí phản biện. Trong thời kỳ mà giáo dục còn thiên về khuôn mẫu, thiên về tù chương, thầy là một điểm sáng hiếm hoi của tinh thần khai phóng. Ngoài lớp học, thầy lại càng gần gũi. Học trò có thể tìm đến thầy để tâm sự chuyện riêng, để được khuyên bảo như người cha, người anh. Sự nghiêm khắc của thầy trên bục giảng thường đi kèm với sự bao dung ngoài đời. Chính sự kết hợp ấy đã khiến học trò vừa kính, vừa thương, vừa nhớ.

4. NGƯỜI BẠN VONG NIÊN

Với riêng tôi, mối quan hệ với thầy còn có ý nghĩa đặc biệt. Tôi chỉ nhỏ hơn thầy năm bảy tuổi, thế nhưng khoảng cách thầy trò chưa bao giờ khiến tôi cảm thấy xa cách. Ngược lại, tôi luôn có cảm giác được đồng hành.

Ở thầy, tôi vừa thấy dáng dấp của một người thầy nghiêm cần, vừa thấy sự đồng cảm của một người bạn vong niên. Chúng tôi cùng chia sẻ một giai đoạn lịch sử nhiều biến động, cùng đối diện với những thử thách của đất nước. Cái tình ấy vượt khỏi khoảng cách tuổi tác, vượt cả vai vế trong lớp học, để trở thành một thứ tri ngộ rất hiếm có trong đời.

5. SAU BỤC GIẢNG

Khi về hưu, thầy Sum không rời xa học trò. Thầy tham gia sinh hoạt thường xuyên cùng Hội Ái hữu Cựu học sinh Petrus Ký Nam California. Ở đó, thầy không còn là người giảng bài, mà trở thành người bạn tâm tình, cùng nhắc lại kỷ niệm, cùng nối kết các thế hệ.

Có lẽ ít ai ngờ, ngoài niềm đam mê với Sử Địa, thầy còn có một tình yêu lớn với âm nhạc. Trong các buổi sinh hoạt, thầy thường cất tiếng hát những bản tình ca Pháp xưa, của Édith Piaf, Yves Montand... Giọng hát không phải của ca sĩ chuyên nghiệp, nhưng chan chứa tình cảm, đưa người nghe về những năm tháng tuổi trẻ, về một thế giới văn hóa rộng mở mà thầy hằng nâng niu.

Đối với chúng tôi, hình ảnh ấy rất đẹp, một người thầy tóc bạc, nhưng ánh mắt sáng ngời, vừa nghiêm cần trên bục giảng, vừa tràn đầy sức sống khi cất tiếng hát. Nó cho thấy rằng thầy không chỉ truyền cho chúng tôi tri thức, mà còn truyền cả niềm vui sống, sự phong phú trong tâm hồn.

6. DI SẢN VÀ Ý NGHĨA

Năm nay, khi Giáo sư Dương Ngọc Sum bước sang tuổi 90, tôi lại càng thấm thía di sản mà thầy để lại. Đó không phải là công trình khoa học để đời, cũng không phải là danh vọng hay quyền lực. Đó là một thế hệ học trò đông đảo, đã trưởng thành và mang theo trong tim những bài học thầy truyền.

Trong từng học trò ấy, tôi tin có ít nhiều hình bóng của thầy thể hiện qua... sự kiên nhẫn, lòng yêu nước, ý thức cảnh giác với hiểm họa ngoại bang, và một tâm hồn giàu tình người. Đó là di sản bền vững nhất mà một nhà giáo có thể để lại.

7. LỜI TRI ÂN VÀ THÔNG điệp CHO THẾ HỆ SAU

Nhân dịp kỷ niệm 90 năm cuộc đời thầy, tôi xin thay mặt cho những người bạn đồng môn, đồng nghiệp, những học trò cũ gửi đến thầy lời tri ân sâu nặng.



Nhìn lại hành trình của Giáo sư Dương Ngọc Sum, chúng ta không chỉ thấy một đời thầy gắn bó với bục giảng, với phấn trắng bảng đen, mà còn thấy một tấm gương của sự thủy chung và trách nhiệm. Thầy đã sống đúng với lời nhắc nhở giản dị mà sâu xa: *“Một ngày Petrus Ký, trọn đời Petrus Ký.”* Ở đó, không chỉ là tình yêu với ngôi trường thân thương, mà còn là lời khẳng quyết về *giá trị của sự trung thành, sự trung thành với nghề, với lý tưởng khai sáng trí tuệ, và với Tổ quốc trong từng bài giảng Địa – Sử.*

Mỗi nét vẽ bản đồ, mỗi lời cảnh báo về mưu đồ phương Bắc, mỗi giờ học được thắp sáng bằng tâm huyết, đều là một viên gạch nhỏ xây nên tòa thành tri thức và ý thức dân tộc cho bao thế hệ học trò. Để rồi sau khi rời bục giảng, thầy vẫn tiếp tục hiện diện như một nhịp cầu kết nối trong tình thân ái giữa các thế hệ Petrus Ký, bằng nụ cười hiền lành, bằng những giai điệu Pháp du dương, bằng chính sự hiện diện khiêm nhường nhưng vững vàng.

Ở tuổi 90, điều thầy để lại cho chúng ta không chỉ là ký ức hay bài học lịch sử, mà là một thông điệp lớn hơn:

- *Rằng cuộc đời có thể đổi thay, nhưng lòng trung kiên với giá trị quê hương cốt lõi sẽ làm nên sự bất tử của một con người.*
- *Rằng tri thức và văn hóa không chỉ để hiểu biết, mà còn để nuôi dưỡng tâm hồn, giữ cho mỗi người một chỗ đứng trong dòng chảy của lịch sử dân tộc.*

- *Và rằng, trách nhiệm của người đi trước là gieo hạt, còn thế hệ đi sau phải tiếp tục chăm bón, để vườn tri thức và nhân bản của Việt tộc mãi mãi xanh tươi.*

Trong thầy, chúng ta nhận ra hình ảnh của một thế hệ đã hiến dâng trọn đời cho lý tưởng giáo dục và cho đất nước. Và trong chúng ta, những người học trò, đồng môn, bằng hữu, luôn có bốn phận tiếp nối ngọn đèn ấy, để ánh sáng từ Petrus Ký không bao giờ tắt.

Xin kính chúc Giáo sư Dương Ngọc Sum an vui trong tuổi 90, một cột mốc không chỉ của riêng thầy, mà còn của cả một cộng đồng đã và đang thừa hưởng bóng mát từ bóng cây đại thụ mang tên thầy.

Xin kết thúc bài cảm nghĩ về Thầy Sum với hai bài hát mà Thầy từng ưa thích, bài "The Sound of Silence", và bài "Comment ça va?" tiêu biểu ... nói lên sự phức tạp của biểu tượng xã hội văn hóa Mỹ. Bài ca vang lên những xúc cảm, những rung động về những khoảng cách giao thoa và cảm giác mỗi khi con người cô đơn trong một xã hội đa dạng.

Cảm ơn thầy đã "*dạy học*" rằng *Sử – Địa không chỉ là môn học, mà còn là trách nhiệm với quê hương.*

Trong một thế giới đổi thay nhanh chóng, khi công nghệ có thể thay thế nhiều kỹ năng, thì giá trị bền vững nhất mà con người cần giữ lại chính là tinh thần trách nhiệm và sự trung thực trong tri thức. Đó là điều thầy Dương Ngọc Sum đã làm suốt đời, và cũng là điều mà thế hệ mai sau cần tiếp tục.

Tôi tin, khi một người thầy chân chính ra đi, họ không để lại khoảng trống, mà để lại một vùng ánh sáng, ánh sáng soi rọi cho nhiều thế hệ. *Với thầy Dương Ngọc Sum, ánh sáng ấy là ngọn đuốc của lòng yêu nước, của nhân cách ngay thẳng, và của niềm tin rằng giáo dục có thể làm nên một dân tộc cường thịnh.*

Kính chúc thầy sức khỏe, an lạc tuổi già, và mãi mãi là ngọn đèn trong ký ức của chúng tôi. Và xin thưa cùng các thế hệ mai sau, hãy gìn giữ và tiếp nối ánh sáng ấy, để con đường của dân tộc Việt Nam không bao giờ tắt lửa.

Mai Thanh Truyết

Cựu học sinh Petrus Trương Vĩnh Ký

GREEN BUILDER

Construction & Design

Chuyên xây dựng, tân trang nhà cửa.



- New Contruction (Xây nhà mới)
- Remodeling (Sửa chữa, tân trang)
- Room Addition (Xây thêm phòng)-
- Heating & Cooling (Hệ thống sưởi & máy lạnh)
- Electrical (Hệ thống điện)
- Tenant Improvement (Sửa chữa nhà cho thuê)



PHỤC VỤ, TẬN TÂM, UY TÍN

Liên lạc:

THANG LAI & NGÔ THIÊN ĐỨC



714-487-9764



thienduc00@yahoo.com



License B&C10#867120, bonded,
& insured

Kỷ Niệm Với Nhà Văn Tiên Phong HỒ BIỂU CHÁNH

Dương Ngọc Sum



Nhà văn tiên phong Hồ Biểu Chánh (1884-1958)
(do họa sĩ ViVi Võ Hùng Kiệt vẽ tặng)

I – LỜI MỞ ĐẦU

Hồ Biểu Chánh là nhà văn lão thành Miền Nam đã mở đầu phong trào viết tiểu thuyết theo lối tây phương và đã để lại một sự nghiệp văn chương “đồ sộ” vào thời bấy

giờ, gồm hơn 100 tác phẩm đủ loại: tiểu thuyết, tùy bút, hồi ký, dịch thuật, thơ, tuồng, phóng tác...

Riêng cá nhân tôi, do một cơ may đặc biệt, tôi được tiếp cận nhà văn đáng tuổi Ông tôi do việc tôi là học trò “giỏi”, học trò “cứng” của trường nam của Ông là Giáo sư Hồ Văn Kỳ Trân. Ngược dòng thời gian, ngay dưới thời Pháp thuộc, do chính sách “ngu dân” việc học vẫn trong nước bị hạn chế tối đa, Giáo Sư Trân được phụ thân cho sang Pháp du học thành tài, hồi hương được bổ nhiệm làm Giáo sư tại các trường trung học Petrus Trương Vĩnh Ký và trường Quốc Gia Sư Phạm Sài Gòn, rồi được thăng chức Hiệu trưởng trường Thoại Ngọc Hầu (Long Xuyên), sau đó tham gia chánh trị, đắc cử Dân biểu Quốc hội Đệ Nhất Cộng Hòa, được đề cử đi công cán nước ngoài trước ngày đảo chánh 1/11/1963. Rồi đến lược trưởng nam của Giáo sư là tướng hải quân, Phó Đề đốc Hồ Văn Kỳ Thoại, anh hùng trong trận hải chiến bảo vệ Quần đảo Hoàng Sa ngày 19/1/1974, tác giả tập hồi ký nhan đề “Can Trường Trong Chiến Bại” là một tài liệu lịch sử quý giá, làm vẻ vang vọng tộc.

Tôi, giáo sư Petrus Ký và Sư Phạm, phụ tá Khối Nghiên Cứu Và Phát Triển Giáo Dục/ Bộ Giáo Dục, tác giả bài viết, may mắn được học với giáo sư Hồ Văn Kỳ Trân ở cả hai trường Petrus Ký và Quốc Gia Sư Phạm và được bổ nhiệm về dạy lại tại cả hai trường lớn này. Thầy mừng cho tôi nối được nghiệp Thầy và khi làm Hiệu Trưởng trường Thoại Ngọc Hầu - Long Xuyên, Thầy nắm tay tôi rủ xuống Long Xuyên phụ với Thầy và để làm vui lòng Thầy, tôi cũng đã dẫn một phái đoàn giáo sư và học sinh Petrus Ký xuống cắm trại một tuần lễ để tham gia Đại Hội Thể Thao Văn Nghệ Học Sinh Tỉnh Nhà. Sau đó thì Thầy đắc cử Dân Biểu Quốc Hội và chuyển sang hoạt động chánh trị nên thầy trò ít có dịp gặp nhau.

Còn đối với Tướng Thoại và em là Hồ Văn Kỳ Tường (đã mất) thì tôi xem như anh em. Cậu của anh Thoại là Gs Nguyễn Thành Trí, em cô Hồ Liễu (cô Trân) là bạn tôi ở Sư Phạm, quê ở Bến Súc (Bình Dương), thỉnh thoảng dắt tôi về quê thăm thầy cô Trân và khi cô Hồ Liễu đau nằm bệnh viện Garden Grove, California, chúng tôi có vào thăm. Phu nhân anh Thoại là bạn cùng lớp Sư Phạm với người chị con Bác tôi. Khi tôi tốt nghiệp Khóa 14 SQTBTĐ, chị định nhờ anh rút tôi về Hải Quân, nhưng rất tiếc năm đó bên Hải Quân không có nhu cầu và tôi cũng đã may mắn được chuyển về bổ xung quân số Phòng Tuyển Binh thuộc Bộ Chỉ Huy Tiếp Vận, sau trực thuộc Nha Động Viên/Bộ Quốc Phòng.

Còn đối với Cụ Hồ Biểu Chánh mà tôi thân kính như Ông tôi, thì khi hưu trí Cụ lui về ở ẩn tại Phú Nhuận, rảnh rang lo viết sách. Chúng tôi thường vào thăm Cụ và khi biết chúng tôi chọn ngành giáo dục, Cụ rất vui, cho đó là nghề có phúc đức và khuyên

chúng tôi nên noi theo nghiệp văn chương, chữ nghĩa của Cụ. Những lúc vui miệng, Cụ gọi chúng tôi là “các Thầy” mặc dù lúc bấy giờ chúng tôi chưa tốt nghiệp Sư Phạm. Chúng tôi vẫn ghi nhớ và noi theo lời Cụ dạy.

Rất tiếc là, sau nhiều biến cố chính trị dồn dập của đất nước, tuy bản thân Cụ không bị hề hấn, nhưng những năm lao tâm lao trí cũng đã làm Cụ tổn thọ phần nào và năm 1958 Cụ qui tiên, tại Phú Nhuận, thọ 74 tuổi.

II. TIỂU SỬ CỤ HỒ BIỂU CHÁNH (1884-1958)

Cụ Hồ Biểu Chánh tên thật là Hồ Văn Trung, tự Biểu Chánh, hiệu Thứ Tiên, sinh năm 1884 (trong khai sinh ghi ngày 1-10-1885), tại làng Bình Thành, Tỉnh Gò Công (nay thuộc Huyện Gò Công Đông, Tỉnh Tiền Giang).

Xuất thân trong một gia đình nông dân, thuở nhỏ học chữ nho, sau đó chuyển qua học quốc ngữ rồi vào các trường trung học Mỹ Tho và Sài Gòn. Năm 1905, sau khi đậu bằng Thành Chung (Diplôme d'Etudes Primaires Supérieures Indochinoises Depsi, tương đương với Trung Học Đệ Nhất Cấp), Cụ thi đậu vào ngạch Ký lục (Thư ký: Secrétaire) của Soái Phủ Nam Kỳ, được bổ nhiệm làm Ký lục (secrétaire), rồi Thông ngôn (interprète), thăng dần đến ngạch Đốc Phủ Sứ (Chef d'arrondissement: Quận Trưởng), từng giữ chức vụ Chủ Quận (Quận Trưởng) ở nhiều nơi. Cụ có tiếng là thanh liêm, yêu dân, thương người nghèo khổ, bệnh vực những kẻ cô thế, bị hàm oan, bị hà hiếp, nên được dân tình ở những nơi Cụ trấn nhậm mến thương và tạo phước đức cho con cháu.

Tháng 8 năm 1941, sau khi về hưu, Cụ được Pháp mời làm Cố vấn, với danh hiệu Nghị viên Hội Đồng Liên Bang Đông Dương và Phó Đốc Lý Thành phố Sài Gòn, đồng thời làm Giám đốc những tờ báo tuyên truyền cho Chủ nghĩa Pháp-Việt.

Năm 1946, khi tái chiếm Nam Bộ, Pháp lập Nam Kỳ Quốc. Ông được mời làm Cố vấn cho Chánh Phủ Nguyễn Văn Thỉnh, nhưng chỉ có mấy tháng khi Chánh Phủ Nguyễn Văn Thỉnh sụp đổ, Ông lui về ở ẩn và giành trọn những năm tháng còn lại cho sự nghiệp văn chương. Một điểm đáng nói là sau những biến cố sôi nổi đẫm máu của thời cuộc, nhiều chính khách, nhà văn... bị sát hại hay điêu đứng, như Phạm Quỳnh, Dương Quảng Hàm, Khái Hưng, Trần Khánh Giư, Nguyễn Tường Tam... Cụ tránh được nạn tai, có thể là do ân đức của tổ phụ hoặc do phước đức do chính Cụ tạo ra trong những năm phục vụ hành chánh, đã che chở cho Cụ và gia đình con cháu cũng được hưởng phước đức đó.

Cụ mất ngày 4-9-1958 tại Phú Nhuận - Gia Định, thọ 74 tuổi. Và như trên đã nói, trưởng nam của Cụ là Giáo sư Hồ Văn Kỳ Trân, tốt nghiệp bên Pháp, là Giáo sư, Hiệu

trưởng Trường Trung học, Dân biểu Quốc Hội. Cháu đích tôn của Ông là Phó Đề Đốc Hồ Văn Kỳ Thoại nổi tiếng anh hùng trong trận hải chiến Hoàng Sa, tất cả cũng là nhờ ân đức của Tổ Phụ.

“Ai ơi ăn ở hiền lành

Phúc mình mình hưởng, để dành cháu con!”

III- SỰ NGHIỆP VĂN CHƯƠNG

Trong suốt gần 40 năm sáng tác

- Với phong cách hành văn giản dị, tiêu biểu cho các nhà văn Nam Bộ thích hợp với tâm lý đọc giả Miền Nam, về sau có Bình Nguyên Lộc, Tô Văn Tuấn, Nguyễn Văn Sâm, Lương Văn Lựu, Thái Thụy Vi...
- Sáng tác bằng chữ quốc ngữ, có phần nào mộc mạc, chân chất, phản ánh tâm lý chân chất, mộc mạc của người Miền Nam, khác với lối hành văn bóng bảy, trau chuốt của các nhà văn miền Bắc.
- Mở màn cho loại tiểu thuyết hiện đại, sáng tác theo lối tiểu thuyết Phương Tây.
- Đã để lại một sự nghiệp văn chương to lớn so với thời bấy giờ với hơn 100 tác phẩm đủ loại gồm có dịch thuật, thơ, tùy bút, phê bình, hồi ký, tuồng hát, đoản thiên, truyện ngắn, biên khảo, phóng tác và trên 60 tiểu thuyết.

Cụ Hồ Biểu Chánh quả thật xứng đáng với danh hiệu nhà văn tiên phong nam bộ, mãi lưu danh hậu thế. Thi sĩ Đông Hồ đã viếng tang lễ Cụ bằng câu đối ghép bằng các tựa sách của Cụ:

“Cay Đắng Mùi Đời, Con Nhà Nghèo, Con Nhà Giàu, tiểu thuyết viết sáu mươi ba thiên, Vì Nghĩa Vì Tình, Ngọn Cỏ Gió Đùa, Tình Mộng, Mấy Ai Làm Được Can Thường Nặng Gánh, Con Khóc Thầm, Con Cười Gượng, thanh cần trái bảy mươi bốn tuổi, Thiệt Giả, Giả Thiệt, Vườn văn xưa ghé mắt, Đoạn Tình còn Ở Theo Thời.”

Đúng là “ Cụ đã để lại cho đời 63 quyển tiểu thuyết và thọ 74 tuổi)

Tác phẩm của Cụ gồm có:

1/ DỊCH THUẬT, Chú giải và Biên soạn cổ tích

- Cổ văn Trung quốc: Kim Cổ Kỳ Quan, Tình Sử (Saigon 1920),
- Tiếng Pháp: Lửa Ngún Thành Linh (Saigon 1922).

- Cổ văn: Chú giải các tác phẩm cổ điển Việt Nam: Văn tế Chiêu hồn của Nguyễn Du, Tiếc thay Duyên Tấn phận Tần

2/ THƠ:

- U Tình Lục (Saigon 1910)
- Vây Mối Phải (Long Xuyên 1913)
- Biểu Chánh Thi Văn (Tập I,2, 3. Bản thảo)

3/ TÙY BÚT- PHÊ BÌNH:

- Chương Hậu Quân VĨ TÁNH (Saigon 1926)
- Chánh Trị Giáo Dục (Gò Công 1948)
- Tùy Bút Thời Đàm (Gò Công 1948)

4/ HỒI KÝ:

- Ký ức Cuộc Đi BẮC KỲ (1941)
- Mấy Ngày Ở BẾN SÚC (Bến Súc 1944)
- Đời Của Tôi: -về Quan Trường, -về Văn Nghệ,
- Về Cách Mạng
- Một Thiên Ký Ức: Nam Kỳ Cộng Hòa Tự Trị (1948)
- Tâm Hồn Tôi (Gò Công 1949)
- Nhân Trung Tạp Ký (Tập 1,2,3 Gò Công 1949)

5/ TUỒNG HÁT- HÀI KỊCH:

- Tình Anh Em (Saigon 1922).
- Toại Chí Bình Sanh (Saigon 1922)
- Đại Nghĩa Diệt Thân (Bến Súc 1945)
- **HÁT BỘI:**
- Thanh Lệ Kỳ Duyên (Saigon 1941)

- Công Chúa Kén Chồng (Bình Xuân 1945)
- Xả Thân Thủ Nghĩa (Bình Xuân 1945)
- TRƯỞNG CÔNG ĐỊNH Qui Thần (Bình Xuân 1945)

- CẢI LƯƠNG:

- Hai Khối Tình (Saigon 1943)
- Nguyệt Nga Cống Hồ (Saigòn 1943)
- Vì Nước Vì Dân (Gò Công 1947)

6/ ĐOẢN THIÊN:

- Chị Hai Tôi (Vĩnh Hội 1944)
- Thầy Chùa Trúng Số (Vĩnh Hội 1944)
- Ngập Ngừng (Vĩnh Hội)
- Một Đóa Hoa Rừng (Vĩnh Hội 1944)
- Hai Thà Cưới Vợ (Vĩnh Hội)
- Hai Chồng (Vĩnh Hội)
- Hai Vợ (Saigon 1955)
- Lòng Dạ Đàn Bà (Saigon 1955)

7/ TRUYỆN NGẮN:

- Chuyện Trào Phúng Tập 1,2 (Saigon 1935)
- Chuyện Lạ Trên Rừng (Bến Súc 1945)
- Truyền Kỳ Lục (Gò Công 1948)

8/ BIÊN KHẢO:

- PÉTAIN, Cách ngôn Á Đông Triết Lý Hiệp Giải (Saigon 1942)
- GIA LONG Khai Quốc Công Thần (Saigon 1944)
- GIA ĐỊNH Tổng Trấn (Saigon)

- Chấn Hưng Văn Hóa VIỆT NAM (Saigon 1944)
- TRUNG HOA Tiểu Thuyết Lược Khảo (Bình Xuân 1945)
- Đông Châu Liệt Quốc Chí Bình Nghị (Bến Súc 1945)
- Tu Dưỡng Chỉ Nam (Bến Súc 1945)
- Pháp Quốc Tiểu Thuyết Lược Khảo (Bình Xuân 1945)
- Một Lần Chánh Khí: Văn Thiên Tường (Bình Xuân 1942 lần 2)
- Nhân Quần Tấn Hóa Sử Lược (Gò Công 1947)
- Âu Mỹ Cách Mạng Sử (Gò Công 1948)
- Việt Ngữ Bốn Nguyên (Gò Công 1948)
- Thành ngữ Tạp Lục (Gò Công 1948)
- Phật Tử Tu Trì (Gò Công)
- Nho Học Danh Thơ (Gò Công)
- Thiền Môn Chư Phật (Gò Công 1949)
- Địa Dư Đại Cương (Gò Công)
- Hoàng Cầu Thông Chí (Gò Công)
- Phật Giáo Cảm Hóa Trung Hoa (1950)
- Phật Giáo Việt Nam (1950)
- Trung Hoa Cao sĩ, Ẩn sĩ, Xứ sĩ (1951)
- Nho Giáo Tinh Thần (1951)

9/ PHÓNG TÁC:

- Ngọn Cỏ Gió Đùa (Les Misérables – VICTOR HUGO)
- Chúa Tàu Kim Qui (Le Comte De Monte Cristo – Alexandre Dumas)
- Cay Đắng Mùi Đời (Sans Famille – Hector Malot)

10/ TIỂU THUYẾT: (Theo thứ tự ABC)

- Ai Làm Được (Cà Mau 1912)
- Ái Tình Miếu (Vĩnh Hội 1941)
- Bỏ Chồng (Vĩnh Hội 1938)
- Bỏ Vợ (Vĩnh Hội 1938)
- Bức Thư Hối Hận (Gò công 1953)
- Cha Con Nghĩa Nặng (Cần Long 1929)
- Chị Đào, Chị Lý (Phú Nhuận 1957)
- Chút Phận Linh Đình (Cần Long 1928)
- Con Nhà Nghèo (Cần Long 1930)
- Con Nhà Giàu (Cần Long 1931)
- Cư Kinh (Vĩnh Hội 1941)
- Cười Gượng (Saigon 1935)
- Đại Nghĩa Diệt Thân (Saigon 1955)
- Dây Oan (Saigon 1935)
- Đỗ Nương Nương Báo Oán (SG 54)
- Đóa Hoa Tàn (Vĩnh Hội 1946)
- Đoạn Tình (Vĩnh Hội 1940)
- Đón Gió Mới (Phú Nhuận 1957)
- Hai Chồng (Saigon 1955)
- Hai Khố Tình (Vĩnh Hội 1939)
- Hai Vợ (Saigon 1955)
- Hạnh Phúc Lối Nào (Phú Nhuận 1957)
- Kẻ Làm Người Chịu (Cần Long 1928)
- Khóc Thầm (Cần Long 1929)

- Lá Rụng Hoa Roi (Saigon 1955)
- Lạc Đường (Vĩnh Hội 1937)
- Lầy Lừng Hào Khí (Phú Nhuận 1958)
- Lời Thề Trước Miếu (Vĩnh Hội 1938)
- Mẹ Ghẽ Con Ghẻ (Vĩnh Hội 1943)
- Một Chữ Tình (Saigon 1923)
- Một Đồi Tài Sắc (Saigon 1935)
- Một Duyên Hai Nợ (Saigon 1956)
- Nam Cực Tinh Huy (Saigon 1924)
- Nặng Bầu Ân Oán (Gò Công 1954)
- Nặng Gánh Can Thường (Cần Long 30)
- Người Thất Chí (Vĩnh Hội 1938)
- Nhon Tình Ấm Lạnh (Saigon 1925)
- Những Điều Nghe Thấy (Saigon 1956)
- Nợ Đồi (Vĩnh Hội 1936)
- Nợ Tình (Phú Nhuận 1957)
- Nợ Oan Trái (Phú Nhuận 1957)
- Ở Theo Thời (Saigon 1935)
- Ông Cả Bình Lạc (Saigon 1956)
- Ông Cử (Saigon 1935)
- Sống Thác Với Tình (Phú Nhuận 1957)
- Tại Tôi (Vĩnh Hội 1938)
- Tân Phong Nữ Sĩ (Vĩnh Hội 1937)
- Tắt Lửa Lòng (Phú Nhuận 1957)

- Thầy Thông Ngôn (Saigon 1926)
- Thiệt Giả Giả Thiệt (Saigon 1935)
- Tiền Bạc Bạc Tiền (Saigon 1925)
- Tìm Đường (Vĩnh Hội 1939)
- Tỉnh Mộng (Saigon 1923)
- Tơ Hồng Vương Vấn (Saigon 1955)
- Trả Nợ Cho Cha (Saigon 1956)
- Trọn Nghĩa Vẹn Tình (Gò Công 1953)
- Trong Đám Cỏ Hoang (Phú Nhuận 1957)
- Từ Hôn (Vĩnh Hội 1937)
- Vì Nghĩa Vì Tình (Cần Long 1929)
- Vợ Già Chồng Trẻ (Phú Nhuận 1957)
- Ý Và Tình (Vĩnh Hội 1938-1942)
- Người Vợ Hiền

Tổng cộng có 62 Tựa trong đó có “Ý và Tình” tái bản. Như thế là đủ con số 63 mà Cụ Đông Hồ đã viết trong câu Đối Viếng Tang Lễ. Thật là một số lượng tiểu thuyết “to lớn” do một tác giả sáng tác so với thời bấy giờ!

IV.-VÀI NHẬN XÉT VỀ TIỂU THUYẾT CỦA HỒ BIỂU CHÁNH:

1/ Sự tiến bộ vượt bậc và bất ngờ của tiểu thuyết Miền Nam

Từ lâu, những nhà nghiên cứu, phê bình tiểu thuyết Miền Bắc có vẻ xem thường bộ môn tiểu thuyết Miền Nam và định ninh là hai tác phẩm Tố Tâm của Hoàng Ngọc Phách (1925) và Quả Dưa Đỏ của Nguyễn Trọng Thuật (1930) là những tiểu thuyết đầu tiên sáng tác theo lối Tây phương. Cho đến khi Báo Phụ Nữ Tân Văn xuất bản ở Saigon lưu hành ra Bắc thì mới vỡ lẽ là ngay những năm đầu tiên của thế kỷ đã có tác phẩm “Hoàng Tố Anh Bị Hàm Oan” của Trần Chánh Chiếu (1910) và “Ai Làm Được” của Hồ Biểu Chánh (1912) là hai nhà văn tiên phong mở đầu cho nghệ thuật viết tiểu thuyết theo lối Tây phương. Tuy nhiên phải công nhận không phải hai nhà văn này có biệt tài khai sáng, đi trước thời đại, mà chỉ viết theo hứng thú, do nhu cầu của độc giả, đầu tiên là

dịch thuật và phỏng dịch theo tiểu thuyết Tàu và Tây, sau mới dần dần sáng tác theo khả năng và đường lối của mình, và Cụ HỒ BIỂU CHÁNH đã làm nên sự nghiệp! Như người Tây phương nói: "Un coup d'essai est un coup de maitre"

2/ Về Nội dung:

- Thuật chuyện chân chất, kiểu thấy sao nói vậy. Thí dụ giới thiệu nhân vật thì như kê khai lý lịch: Thăng nhỏ này tên nó là Lý Chánh Hội, cha nó là Lý Chánh Tâm, mẹ nó là Thái Cẩm Vân... (Vì Nghĩa Vì Tình)

- Cách nối tiếp câu chuyện cũng chân chất như kể chuyện đời xưa: chuyện thăng Tý chỉ có bấy nhiêu đó thôi, bây giờ lại đến chuyện con Quyên...(Cha Con Nghĩa Nặng)

- Cả một bức tranh xã hội Miền Nam được mô tả trong tác phẩm của Ông: đất đai, nhà cửa, nhân vật, quần áo, lời ăn tiếng nói tùy theo giai cấp, đặc biệt là khi Ông trần nhậm nơi nào Cà Mau, Long Xuyên, Sài gòn,... thì mô tả địa phương đó. Có thể làm tài liệu quý giá cho các nhà nghiên cứu, khảo sát xã hội.

- Chuyện kể luôn luôn có đạo đức, có hậu: "Ở đời hễ làm lành thì gặp lành, hễ làm ác thì gặp ác", "hễ thấy ai bị nạn thì phải cứu": Lê Thủ Nghĩa, Thu Thủy, Trần Tấn Thân, Ông Đội,... (Chúa Tàu Kim Quy), v.v...

3/ Về hình thức:

Lời văn giản dị, phổ thông, quê mùa, suông đuột như lời nói, rất "ăn khách" với giới bình dân Nam bộ: riu riu, buồn hiu, bãi buôi, bưng bả, sơ sịa, lạ hoắc, só rớ, dễ ẹt, vắng teo, buồn so, buồn tênh, khóc xụt xùi, tươi rói, chuông khua lung kung, mủm mím, đứng tần ngần, bánh xe lét két, khóc rống lên, mua đồ, bán đồ, dòm coi, coi bộ giận lung lăm, nó rầy tôi, đi thưa làng, suy tính lung lăm, nằm riết, ngó cho đã mắt...

V.-KỶ NIỆM NHÀ VĂN LÃO THÀNH HỒ BIỂU CHÁNH:

Sau đây là Vở Thoại kịch do Nhà văn Dương Tử phóng tác Kỷ Niệm Nhà Văn Lão Thành Hồ Biểu Chánh để đền ơn tri ngộ.

Vở Kịch Nói 5 Màn Nhan Đề "Vì Nghĩa Vì Tình" Phỏng Theo Tiểu Thuyết "Vì Nghĩa Vì Tình" Của Hồ Biểu Chánh do Nhóm Phụ Nữ Tân Văn ấn hành năm 1929.

NỘI DUNG

1/ Thầy thông Xuân là một công chức thời Pháp thuộc, ăn chơi, đàn đấm, xua đuổi vợ là Lý Tô Nga ra khỏi nhà để rước vợ hai về. Trong lúc bơ vơ, đêm khuya, cô đơn,

tuyệt vọng, may mắn gặp được Lữ Trọng Quì là người tốt hỏi thăm sự tình, giúp đỡ, đem gởi nhờ nhà em là Cô Năm Đào, sau đó hai người yêu nhau.

2/ Lý Tố Nga tìm đến nhà em là Lý Chánh Tâm để giải bày tâm sự, rồi trong một lúc buồn tủi, mặc cảm tội lỗi, muốn tự tử. May nhờ em dâu, vợ Lý Chánh Tâm, là Thái Cẩm Vân kịp thời ngăn cản, khuyên lơn, giải thích, giúp cho Trọng Quì và Tố Nga liên lạc với nhau bằng cách cho mượn tên và địa chỉ của mình.

3/ Chính vì thế mà khi bắt gặp bì thư do Trọng Quỳ gởi cho vợ mình, Chánh Tâm nghi ngờ vợ tư tình với Trọng Quỳ và đưa con mấy tháng tuổi Lý Chánh Hội của hai vợ chồng là con của Trọng Quỳ, nên trong cơn nóng giận, thiếu suy nghĩ, trong đêm khuya đã cho nó cho một tên ăn trộm. Đến chừng nghe Trọng Quì, Tố Nga, Cẩm Vân xúm lại giải thích, thì hối hận, phát điên vì thương con vô tội do lầm lẫn của mình.

4/ Cô Năm Đào, em Trọng Quì, là một góa phụ trẻ đẹp, hai con, tính tình nhân hậu, ăn nói dịu dàng, nghe chuyện, bèn tình nguyện giúp đỡ, an ủi, khuyên giải, dần dần, cảm hóa và đưa Chánh Tâm trở về với lý trí. Tên ăn trộm nghe chuyện bèn đem con trả lại cho Chánh Tâm và Cẩm Vân

5/ Cả nhà đoàn tụ, vui vẻ. Vì có cảm tình và tri ân sâu xa, hai vợ chồng Chánh Tâm và Cẩm Vân khẩn khoản yêu cầu Cô Năm Đào về ở chung với vợ chồng mình, nhưng Cô Năm cương quyết từ chối vì cô biết:

*“Chia cơm xẻ áo sự thương
Chồng chung vợ chạ, ai nhường chi ai?”*

Cô muốn giữ danh tiết với người chồng quá cố của mình. Thật đáng khen thay!
“Vì Nghĩa Vì Tình”

KỊCH BẢN 5 MÀN

1/ **Màn 1:** cảnh nhà Thầy thông Xuân, một cái bàn, hai cái ghế, Cô Thông Tô Nga đang ngồi khóc. Có tiếng Thầy Thông Xuân từ trong buồng (hậu trường) vọng ra (hoặc chính cá nhân bước ra) xua đuổi vợ với lời lẽ hằn học. Tố Nga vừa đi ra vừa khóc. Phong cảnh thay đổi nhanh thành một cái băng ngồi bên lề đường. Tố Nga đi đến ngồi xuống, lại khóc than. Thôi may Trọng Quì tình cờ đi đến, gặp gỡ, hỏi thăm duyên cớ, an ủi, đưa đến nhà Cô Năm. Hai người đi ra

2/ **Màn 2:** Cảnh nhà Chánh Tâm: 2 cái ghế, 1 cái bàn Tố Nga đến nhà Chánh Tâm ngồi khóc rồi trong một lúc mặc cảm tội lỗi, lấy chày dầu nóng ra, định uống, Cẩm Vân,

vợ Chánh Tâm kịp thời ngăn cản, phân tích phải trái, rồi giúp Tố Nga và Trọng Quì gửi thư từ liên lạc với nhau bằng cách cho mượn tên và địa chỉ của mình.

3/ Màn 3: Cảnh nhà cũng đơn sơ: 1 bàn, 2 ghế

Chánh Tâm bắt gặp bì thư do Trọng Quì gửi cho vợ mình, ghen tương, nóng giận. tên trộm lén vào bị Chánh Tâm bắt được nhưng tha rồi cho con cho tên trộm. Sáng ra, Trọng Quì đến thăm, biết chuyện, cùng với Cẩm Vân và Tố Nga giải thích, Chánh Tâm hối hận, thương con, hóa điên.

4/ Màn 4. Cũng cảnh nhà Chánh Tâm, Trọng Quì ra về, Cô Năm Đào đến, được Cẩm Vân và Tố Nga giải thích, Cô Năm tình nguyện ở lại khuyên giải Chánh Tâm. Cẩm Vân và Tố Nga đi ra khỏi nhà (hoặc đi vào nhà trong). Lúc đầu Chánh Tâm còn khó chịu, la lối, xua đuổi, nhưng Cô Năm xoa dịu, dụ dỗ Chánh Tâm, dần dần trở nên hiền lành, dễ sai bảo và tỉnh táo trở lại như bình thường

5/ Màn 5: Cảnh nhà đông hơn

Cả nhà xúm lại chúc mừng. tên trộm đem con trả. Tiền hung hậu kiết. Cẩm Vân đề nghị chung sống. Cô Năm khéo léo từ chối. Cả nhà vui vẻ. Cô Năm từ già, chúc hạnh phúc.

HẠ MÀN

Dương Ngọc Sum



Mailan Heritage Pharmacy

Liên lạc: Phương Phạm, Pharmacy Doctor

Phone: (714)899-4960

Fax: (714)876-6011

Email: mailanrx@gmail.com

Đặc biệt:

- Thử áp huyết miễn phí
- Gửi fax miễn phí trong nước
- Nhận e-script, fax, phone toa thuốc bác sĩ
- Không phải đợi lâu, giá cả nhẹ nhàng
- Không phải đợi lâu, giá cả nhẹ nhàng
- Nhận các loại bảo hiểm, MSI, Medical, và Medicare

14441 Beach Blvd, Suite 108

Westminster, CA 92683

Phone: (714)899-4960

Fax: (714)876-6011



Mailan Heritage Pharmacy



Kỷ Niệm Chuyện Kể Của

Gs. Dương Ngọc Sum

Viết Hải LA

Khi tôi thu bài làm một tuyển tập văn học, GS. Dương Ngọc Sum có gửi bài đăng, ông kể về: Chuyện Tình Buồn George Sand và Frédéric Chopin. Sau đây tôi xin thuật lại ý tưởng trong bài ông đã viết. Bài này cũng để kỷ niệm một tuyển tập chúc mừng ông được 90 niên tuế.

Mối tương quan tình ái giữa nhà soạn nhạc Frédéric Chopin và nhà văn George Sand luôn khơi mào sự tò mò cho công chúng. Khi Sand lần đầu gặp Chopin vào năm 1836, các tiểu thuyết của bà đã gây tiếng vang vì những tư tưởng xã hội tiên tiến, đặc biệt là về sự giải phóng phụ nữ. Bà mặc trang phục nam giới và hút xì gà những biểu tượng như sự nam nữ bình quyền. Theo những nhà viết tiểu sử đã coi George Sand là một người có ảnh hưởng hoàn toàn tiêu cực đến Chopin. Nhưng bà đã tạo cho ông một môi trường gia đình hoàn hảo để sáng tác và bà đã chăm sóc ông tận tình vào thời điểm căn bệnh nan y của ông đã bắt đầu ăn sói mòn buồng phổi.

Khi Sand sắp xếp việc đi nghỉ dưỡng tại quần đảo Mallorca vào mùa đông năm 1838-39, bà chỉ nghĩ đến việc thoát khỏi cái khắc nghiệt của khí hậu Paris và cho Chopin được tiếp xúc với ánh nắng ấm áp của Địa Trung Hải. Bà biết rất ít về hòn đảo, cư dân, khí hậu của nó, nhưng chính sự bí ẩn của nó lại là một phần sức hấp dẫn của nó, vô hình chung cho sự sáng tác âm nhạc của Chopin. Đây là một trong những chuyện tình lãng mạn nhất trong lịch sử âm nhạc: nữ tiểu thuyết gia George Sand quyến rũ và sau đó

quyến rũ nghệ sĩ piano kiêm nhà soạn nhạc mắc bệnh lao phổi Frédéric Chopin. Những danh khúc dương cầm sonate đáng nhớ như: Chopin's Etude in C sharp minor, Op. 10 No. 4, Chopin's Prelude in D flat major Op. 28 No. 15, Chopin's Sonata B flat minor Op. 35,...



Nhân chuyến nghỉ mát ở đảo thơ mộng Baléares (thuộc nhóm đảo Palma de Mallorca), và để tránh sự dèm pha của người đời, George Sand đã khôn khéo dẫn theo hai con của mình là Maurice và Solange để "tĩnh dưỡng". Tại hòn đảo thơ mộng, nhiều đêm Sand ngồi mơ màng nghe Chopin dạo những bản đàn êm ái. Nhà họ luôn chật khách bởi cả hai đều là những tên tuổi được công chúng đón nhận nồng hậu thuở ấy.

Mặc dù trong suốt cuộc đời mình, Chopin không có tác phẩm nào chính thức đề tặng George Sand (như ông từng đề tặng Marie Wodzinska hay Konstancja, những cô gái có tình cảm sâu nặng với ông thuở đầu đời), song theo các nhà nghiên cứu thì nếu phải chọn ra một người phụ nữ có ảnh hưởng nhất trong cuộc đời và sự nghiệp của Chopin thì đó không phải ai khác mà chính là George Sand. 10 năm chung sống với bà chính là 10 năm Chopin đạt tới đỉnh cao trong sáng tạo. Có thể nói, không ai hiểu Chopin hơn Sand.

Nữ sĩ George Sand rơi vào sự thăng hoa tình yêu, do vậy George Sand (1804-1876) là một gương mặt độc đáo trên văn đàn Pháp thế kỷ XIX. Cùng thời với những cây bút nổi tiếng như: Alphonse de Lamartine, Victor Hugo, Alfred de Vigny, Alfred de Musset... nữ sĩ vẫn tạo cho mình một tầm vóc riêng biệt, trội nổi. George Sand đi vào thế giới nghệ thuật bằng một thái độ lạc quan, tự tin và với một sức sáng tạo văn chương sung mãn.

Với hơn hai mươi cuốn tiểu thuyết đồ sộ, George Sand đã trở thành một tên tuổi lừng danh ngay từ đương thời. Dĩ nhiên, bà lừng danh còn bởi nhiều mối tình bất tử, trong đó có nhà thơ Pháp nổi tiếng như Frédéric Chopin.

George Sand là kết quả hôn phối của hai dòng máu quý tộc và bình dân. Cha là một sĩ quan danh giá trong quân đội hoàng đế Napoléon. George Sand lớn lên trong lâu đài Nohant thơ mộng, tràn ngập hương thơm cỏ cây bông hoa thiên nhiên lãng mạn, bà được thụ giáo bởi những chuẩn mực đạo đức của tầng lớp quý tộc, nhưng George Sand lại thiên về khuynh hướng bình dân có tư tưởng tự do. Tôn thờ lý tưởng tiến bộ của Leroux - nhà chủ nghĩa xã hội không tưởng, Sand luôn khao khát một thế giới đầy tình thương yêu và lòng bác ái. George Sand và Frédéric Chopin: Họ đã lấy cảm hứng sâu sắc từ nhau trong các tác phẩm nghệ thuật của mình, có lẽ đến mức họ nhận ra và hiểu nhau rõ hơn trong thế giới tưởng tượng hơn là ngoài đời thực. Một niềm đam mê sáng tạo.

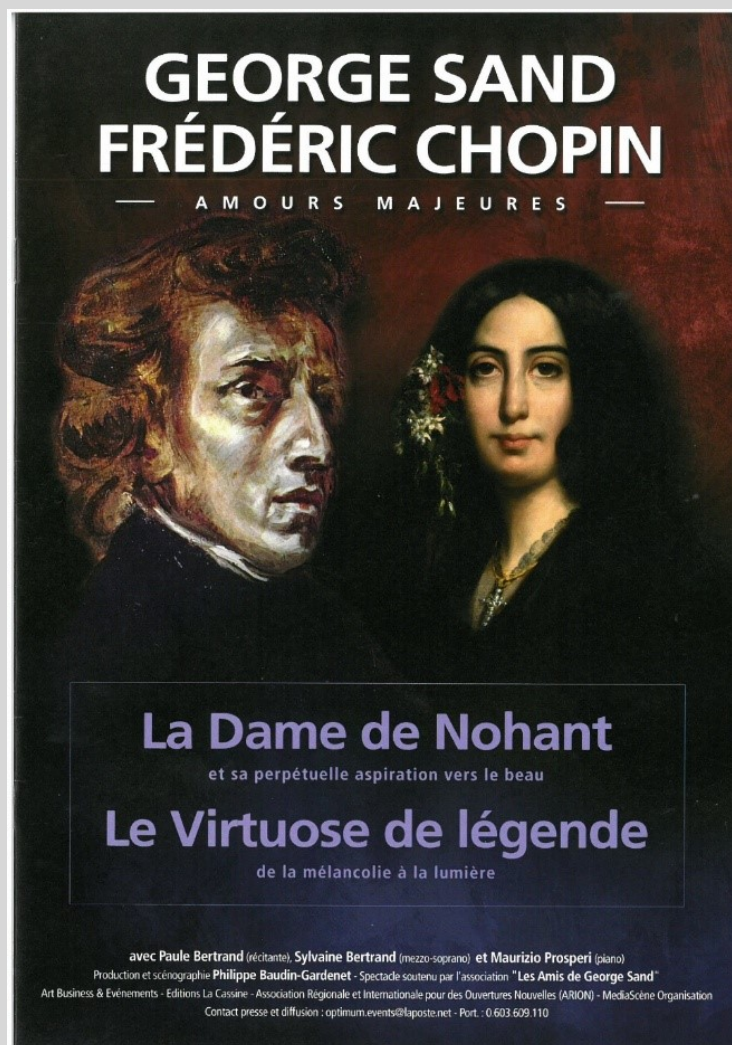


Hãy tự hỏi ai mà chưa từng nghe về chuyện tình giữa George Sand và Frédéric Chopin? Và ai mà chưa từng nghe về thời gian họ chung sống ở hải đảo Balearic nhỉ? Tuy nhiên, có lẽ ít người lưu ý đến ảnh hưởng sáng tạo tương tác giữa mối liên hệ này đối với các tác phẩm âm nhạc của Chopin và các tác phẩm văn học của George Sand. Bằng cách lắng nghe các tác phẩm của Chopin từ mối tương quan lứa đôi của họ, từ năm

1838 đến năm 1847, và đọc các tác phẩm của George Sand sau khi nhà soạn nhạc qua đời, cũng như thư từ của họ, chúng ta sẽ thấy rằng hai văn nghệ sĩ này đã dựa rất nhiều vào tác phẩm của nhau, có lẽ đến mức họ nhận ra và hiểu nhau rõ hơn trong thế giới tưởng tượng hơn là ngoài thực tế của đời sống. Cuộc đời của nữ sĩ George Sand là một bài giao hưởng về khát vọng yêu đương, khát vọng được sống do bản năng tự nhiên và khát vọng sáng tạo nghệ thuật văn học. Ở nơi bà không có điểm dừng chân, nó như một chuỗi những cơn cuồng phong cuốn vào ý tưởng với mọi đam mê, mọi khát vọng.

Tôi nhớ GS. Dương Ngọc Sum trong bài viết về chuyện tình Frédéric Chopin và George Sand này, ông cho kết luận mỗi duyên tình bất hạnh giữa hai danh nhân có những xung khắc về tính tình, về lối sống tư duy của thực tế đồng sàng dị mộng. Chopin mất đi trong nghèo khó, và Sand chia tay trong nỗi cô đơn, buồn bã.

Việt Hải LA, 25/10/2025



VĂN CHƯƠNG VÀ NHỮNG NHẬN ĐỊNH VỀ Thạch Lam

Dương Ngọc Sum



Thạch Lam là người có quan niệm văn chương lành mạnh, tiến bộ và có biệt tài về truyện ngắn. Ông thường viết những truyện không có chuyện, chủ yếu khai thác thế giới nội tâm nhân vật với những cảm xúc mong manh, chông chênh, ngổn ngang trong cuộc sống thường ngày. Mỗi truyện của Thạch Lam như một bài thơ trữ tình, giọng điệu trầm đăm nhưng chứa đựng biết bao tình tiết thương cảm chân thành và sự nhạy cảm của tác giả trước những biến chuyển của cảnh vật xã hội và lòng người. Văn phong Thạch Lam trong sáng, trung thực, giản dị mà lại thâm trầm, đằm đăm, sâu sắc.

Vũ Bằng nhận xét về Thạch Lam như sau:

"Khi so sánh cốt cách và sự nghiệp sáng tác của Thạch Lam với Nhất Linh, Hoàng Đạo (và cả Khái Hưng), từ năm 1972, nhà văn Vũ Bằng đã đưa ra nhận xét: "muốn nói đến một người tôn thờ nhân bản thực sự, một người thương yêu xót xa đồng bào từ tâm can tì phế thương ra thì người ấy chính là Thạch Lam".

Vẫn nhà văn Vũ Bằng, khi nhận xét về lối sống tao nhã của Thạch Lam, đã viết rằng: "Nghĩ lại thì trong suốt cuộc đời anh, cái gì cũng nhẹ nhàng: Nhẹ nhàng từ cử chỉ, từ tiếng nói, nhẹ nhàng từ câu nói, từ bước đi... dường như nếu bước mạnh thì đất nó đau".

Nhà văn Vũ Bằng kể lại: "Thạch Lam yêu sự sống hơn bất kỳ ai. Anh quý từ cốc nước chè tươi nóng, trang trọng đưa lên miệng uống một cách gần như thành kính... như thể cảm ơn trời đất đã cho mình sống để thưởng thức ngon lành như vậy. Anh cẩn thận từng câu nói với cô bán hàng vì sợ lỗ lời... khiến người ta tủi thân mà buồn. Thạch Lam đi đứng nhẹ nhàng... Anh là một người độc đáo có tài lại khiêm nhường, người nhỏ mà nhân cách lớn..."

Nguyễn Tuân cho nhận xét về Thạch Lam:

"Lời văn Thạch Lam nhiều hình ảnh, nhiều tìm tòi, có một cách điệu thanh thản, bình dị và sâu sắc. Dưới cái hình thức không những thoát khỏi khuôn sáo cũ của cách hành văn đương thời mà lại có rất nhiều đức tính sáng tạo ấy, văn Thạch Lam đọng nhiều suy nghiệm, nó là cái kết tinh của một tâm hồn nhạy cảm và từng trải về sự đời. Thạch Lam có những nhận xét tinh tế về cuộc sống hàng ngày.

Xúc cảm của Thạch lam thường bắt nguồn và nảy nở lên từ những chân cảm đối với tầng lớp dân nghèo thành thị và thôn quê. Thạch Lam là nhà văn quý mến cuộc sống, trang trọng trước cuộc sống của mọi người chung quanh. Ngày nay đọc lại Thạch lam, vẫn thấy đầy đủ cái dư vị và cái nhã thú của những tác phẩm có cốt cách và phẩm chất văn học."

Nguyễn Tuân viết thêm: "Sáng tác của Thạch Lam giàu chất thơ, và đọc ông, đời sống bên trong có phong phú hơn, tế nhị hơn; chúng "đem đến cho người đọc một cái gì nhẹ nhõm, thơm tho và mát dịu".

Còn Thế Lữ Nhận Xét Về Thạch Lam:

"Bao nhiêu bản khoản về nghệ thuật, bao nhiêu tư tưởng cũng như tình cảm rung động, lúc nào cũng chứa chất dồi dào trong tâm trí, cái kho tàng cuộc sống bên trong ấy rất sẵn châu báu mà chỉ cầm đến bút, Thạch Lam thấy dàn xếp theo hình thể của lời."

Theo Thạch Lam suy nghĩ thì văn chương là một thứ khí giới thanh cao và đặc lực, nó tác động sâu sắc đến tư tưởng, tình cảm của con người. Ông quan niệm: “Đối với tôi văn chương không phải là một cách đem đến cho người đọc sự thoát ly hay sự quên, trái lại, văn chương là một thứ khí giới thanh cao và đặc lực mà chúng ta có, để vừa tố cáo và thay đổi một cái thế giới giả dối và tàn ác làm cho lòng người được thêm trong sạch và phong phú hơn.

Thạch Lam lặng lẽ âm thầm phản ánh đời sống thực tế vốn khốn khó của con người đối với cái nhìn đôn hậu và đầy thương cảm. Ông đã tạo ra những trang văn đẹp, giản dị nhưng vô cùng nhân đạo. Những con người dung dị dù bị chà đạp vẫn cố gắng vươn tới vẻ đẹp thanh cao, những con người dù khốn khó vẫn tự đấu tranh để vươn tới cái đẹp trong cuộc sống.

Phong cách sáng tác của Thạch Lam khá giản dị mà sâu sắc chứa chan tình nhân ái, Thạch Lam hướng người đọc tới sự thanh cao của cái đẹp, cái thiện. Ông luôn đi sâu vào khám phá đời sống tâm linh của nhân vật bằng một ngòi bút rất tinh tế, rất hiểu sự đời, và đó là những vẻ đẹp lẫn khuất bên trong tâm hồn con người: tình thương, sự cảm thông, lòng vị tha giữa người với người, giữa người với vật.

Truyện ngắn Thạch Lam với những lời văn nhẹ nhàng và kín đáo, như những khúc tâm tình giúp người ta sáng suốt để lựa chọn cho mình lối đi đẹp nhất cho cuộc đời. Văn Thạch Lam nhẹ nhàng, như thỏ thẻ nho nhỏ nhưng có sức thu hút thực lớn. Là lối kể truyện tâm tình, không có cốt truyện, toàn truyện không hề có hành động phát triển xung đột mà chỉ toát lên một tâm trạng, một không khí nhưng lại rất sống thực, rất đời thường. Ngay trong tác phẩm đầu tay (Gió Lạnh Đầu Mùa), người ta đã thấy Thạch Lam đứng vào một văn phái riêng biệt. Ông có một ngòi bút lặng lẽ, thâm trầm, điềm đạm vô cùng, ngòi bút chuyên tả tỷ mỷ những cái rất nhỏ nhưng rất đẹp... Phải là người giàu tình cảm lắm mới viết được như vậy. Thạch Lam mô tả những nét hiện thực của cuộc đời lại xuất phát từ lòng thương xót con người nghèo khổ hơn là sự việc bất mãn giới thống trị áp bức độc đoán.

Trong "Gió Lạnh Đầu Mùa" thì sự nhận định về Thạch Lam như chủ đề truyện tình cảm của Thạch Lam rất chân thành. Tuy vậy, ông thường băn khoăn, trăn trở với lòng thương cảm đối với số phận người nghèo qua những câu chuyện mang một phong văn ngậm ngùi, tội nghiệp. Về bút pháp, có thể nói Thạch Lam là nhà văn mở đầu cho một phương cách rất riêng: trữ tình hướng nội tâm trong truyện ngắn. Ngòi bút của ông thường khơi sâu vào thế giới bên trong của cái “tôi”, với sự phân tích cảm giác khá rõ ràng, tinh tế.

Nhận định về Thạch Lam cho tác phẩm "Gió Lạnh Đầu Mùa", Khái Hưng ghi nhận: "Nếu ta có thể chia ra hai hạng nhà văn: nhà văn thiên về tư tưởng và nhà văn thiên về cảm giác thì tôi quả quyết đặt Thạch Lam vào hạng dưới. Ở mà người khác dùng tư tưởng, dùng lời có khi rất rậm để tả cảnh, tả tình, ông chỉ nói, nói một cách giản dị cái cảm giác của ông, cái cảm giác ấy bao quát hết tư tưởng của tác giả và của độc giả, nhiều khi đi xa hơn, sâu hơn tưởng, vì có cái ta cảm thấy mà không thể dùng tư tưởng để mô tả cảm giác của ta."

Khái Hưng nhận xét thêm: (về Thạch Lam, tác giả tập truyện "Gió Lạnh Đầu mùa").

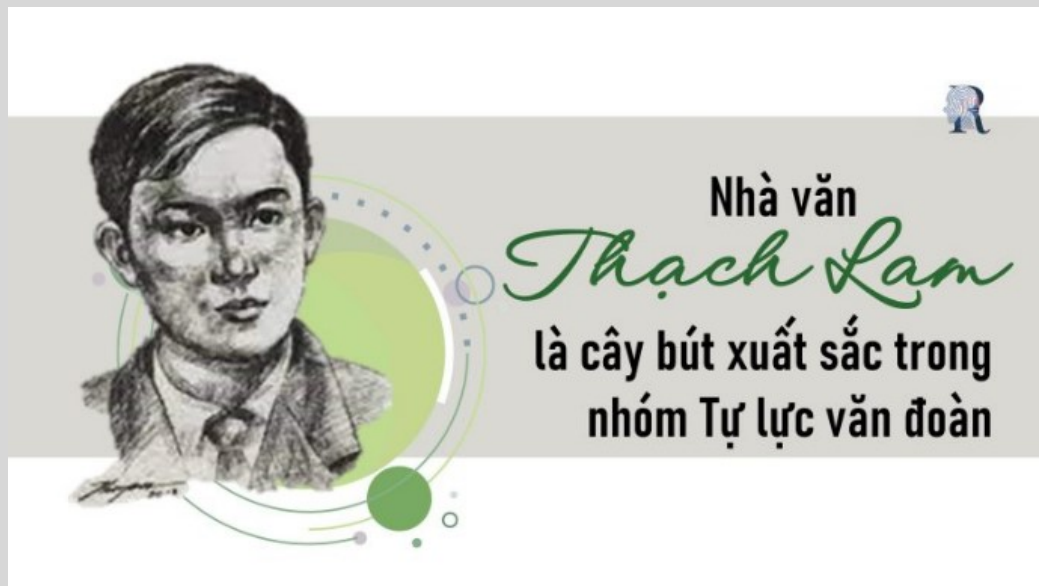
"Một gia đình hai vợ chồng trẻ với đứa con đầu lòng mới ra đời, một dãy phố chợ tồi tàn với bọn ngụ cư nghèo đói, cái vui sướng của một người thất nghiệp về làng sống với dân quê, sự đùa bỡn oái oăm của duyên số, cái kết quả tai hại của một cơn giận, sức áp bức quyết liệt của sự đói, cái chết đau đớn của người bạn trẻ nghèo,... Toàn truyện giản dị cả. Muốn tả những sự xảy ra hàng ngày ấy tác giả không cần đến những tình tiết ngoắt ngoéo tối tăm, nhiều khi rất trẻ con mà ta thấy nhan nhản trong những truyện kiểu cách, loè loẹt của những nhà văn thiếu thành thực. Thành thực, đó là đức tính không có không được của nhà văn. Ở Thạch Lam, sự thành thực lại trở nên sự can đảm. Đọc nhiều đoạn văn của Thạch Lam, tôi rùng rợn cả tâm hồn vì sự thành thực (những đoạn tả trong truyện Ngày mới).

Tôi xin thú thật rằng những điều nhận xét gay go về mình, và những người sống chung quanh mình, tôi cũng thường có, song vị tất đã dám viết ra. Nhưng sao lại thế nhỉ? Đáng lẽ bọn nhà văn chúng ta ai cũng phải can đảm hơn người thường. Đáng lẽ ta phải mạnh bạo viết những điều mà mỗi người, mà ta, nhất là ta, giấu kỹ ở tận đáy linh hồn, những nỗi băn khoăn, những sự vui mừng lo sợ, tức tối, thèm muốn, ghen ghét đang ẩn náu trong khối óc, trong trái tim ta. Tôi vẫn ước ao cái can đảm ấy, nhưng không sao có được, cái can đảm mà tôi thấy ở Tolstoy, mà trong đám văn sĩ mới nước ta, tôi thấy có ở Thạch Lam".

Nhà biên khảo Phạm Thế Ngũ, tác giả của danh thư "Việt Nam văn học sử giản ước tân biên" cho nhận xét về Thạch Lam như sau:

"Thạch Lam là một nhà văn có khuynh hướng xã hội...Đối với ông, nhân vật thường là những người tầm thường trong xã hội: mẹ Lê trong xóm nghèo, cô hàng xén ở phố huyện, cậu học trò đi ở trọ, hai cô gái giang hồ trợ trợ...Và ông thường để ý vạch vẽ cuộc đời, tình cảm cùng ý nghĩ của họ, chớ không bận tâm lắm đến việc tuyên truyền tư tưởng cách mạng xã hội như trong các tác phẩm của Nhất Linh hay Hoàng Đạo...Ta thấy Thạch Lam, luôn hòa đồng trong cái xã hội nhỏ bé mà ông thương xót với tất cả tâm hồn đa cảm của ông..."

Đọc Thạch Lam, ý tưởng văn phong nhân ái, hiện thực của Thạch Lam không chỉ nổi trội về truyện ngắn, ông còn thành công trong thể loại bút ký. “Hà Nội ba mươi sáu phố phường” gồm nhiều mẫu văn ngắn mà rất thu hút, chứa chan linh hoạt, thể hiện lối văn sống động và phong phú, vô cùng tài nghệ của ông. Thạch Lam có quan niệm dứt khoát về thiên chức của văn chương, Là người thưởng ngoạn văn chương, sách vở, với tôi, văn chương không những chỉ để giải trí thanh tao, văn chương còn nối kết chúng ta vào ẩn sâu tâm hồn, ẩn ý của mỗi tác giả. Như với Thạch Lam một biểu tượng cho nét văn chân phương, hiện thực và nhân bản tính.



LỜI KẾT:

Tác phẩm của Thạch Lam qua những nhận định trên, tác giả diễn tả văn chương theo phong cách với nhiều yếu tố hiện thực, xác thực. Ông tạo phong văn viết rất chắc phươg, rất riêng và độc đáo, cái biểu tượng đặc sắc của chất "rất Thạch Lam". Và ở chính Thạch Lam là vì lòng nhân ái, và vẻ đẹp tâm hồn quán xuyên trong mọi tác phẩm của ông. Nhân vật Thạch Lam, bất luận ở hoàn cảnh nào, vẫn nêu lên trong tâm hồn đậm chất nhân ái, từ tâm.

Cũng qua tác phẩm “Gió Lạnh Đầu Mùa” đây không chỉ là một câu chuyện ngắn về thời tiết hay mùa đông, mà hơn hết là bản tình ca giao hưởng thấm đượm yêu thương về con người trong cuộc sống thường ngày. Qua ánh mắt trẻ thơ, Thạch Lam đã khắc họa một thế giới tuy nghèo nàn vật chất nhưng lại đầy ắp sự quan tâm, thương cảm. Tác phẩm không chỉ làm phong phú thêm diện mạo của nền truyện ngắn Việt Nam mà còn góp phần nuôi dưỡng tâm hồn người đọc bằng thứ tình cảm sâu lắng, trong trẻo và đức

tính nhân hậu. Khi gấp lại trang sách, độc giả vẫn cảm thấy lòng mình ấm lại, nhẹ nhõm giữa những ngày đông lạnh giá, bởi dư âm của một câu chuyện nhỏ nhưng mang giá trị lớn lao về tình người.

Phải chăng đọc truyện ngắn Thạch Lam hẳn nhiên chúng ta cảm nhận yêu con người, quý trọng con người hơn. Và cũng từ đó ta thương cảm, nâng niu, chắt chiu từng chút mỹ ý tốt đẹp trong mỗi một con người trong cuộc sống?

Dương Ngọc Sum, 15 tháng 9, 2025, California

Truyện Kiều

TÁC PHẨM VĂN HÓA CỦA DÂN TỘC

Dương Tử



Với Truyện Kiều, chúng ta chứng kiến một hành trình đặc biệt: tác phẩm đi từ không gian hẹp của đời sống văn hóa thanh cao như thi phẩm có giá trị về tư tưởng và nghệ thuật, thi nhân tiêu biểu quốc gia, quan lại triều đình, nhà văn hóa tầm quốc tế, đến

một không gian rộng hơn trong đời sống văn hóa bình dân, đông đảo của người dân lao động, những người không được học nhiều, hay yếu kém chữ nghĩa.

Truyện Kiều là một phần của đời sống người dân Việt. Các hoạt động của đời sống văn hóa cao cấp gồm: sáng tác thơ Nôm, dùng vỏ chữ Hán cấu tạo theo các quy luật và ngẫu hứng để ghi âm Nôm, trau chuốt ngôn ngữ mang nét thẩm mỹ trên khắc ín bản gỗ, ghi nhận tác phẩm Truyện Kiều, các hoạt động bình luận Truyện Kiều của các văn nhân. Trong khi đó, các thực hành văn hóa hằng ngày thì học thuộc lòng Truyện Kiều (dù không biết mặt chữ), ru con, lấy thơ, bói toán. Với bản Nôm của truyện thơ dài 3.254 câu, người bình thường biết một ít chữ hoặc người bình dân không biết chữ đều muốn dự phần hiểu biết khi thuộc và hiểu nó.

Hiện tượng này đã đi vào những câu ca dao chỉ độ che phủ của Truyện Kiều tới đời sống văn hóa hằng ngày như: “Làm trai biết đánh tổ tôm, hay uống trà mạn hảo, xem nôm Thúy Kiều”...

Bước ra khỏi đời sống văn bản, Truyện Kiều sống trong một đời sống văn hóa hết sức đa dạng và sinh động. Các thực hành văn hóa đa chủ thể đã đưa Truyện Kiều vào không gian văn hóa hằng ngày, biến nó thành văn hóa phổ dụng và làm cho nó trở thành văn hóa đại chúng. Bên cạnh những hoạt động phê bình, nghiên cứu khẳng định giá trị vượt thời gian của chỉnh thể tác phẩm, việc đưa nó vào các thực hành văn hóa cũng chính là cách để làm mới tác phẩm này.

Phân tích kỹ sự hiện diện của Truyện Kiều ở 3 bộ phận văn hóa nói đến trong bài viết này, ta có thêm một cách đọc mới mà từ đó, các vấn đề chính trị, xã hội đương thời, sự biến đổi văn hóa và sự thay đổi hệ hình nghiên cứu và tiếp nhận văn học sẽ được nhìn nhận sâu hơn.

Những điển tích trong Truyện Kiều.

Trong thi văn cổ Việt Nam xưa, ta thường gặp những truyện tích được thu gọn trong một câu hay một đoạn ngắn, thường dùng Hán tự mà ta gọi là Điển tích hay Điển cố.

Truyện Kiều - Nguyễn Du

* Trong Đại thi phẩm truyện Kiều, Nguyễn Du cũng dùng nhiều Điển tích trong câu thơ để thu gọn lời và tăng thêm ý tình.

Vậy ta hãy tìm hiểu những Điển tích thi hào Nguyễn Du ghi trong Truyện Kiều.

Trải qua một cuộc bể dâu,

Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.

(Do câu: ‘Tang hải biến vì tang điền’ nghĩa là ‘Biển xanh hóa thành ruộng dâu’

Cỏ thơm lân đở trước đèn,

Phong tình cổ lục còn truyền sử xanh.

(Cỏ thơm do câu ‘Phương thảo’ ám chỉ pho sách hay)

Cung thương lâu bạc ngũ âm,

Nghe riêng ăn đứt hồ cầm một chương. Như Ngũ âm nhạc cổ: hồ - xử - sang - xê - cống như tân nhạc: đô, rê, mi, la, sol, la, si.

Dập dìu tài tử giai nhân

Ngựa xe như nước áo quần như nêm.

Có bản chép áo quần như nêm là sai vì không đổi chữ vì ‘giai nhân’ là danh từ không thể đổi với ‘như nêm’ là động từ và cũng không đúng ý nghĩa - ‘Nêm’ là một loại cỏ không lá chỉ có thân mọc chen với lúa rất nhiều.

Vì chàng duyên nợ ba sinh

Làm chi đem thói khuynh thành trêu ngươi.

Duyên nợ ba sinh ý nói sống chết trung thành với nhau - Do điển tích: Đời Đường Viên Trạch đi chơi với bạn là Lý Nguyên Thiệu gặp người đàn bà gánh nước, Thiệu nói: Người đàn bà này đã có thai ba năm đợi tôi vào làm con bà. Xin hẹn bạn năm sau tại chùa Thiên Trúc Hàng Châu. Chiều hôm ấy Trạch mất, ba hôm sau Thiệu đến thăm người đàn bà, thì thấy đẻ con trai. Đứa bé thấy Thiệu đến thăm thì cười.

Thiện Tâm ở tại lòng ta

Chữ Tâm kia mới bằng ba chữ Tài

Kết thúc truyện Kiều, Nguyễn Du đã dùng lời Tam Hợp Đạo Cô để bày tỏ quan niệm mình do phúc họa đạo trời. Truyện Kiều vốn là thơ Nôm sâu sắc trong đời sống của người bình dân. Theo nhận định của nhà phê bình văn học Hoài Thanh cho là người bình dân Việt Nam không biết đọc chữ Nôm. Họ chỉ nghe các nhà Nho ngâm Kiều, họ thích Kiều và thuộc Kiều – một truyện thơ dài 3254 câu. Lý do trước hết có lẽ bởi Truyện Kiều được viết theo thể thơ lục bát, một thể thơ do chính người bình dân sáng tạo ra và

vì thế diễn tả được một cái gì rất sâu trong nhịp tình, nhịp ý, nói chung là nhịp sống của người nông dân Việt Nam.

Nói đến Truyện Kiều, ta có thể cảm nhận được đỉnh cao của việc lột tả thân phận người phụ nữ thời điểm đó qua vai trò của Kiều. Do vậy, Truyện Kiều đã đưa tiếng Việt lên trình độ cao mới lạ. Truyện Kiều của Nguyễn Du như tổng hợp khá đầy đủ nhất đời sống của thế hệ thế kỷ 18, đồng thời đặt văn học Việt Nam vào đường hướng của cao trào văn học thế giới. Học giả Phạm Quỳnh đánh giá tác phẩm qua câu nói bất hủ: “Truyện Kiều còn, tiếng ta còn. Tiếng ta còn, nước ta còn”, điều này nói lên giá trị của Truyện Kiều, đồng thời phản ánh vị trí của Truyện Kiều trong nền văn hóa đặc biệt của Việt Nam.

Dù sao thì tác phẩm này của Nguyễn Du đã đi vào đời sống mọi tầng lớp người dân Việt Nam. Theo đánh giá chung của các chuyên gia, các học giả văn học Việt Nam Nguyễn Du và Truyện Kiều là hiện tượng văn hóa độc đáo, với giá trị vượt ra khỏi mọi giới hạn thời gian và không gian của nó. Tác phẩm nghiêm nhiên trở thành một kiệt tác bởi sự lan tỏa đã bao trùm được lên nhiều tầng lớp trong xã hội, tạo được cảm xúc và nó cũng nhận được sự đánh giá cao của cả những người bình dân lẫn trí thức trong phạm vi văn học và xã hội. Điều này phản ánh qua việc nhiều người dân Việt Nam đều nằm lòng một số câu thơ Kiều phổ thông đã đề cập bên trên.

Nếu xét trên bình diện văn chương bác học, Truyện Kiều là tác phẩm trung đại sử dụng khá dày đặc các điển tích, điển cố. Bên cạnh ưu điểm hàm súc, thâm thúy, điển tích, tích cổ liên quan cốt truyện cũng cần kiến thức về văn hóa để hiểu biết sâu rộng ở cả người viết và người đọc nó. Tuy vậy, nhưng với giới bình dân, cũng bị bóm dằm đôi câu Kiều thanh tao trong cuộc sống.

Truyện Kiều đến với người bình dân, có sức lan tỏa sâu trong đời sống của người dân lao động trước hết bởi một hình thức nghệ thuật gần gũi với văn hóa dân gian. Nhưng một tác phẩm văn chương người ta thích bao giờ cũng là một tác phẩm trong đó, trực tiếp hay gián tiếp, người ta đã tìm thấy ít nhiều hình ảnh của người ta. Nó là một con đường để người ta đi rộng hơn, sâu hơn vào chính cuộc sống của người ta, chứ không phải một con đường có thể đưa người ta đi phiêu lưu ở những phương trời vô định (Hoài Thanh). Người bình dân yêu Kiều bởi từ câu chuyện cuộc đời của một người con gái tài sắc vẹn toàn mà lại bạc mệnh, chuyện tình Kiều vốn éo le, bôn ba thân phận, những cảnh đời nghiệt ngã trong đời Kiều cũng là những tình huống miễn cưỡng đưa chân, như cảnh đời của nhiều phụ nữ đáng thương trong xã hội. Khi quyền sống của những người thấp cổ bé họng không được coi trọng, thân phận người phụ nữ bị chà đạp, số phận nàng Kiều đâu khác những người con gái bất hạnh kia:

*Thân em như tấm lụa đào
Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai.
Thân em như hạt mưa sa
Hạt rơi xuống giếng, hạt ra ruộng cày
Thân em như giếng giữa làng
Người khôn rửa mặt, người phàm rửa chân.*

Biết bao thiếu nữ thuyền duyên bạc mệnh dù nghèo khó hay bình dân trong xã hội xưa đã phải chôn vùi xác thân trong những lâu xanh, bị xô đẩy hay gả bán:

*Thương anh chẳng dám nói ra
Sợ mẹ bằng đất sợ cha bằng trời.*

Nếu “thi ca vị con người” thì qua cuốn Truyện Kiều chúng ta có thể thấy được một Nguyễn-Du chuyển tải nếp luân lý đạo đức được đề cao ẩn sâu trong tác phẩm.

Như châm ngôn xưa cho rằng: “Văn dĩ tải đạo”, hãy lấy văn-chương mà chuyên chở đạo-lý. Câu nói ấy rất thích hợp cho nội dung sâu xa của truyện Kiều.

Dù sao thì Truyện Kiều đã bay qua biên giới đất nước, trở thành tác phẩm văn hóa của người Việt Nam lan tỏa đi khắp năm châu. Qua thời gian, đến nay Truyện Kiều đã được dịch ra 20 ngôn ngữ với khoảng 75 bản dịch. Truyện Kiều được giới thiệu rộng rãi ở nước ngoài, và nhiều chính trị gia khi làm việc với các phái đoàn Việt Nam cũng đã trích dẫn nội dung Truyện Kiều trong bài diễn văn phát biểu của mình, bởi cho rằng “muốn tìm hiểu con người Việt Nam thì hãy tìm hiểu Truyện Kiều”.

Lời kết, với những giá trị vượt thời đại, vượt không gian, Truyện Kiều của danh sĩ Nguyễn Du không chỉ làm say mê giới nghiên cứu, phê bình văn học với hàng loạt cuộc hội thảo, công trình nghiên cứu mà còn trở thành nguồn cảm hứng để các lớp văn nghệ sĩ hôm nay sáng tạo không ngừng, góp phần giữ cho Truyện Kiều trường tồn mãi mãi.

Và sự phổ quát đại chúng của tác phẩm này đã thấm sâu vào tâm hồn của người Việt Nam, dù là giới trí thức hay giới bình dân mộc mạc.

Dương Tử, California, Hoa Kỳ 2025

GREEN BUILDER

Construction & Design

Chuyên xây dựng, tân trang nhà cửa.



- New Contruction (Xây nhà mới)
- Remodeling (Sửa chữa, tân trang)
- Room Addition (Xây thêm phòng)-
- Heating & Cooling (Hệ thống sưởi & máy lạnh)
- Electrical (Hệ thống điện)
- Tenant Improvement (Sửa chữa nhà cho thuê)



PHỤC VỤ, TẬN TÂM, UY TÍN

Liên lạc:

THANG LAI & NGÔ THIÊN ĐỨC



714-487-9764



thienduc00@yahoo.com



License B&C10#867120, bonded,
& insured

VĂN HÓA *Miệt Vườn Đồng Bằng*

Sông Cửu Long

Bạch Phụng

Bài viết kính tặng GS. Dương Ngọc Sum.



*"Nhà Bè nước chảy chia hai
Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về"*

Theo lịch sử, năm 1658, di thần nhà Minh, với 3000 quân tinh nhuệ, với chiến thuyền và võ trang hùng hậu, Trần Thắng Tài và Dương Ngạn Địch là hai tướng nhà

Minh chỉ huy lực lượng hải thuyền về phương Nam với lòng mưu cầu phục Minh sau này. Đến Thuận Hóa để xin được Việt Nam giúp đỡ. Chúa Nguyễn, Hiền Vương, tiếp đãi niềm nở, phong chức và cho phép vào phía Nam khẩn hoang, lập nghiệp ở Biên Hòa, Cù Lao Phố, và Định Tường với lời chỉ dẫn “đó là vùng đất mới của ta”.

Tướng Trần Thắng Tài dẫn một đoàn quân với chiến thuyền đi về vùng Biên Hòa để khai phá và định cư lập nghiệp. Họ mở mang thương mại và biến Cù Lao Phố thành một trung tâm thương mại trù phú. Đến khi Tây Sơn tiến đánh vào Nam, một phần dân cư ở đây di tản về Bến Nghé sinh sống. Họ chuyên thu mua và bán nông phẩm từ phía Định Tường chở tới. Bến Nghé sau này trở thành Chợ Lớn và hoạt động kinh tế nằm trong tay người Tàu.

Trong lúc đó, tướng Dương Ngạn Địch dẫn quân kéo về Định Tường định cư lập nghiệp. Họ khai hoang và dần dần mở mang ra thành Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long ngày nay.

Nam Kỳ Lục Tỉnh năm 1861

Người Việt Nam theo chơn người Tàu tiếp tục Nam tiến và thành lập cơ ngơi sinh sống ở đây, dần dà ổn định đời sống. Nơi nào có người Việt Nam, nơi đó lập tức trở thành lãnh thổ của Việt Nam. Đất trong Nam là đất của nhà Nguyễn, nên khi Gia Long tẩu quốc, chạy vào Định Tường, Ba Giồng, được dân chúng miền Nam khắp nơi giúp đỡ. Cũng vào thời gian ấy, Mạc Cửu từ Xiêm La qua, đặt chơn ở Hà Tiên, lập ra thương cảng, một thời buôn bán phồn thịnh. Sau nhiều lần bị Xiêm và Cao Miên uy hiếp, Mạc Cửu cầu cứu nhà Nguyễn và được chúa Nguyễn phong quan, cai quản phần đất Hà Tiên để về sau này nối liền với Rạch Giá. Và lãnh thổ nhà Nguyễn từ đó chạy dài tận mũi Cà Mau.

Cùng với sinh hoạt kinh tế, đời sống tinh thần của người dân từ từ hình thành, như lập đền chùa, giữ gìn phong tục cổ xưa: Quan, hôn, tang, tế. Có hai nơi được xem như Trung tâm văn hóa quan trọng của Nam Kỳ lúc bấy giờ, đó là Vĩnh Long và Định Tường.

Khi thực dân Pháp đến, họ mở trường dạy học và mời các ông đồ ngày trước làm Đốc học và thầy giáo. Học sinh không mấy người chịu đi học trường của Tây. Nhiều anh hùng đã đứng lên tập hợp dân chúng chống Tây; để thu phục lòng dân, Pháp duy trì những tập tục cũ, tín ngưỡng dân gian. Nhà Nho ái quốc Nguyễn Đình Chiểu, than thở vì bất lực:

“Thà đui mà giữ đạo nhà

Còn hơn sáng mắt, ông cha không thờ”.

Có nhiều người quan tâm phân biệt những vùng đất khác nhau, như, “Miệt Vườn” với Đồng Bằng Sông Cửu Long. Chữ “Miệt” chỉ một vùng đất ở xa theo vị trí địa lý đối với người nói chuyện, như “Miệt Trên”, “Miệt Dưới”, “Miệt Cao Lãnh”, “Miệt Đồng Tháp”, “Miệt Xà Toóng”, “Miệt Bảy Núi”...

“Miệt Vườn” chỉ những vùng đất cao, nước ngọt, thuận lợi cho việc lập vườn tược cây trái. Nơi đây, cách sinh hoạt được tổ chức khác hơn so với những nơi người dân sinh sống bằng nghề làm ruộng. Từ đó, phong cách xã hội của người dân cũng khác. Họ có vẻ thanh tú hơn nông dân ở vùng ruộng nước.

Người miệt vườn hay miệt ruộng tuy có khác nhau về phong thái xã hội nhưng phần lớn họ đều nặng lòng ái quốc như nhau. Đó là nét văn hóa dễ nhận ở người dân của vùng đất mới này. Về cách tổ chức đời sống, họ ăn mặc đơn giản, ngắn gọn nên chiếc áo bà ba rất thích hợp với mọi người và mọi lứa tuổi. Nhà cửa thường xây cất tập trung theo trục giao thông như đường cái, ven sông rạch và mở ra bên ngoài. Từ đó, tánh tình người miền Nam, thật thà, bộc trực, không thích suy nghĩ, nói năng quanh co, bợ đỡ, xảo trá,... Trong giao tiếp, họ luôn luôn nhiệt tình với lối xóm, bạn bè: “Bà con xa không bằng láng giềng gần”. Với bạn bè hay lối xóm, họ phải ăn ở với nhau cho “điều nghệ”, tức theo “đạo nghĩa”.

Sau khi chiếm Nam Kỳ, người Pháp đặt vùng đất Nam Kỳ dưới chế độ thuộc địa, người Pháp bắt đầu mở rộng sự xâm nhập văn hóa Tây phương. Họ mở trường dạy chữ quốc ngữ, chữ Tây chung với chữ Nho nhưng trọng chữ Tây hơn để sớm đào tạo một lớp quan chức mới, phục vụ cho bộ máy hành chánh thuộc địa. Lớp “sĩ phu” Tây học này được trả lương cao nên có đời sống vật chất dễ chịu và họ rời bỏ ruộng vườn ra sanh sống ở thành thị. Đây chính là lúc nhà Nho Tú Xương than thở:

*“Cái học nhà Nho đã hỏng rồi
Mười người đi học, chín người thôi...”
hoặc châm biếm cách thi cử theo chế độ mới:
“Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ
Ậm ọe quan trường miệng thét loa,
Lọng cắm rợp trời quan sứ đến
Váy lê quét đất mụ đầm ra.”
hoặc:
“Trên ghế bà đầm ngoi đít vịt
Dưới sân ông cử ngông đầu rồng.”*

(Trần Tế Xương)

Than thở cho số phận của một ông Nghè, ông Cống và giễu cả ông Phán:

“Nào có lạ gì cái chữ nho

Ông Nghè ông Cống cũng nằm co,

Sao bằng đi học làm ông Phán

Tôi rượu sâm banh, sáng sữa bò.”

Tuy nhiên, ở đây vẫn còn những Học Lạc, Thủ Khoa Huân, Đồ Chiểu, Sương Nguyệt Anh cố giữ cái học cũ. Họ làm thơ cổ bằng chữ nho. Nhưng những sáng tác của nho sĩ chỉ được một số ít người có học chữ nho đón nhận nồng nhiệt mà thôi. Trước trào lưu ồ ạt của văn minh Tây phương, một số nhà nho đành chấp nhận, quay ra dịch truyện Tàu ra Quốc ngữ, hoặc truyện bằng chữ Nôm ra Quốc ngữ. Từ cuối thế kỷ 19, bắt đầu có những sáng tác, báo chí bằng chữ Quốc ngữ như “Thầy Lazaro Phiền”, “Gia Định báo”, “Nông Cổ Mìn Đàm”,... Truyện văn vẫn như Phạm Công Cúc Hoa, Lâm Sanh Xuân Nương, Sáu Trọng, ... bằng Quốc ngữ rất được rộng rãi giới bình dân ưa chuộng.

Những nho sĩ ái quốc cũng bắt đầu đón đọc những tác phẩm về tư tưởng Tây phương, như của Montesquieu, J.J.Rousseau, qua Hán văn dịch từ tiếng Nhật. Một lần nữa, những nho sĩ ái quốc chịu ảnh hưởng tư tưởng Tây phương, đứng lên làm cách mạng chống ngoại xâm, giành độc lập dân tộc mà không “Cần Vương” nữa.

Tiếp theo, một lớp người mới, học trường Tây, chữ Tây ngay từ nhỏ, lớn lên, học xong, đỗ đạt trường Tây, họ kêu gọi dân chúng tập hợp lại chống Tây. Những người này khác hẳn với một số người đương thời với họ, học Nga, học Tàu, trình độ học vấn kém hơn họ nhiều nhưng lại theo Nga, theo Tàu, đánh mất hoàn toàn con người Việt Nam ở họ.

Trong sinh hoạt văn hóa, một bộ môn nổi bật và hấp dẫn quần chúng mạnh nhất là hát bộ, hát cải lương và đờn ca tài tử. Vào đầu thế kỷ qua, nhà in Phát Toán ở đường Nguyễn Văn Thinh, Sài Gòn, in và xuất bản “Bản đờn tranh và bài ca”. Người bấy giờ chơi đờn ca theo quan niệm là đờn ca chỉ để “di dưỡng tánh tình, giao cảm với bạn tri âm”, hoàn toàn không có ý làm tiền nên còn được dân chúng và giới mộ điệu gọi là “văn nghệ tài tử”.

Ngày trước, đờn ca, hát múa chỉ dành riêng trong Cung đình, nay mở rộng ra dân chúng, mà lại là dân chúng miền Đồng Bằng Sông Cửu Long. Cải lương và nhiều bài hát còn lưu truyền cho tới ngày nay đều xuất phát từ miền Đồng Bằng Sông Cửu Long, bởi

vì miền này trù phú, người dân có đời sống sung túc nên có thời giờ và điều kiện nghĩ đến những môn giải trí tao nhã.

Tại Vĩnh Long, có ông Tống Hữu Định tổ chức ca hát tại tư gia của ông. Người ca hát đứng trên bộ ván và hát có bộ, tức có nhiều cử chỉ để diễn tả ý của bài hát. Cũng ở Vĩnh Long, có ông Huòn, công chức tòa án, sáng tác bài ca cải cách, ông Phạm Đăng Đàng là một thầy đồn nổi tiếng, ông Trương Duy Toàn là soạn giả tiền phong về cải lương. Ông Toàn còn là ký giả và chủ bút báo Trung Lập. Về Từ Hải, ông ca ngợi tinh thần anh hùng, tranh đấu mà không vì “công hầu khanh tướng”, lại phảng phất tinh thần yêu nước:

*“ ... Đường cung kiếm, cái chí nam nhi
Núi sông là phận, từ đây quyết vẫy vùng cho sống dậy trần ai
Rền một trời, ùng ùng xao động,
Tài oanh liệt, mấy ngọn gươm vàng
Rạch một sơn hà, mặc đâu ngang dọc...”*

Đồn ca chẳng riêng biểu diễn cho công chúng Đồng Bằng Sông Cửu Long thưởng ngoạn mà còn được đem qua tận xứ Pháp, tham dự như phần văn nghệ tại cuộc triển lãm quốc tế vào lúc bấy giờ. Miệt vườn một thời nổi tiếng “ca nhạc tài tử với bộ điệu” đã ảnh hưởng mạnh đến những vùng xa xôi khác, như Sài Gòn. Ở Hậu Giang, lúc bấy giờ có ông Hai Khi, người gốc Minh Hương, giỏi về nhạc; ông Sáu Lầu sáng tác bản “Dạ cổ hoài lang”, bản vọng cổ còn lưu truyền đến ngày nay. Năm 1917, ông André Thạm lập gánh xiếc có pha ca hát có điệu bộ. Qua đó, chúng ta thấy cải lương ra đời từ miệt vườn, giữ cái hay cũ, đổi mới theo nhu cầu, hoàn cảnh địa phương.

Người dân đến đây định cư lập nghiệp cũng vận dụng óc sáng tạo để thích nghi với từng hoàn cảnh, điều kiện đất đai, nước gió. Nơi họ giữ ruộng cày cấy, nơi họ xạ lúa và nơi thì họ trồng đủ các loại cây ăn trái,... Mỗi chọn lựa đều nhằm thích nghi để phát huy khả năng sản xuất. Văn nghệ tài tử và cách tổ chức đời sống của người Việt từ miền ngoài vào đây theo bước nam tiến là hai nét đặc trưng của văn hóa dân tộc:

*“Chuồn chuồn bay thấp
Mưa ngập ruộng vườn
Nghe lời nói lại càng thương
Thương em, anh muốn lập vườn cưới em”.*
(Câu Hò)

Người miệt vườn có tiếng là văn minh – “Văn minh miệt vườn”. Thế mà khi tiếp xúc trực tiếp với nền văn minh Tây phương, họ chẳng những ngỡ ngàng mà còn ú ớ nữa. Năm 1917, máy hát đĩa chạy bằng dây thiêu nhập vào Việt Nam. Nhà giàu miệt vườn là trong số những người mua sắm máy hát đầu tiên. Khi nghe máy hát, có nhiều người sợ hãi bảo nhau: “Trong đó, có hồn người ta bị bắt nhốt vào nên nó mới hát thành tiếng. Chứ máy bằng sắt thì làm gì nói ra tiếng người ta được”. Còn thấy máy chụp hình thì họ càng sợ hãi hơn nữa, vì họ cho là máy chụp hình sẽ “hốt hồn vía” của họ mất đi.

Khi phong trào cách mạng Duy Tân phát khởi năm 1919, Kỳ Ngoại Hầu Cường Để đến Mỹ Tho, Tân Châu, Cao Lãnh vận động quần chúng. Qua năm 1910, có thêm những nhà cách mạng, như ông Nguyễn Quyền, Dương Bá Trạc, Võ Hoành từ Côn Đảo được đưa về và chỉ định an trí ở Bến Tre, Mỹ Tho, Sa Đéc. Những nhân sĩ Nam Kỳ theo phong trào Duy Tân, Đông Du như các ông Nguyễn An Khương, Nguyễn An Cư, Nguyễn Thần Hiến, Gilbert Trần Chánh Chiếu, Nguyễn Quang Diêu, gốc Nho học nên chịu ảnh hưởng Tôn Dật Tiên “Tiết chế tư bốn, bình quân địa quyền”.

Hưởng ứng cuộc vận động cách mạng dân tộc của các nhà ái quốc này, thanh niên Nam Kỳ dần thân theo chương trình Đông Du đông đảo hơn những nơi khác, và dân Nam Kỳ đóng góp tiền bạc cũng nhiều hơn những nơi khác. Sách báo bằng quốc ngữ, nhờ những điều kiện thuận lợi của địa phương nên xuất hiện ở xứ Nam Kỳ phải nói là rất sớm, vào cuối thế kỷ 19.

Bạch Phụng sưu khảo 2025

Chủ Nghĩa HIỆN SINH Trong Tiểu Thuyết *Buồn Ơi Chào Mi!*

Huy Anh

Bài viết kính tặng GS. Dương Ngọc Sum.

CHƯƠNG 1: LÀN SÓNG HIỆN SINH - BỐI CẢNH RA ĐỜI CỦA BUỒN ƠI CHÀO MI

Trước Françoise Sagan, chủ nghĩa hiện sinh cùng với thuyết Mác-xít và thuyết Nhân vị của Mounier đã là một trong những tư tưởng triết học lớn ở châu Âu những năm đầu thế kỷ XX. Giáo sư Nguyễn Văn Trung cho rằng triết học hiện sinh như “một tiếp nối triết học Tây phương phản kháng một tư tưởng tách khỏi cuộc sống cụ thể thiên về nhận thức trừu tượng và hệ thống. Nó như một phản ánh những giao động, hoài nghi, xao xuyến trước những đổ vỡ do thế chiến lần thứ hai gây nên”. Chủ nghĩa hiện sinh ra đời sau khi hai cuộc Đại chiến thế giới kết thúc và để lại những hậu quả nặng nề về vật chất lẫn tinh thần người dân châu Âu. Thiệt hại của chiến tranh không chỉ là sự tan hoang của những ngôi làng, thành phố, sự li tán, chết chóc trong gia đình mà còn thể hiện ở lòng hận thù và cả niềm bất tín với thời đại của con người. Những giá trị văn hóa – lịch sử bị suy sụp, kinh tế khủng hoảng, đạo đức suy đồi, con người bơ vơ không điểm tựa. Triết học tự nhiên, tư duy duy lý không đủ vực dậy niềm tin ở con người, không mang đến sức mạnh tinh thần để con người tìm thấy lối thoát cho sự khủng hoảng, và đó là mảnh đất triết học hiện sinh ươm mầm nảy nở rồi chiếm lĩnh đời sống như một loài cỏ

dại. Rất nhiều người coi nó là thứ triết học suy đồi, thần bí, cổ vũ cho một lối sống bi quan, phi luân mà không quan tâm đến khía cạnh tích cực, nhân văn của nó.

Chủ nghĩa hiện sinh vừa là một triết lý vừa là một trào lưu sinh hoạt văn nghệ. Trào lưu này lần đầu xuất hiện trước hết ở Đức với hai tên tuổi triết học lớn đó là M. Heidegger và K.Jaspers. Sau đó, chủ nghĩa hiện sinh lan rộng ra toàn châu Âu, phủ bóng trên nhiều vùng thế giới. Từ sau năm 1945, xuất hiện một loạt các triết gia đại diện cho chủ nghĩa hiện sinh như: J.P Sartre, F.Nietzsche, Marcel, A. Camus, Simone de Beauvoir, ... Nếu giai đoạn đầu, triết học hiện sinh thiên về lí thuyết thì đến giai đoạn này, triết học gắn liền với văn học, triết học suy tư chuyển thành triết học lối sống và các nhà triết học cũng chính là những nhà văn. Từ những năm 70 đến nay, chủ nghĩa hiện sinh bước vào giai đoạn thoái trào, ảnh hưởng của nó phai nhạt đi, không còn thu hút đông đảo nhà văn, công chúng quan tâm. Đây là thời điểm người ta nhìn nhận lại chủ nghĩa hiện sinh với cái nhìn điềm tĩnh, khách quan, thừa nhận cả mặt tích cực và tiêu cực của nó.

Mỗi triết gia hiện sinh đều có những triết thuyết hiện sinh riêng. Tựu trung lại có thể thấy, bản chất của chủ nghĩa hiện sinh là triết học về con người. Con người ở đây là con người sinh hoạt, “tôi là một chủ thể và tôi là một nhân vị tự do” (Trần Thái Đình). Nếu như triết học tự nhiên mãi mê tìm hiểu vũ trụ quên mất con người, chủ nghĩa Mác lại đề cao lịch sử, kinh tế, chính trị hơn con người thì chủ nghĩa hiện sinh lấy con người làm trọng tâm. Chủ nghĩa hiện sinh đi tìm sự hiện hữu của con người chứ không đi tìm yếu tính, bản tính của con người. Những mệnh đề nổi bật của chủ nghĩa hiện sinh đó là “hiện sinh có trước bản chất”, “Tôi phản kháng, tôi tồn tại” (Camus), “hữu thể tự nó”, “hữu thể cho ta” (J. Sartre)... Nội dung của triết học hiện sinh xoay quanh các vấn đề thuộc về nhân bản như: “tự do”, “tự quyết”, “vươn lên”, “độc đáo”, “phản kháng”, “phi lý”...

Từ năm 1945, chủ nghĩa hiện sinh là một trào lưu triết học – văn học nên dễ dàng xâm nhập vào đời sống. Triết học hiện sinh thường thể hiện tư tưởng gián tiếp dưới hình thức truyện ngắn, tiểu thuyết, kịch bản. Tuy nhiên với những triết gia của triết học hiện sinh, bên cạnh những tác phẩm văn học, họ còn có những bộ sách triết như : J.Sartre có bộ Hữu thể và hư vô, Phê bình lý trí biện chứng, Camus có tiểu luận Thuần thoại Sisyphé, Con người phản kháng...

Theo giáo sư Trần Thái Đình, văn chương của các triết gia hiện sinh cũng khác những tác phẩm văn nghệ của trào lưu hiện sinh : “vấn đề làm bận tâm con người triết gia, con người phản tỉnh : ý nghĩa cuộc nhân sinh, giá trị của tự do phản tỉnh, có tội phúc

gì trong hành vi con người chẳng, vấn đề định mệnh con người... Trong khi những tác phẩm của văn nghệ hiện sinh không bao giờ khơi lên vấn đề đó, trái lại chỉ dìm người đọc vào những cảnh chán chường của một thế hệ chán ngấy mọi sự, một thế hệ đã mất hết tin tưởng, ngày ngày tuyệt vọng đi tìm một giá trị, một ý vị nào của cuộc sống trong những cuộc hành lạc thiếu phần khởi". Giáo sư Trần Thái Đình xếp các tác phẩm của F. Sagan vào loại văn nghệ hiện sinh, chưa khai thác toàn diện các vấn đề triết học hiện sinh đặt ra. Mặc dù không thể sánh bằng những cuốn tiểu thuyết như Buồn nôn, Dịch hạch của J. Sartre, cuốn Kẻ xa lạ, vở kịch Ngộ nhận của A. Camus về mặt tư tưởng và tính toàn vẹn của quan điểm hiện sinh, cuốn tiểu thuyết Buồn Oi Chào Mi của F. Sagan vẫn được coi là một trong những tác phẩm tiêu biểu cho làn sóng hiện sinh trong văn học, có sức ảnh hưởng mạnh mẽ đến lối sống của thanh niên thời điểm đó trên toàn thế giới.

Buồn Oi Chào Mi đã tái hiện đại đời sống phóng túng, chán chường, từ chối mọi gò ép của luân lý, nguyên tắc xã hội để vươn tới sự tự do cá nhân của thanh niên Pháp sau thế chiến II. Cuốn tiểu thuyết nhỏ nhưng lại nói trúng tâm lý và gu thưởng thức của công chúng đương thời nên bỗng nhiên được đón nhận nồng nhiệt, mang đến sự nổi tiếng cho cô gái chưa đầy hai mươi tuổi trong làng văn chương kỳ cựu của thế giới.

CHƯƠNG 2: BUỒN OI CHÀO MI – TRIẾT LÝ VỀ NỖI BUỒN

Khi viết Buồn Oi Chào Mi, F. Sagan mới chỉ mười tám tuổi. Cuộc đời Sagan cho đến lúc mất vẫn luôn là đề tài của báo giới với những bê bối về tai nạn, hút thuốc, trốn thuế... Trước khi là một F. Sagan nổi tiếng, bà có tên thật là Francoise Quoirez, cái tên Francoise Sagan được bà lấy từ một nhân vật trong tác phẩm À La Recherche Du Temps Perdu (Đi tìm thời gian đã mất) của Marcel Proust. Bà sinh ngày 21 tháng 6 năm 1935 tại Cajarc, một làng ở miền tây nam nước Pháp, trong một gia đình khá giả. Khi bà 15 tuổi, gia đình dời về sống ở Paris, cư trú trên đại lộ lịch sử Malesherbes. Francoise Sagan mê đọc sách từ hồi còn nhỏ, 12 tuổi viết truyện, làm thơ, 13 tuổi đọc Nourritures terrestres (Thực phẩm trần gian) của Andre Gide, 14 tuổi đọc L'homme Révolté (Người phản kháng) của Albert Camus, 16 tuổi đọc Marcel Proust, Rimbaud, Jean Paul Sartre. Francoise Sagan quen sống cuộc đời dễ dãi, thích bè bạn, xe hơi và thích bỏ lớp đi chơi. Bà được gia đình ghi tên vào các trường dòng dành cho con cái gia đình khá giả tại Paris: Couvent des Oiseaux, Sacré Coeur...nhưng đã bị đuổi hết trường tư này đến trường tư khác chỉ vì trốn học. Francoise Sagan thích la cà ngoài đường, mở rộng kiến thức bằng cách gọi chuyện với tất cả mọi người, từ những người buôn bán, đến những kẻ lang thang sống bên lề xã hội.

Francoise Sagan bắt đầu thử uống rượu, thích thuốc lá Hoa Kỳ và chơi thể thao. Tốt nghiệp Tú tài năm 1951-1952 nhờ môn sở trường Pháp văn, bài luận văn được điểm 17/20. Theo học 2 năm ở Đại học Sorbonne về ngành giáo dục, nhưng dành phần lớn thời gian để đi chơi, uống cà phê và đọc truyện. Sau khi nổi tiếng với cuốn *Buồn Oi Chào Mi*, F. Sagan chính thức bước vào con đường viết văn. Sự nghiệp sáng tác của bà khá đồ sộ với khoảng hơn 50 tiểu thuyết. Được coi là thành viên của Làn Sóng Mới, bà còn tham gia viết kịch và lời thoại phim. Sagan qua đời năm 2004, trong tình trạng khánh kiệt, cô đơn và chịu những đau đớn về thể chất từ hậu quả của thời trẻ ăn chơi, phóng túng.

Năm 1954, khi cuốn *Buồn Oi Chào Mi* ra mắt độc giả, nhiều người không tin tác giả của nó là một cô gái mới 18 tuổi bởi lối viết sâu sắc, trải đời như vậy. Sự thật thì từ trước *Buồn Oi Chào Mi*, Sagan đã sống khá thoải mái, tự do, chỉ chưa phóng túng như giai đoạn sau. Bởi vậy, trong cuốn tiểu thuyết, Sagan đã bộc lộ sự am hiểu về đời sống thị dân Paris qua những năm tháng trốn học, lang thang khắp thành phố. Cuộc đời mà bà quan sát được, thậm chí bản thân bà cũng suy tư như vậy, là một cuộc đời uể oải buồn chán. Ngay từ trang mở đầu, Sagan đã trích dẫn bài thơ *Cuộc Sống Tức Thì* của Paul Eluard như là lời dẫn dụ cho câu chuyện của bà:

*Buồn ơi vĩnh biệt
Buồn ơi xin chào
Em in hằn trên những vạch trần nhà
Em in hằn trong đôi mắt tôi yêu
Em nào đâu hằn là nỗi khổ
Bởi những môi cần gọi tên em
Vương vấn nụ cười
Buồn ơi xin chào
Tình yêu của những tấm thân xinh
Mãnh lực của ái tình
Nơi nét duyên vụt hiện
Như quái vật không thân
Đầu chứa chan thất vọng
Gương mặt đẹp nỗi buồn*

Nỗi buồn của Paul Eluard là cảm hứng sáng tác cũng là tâm trạng của Sagan. Đó là thứ cảm xúc hiện hữu trong cuộc sống, lúc đến lúc đi, lúc ở chỗ này, lúc ở chỗ kia, Con người không chống lại được nó, trong ái tình, trong niềm vui, trong những nơi con người xuất hiện, nỗi buồn cũng có mặt. Có lẽ vì thế, nỗi buồn chưa chắc là nỗi khổ, nó có một

vẻ đẹp lạ kì. Sagan mở đầu trang tiểu thuyết của mình bằng việc cắt nghĩa về nỗi buồn: “Đối với thứ cảm giác xa lạ mà vẻ chán chường, êm dịu của nó cứ ám ảnh tôi mãi ấy, tôi do dự khi đặt cho nó cái tên đẹp và nghiêm trọng là nỗi buồn”.

Và kết thúc cuốn tiểu thuyết, bà cũng quay trở lại với nỗi buồn “Một cái gì đó dâng lên trong lòng tôi và tôi đón chào nó bằng chính cái tên của nó, mắt nhắm lại : Buồn Oi Chào Mi”. Có thể thấy, cả cuốn truyện là xoay quanh một tâm trạng tạm gọi là tiền nỗi buồn, khi đứng trước những con sóng lòng dồn dập, nhân vật trong truyện chưa cắt nghĩa được đó thứ cảm giác gì, chỉ sau khi chiêm nghiệm lại nó mới đặt được tên gọi: nỗi buồn.

Nỗi buồn Sagan thể hiện là sự chán chường, u uẩn của một cô gái mười bảy tuổi – Cécile. Mùa hè năm đó, Cécile 17 tuổi, trượt kỳ thi tú tài đã bỏ về nghỉ hè cùng cha Raymond và cô tình nhân Elsa tại Côte d'Azur, bờ biển miền Nam nước Pháp. Raymond mời thêm bạn cũ của người vợ đã qua đời là Anne đến ở cùng. Anne muốn ép Cécile chăm chỉ học hành trở lại và không tán thành việc Cécile kết thân với Cyril, một sinh viên theo học luật khoa đang nghỉ hè trong vùng mà Cécile mới quen. Raymond bị quyến rũ bởi nhan sắc và tài năng của Anne, đã bỏ rơi Elsa, dự định kết hôn với Anne.

Cécile không chấp nhận việc này nên đã thuyết phục Cyril giả làm tình nhân của Elsa. Raymond ghen tức vì thấy Elsa đang dang dáu với một người chỉ đáng tuổi con mình, bèn quay về với cô. Anne tình cờ bắt gặp Raymond và Elsa bên nhau nên đã bỏ về Paris rồi bị tai nạn trên đường mà qua đời. Cécile theo Raymond trở về Paris, bỏ lại sau lưng mùa hè bên bờ biển, cả những tháng ngày nồng nàn với Cyril và bước vào cuộc sống phóng túng, buông thả. Sau tất cả, khi hồi tưởng lại quá khứ, cũng là lúc nỗi buồn tìm đến với Cécile.

Chính thức nói lời chào với nỗi buồn sau những sự kiện xảy ra vào mùa hè năm Cécile mười bảy tuổi, nhưng không có nghĩa là suốt thời gian đó cô không buồn, chỉ là nỗi buồn tồn tại ở dạng tiềm tàng, nỗi buồn chưa được định danh. Nỗi buồn của Cécile cũng như trong lời thơ của Paul Eluard, xuất hiện khắp nơi, trong những mối quan hệ của cô với người xung quanh và trong thâm sâu tâm hồn cô gái trẻ.

Cả câu chuyện, mối quan hệ giữa Cécile và cô Anne được khắc họa cụ thể nhất. Cô Anne là người mực thước, thông minh, tinh tế, đại diện cho lối sống thanh lịch, quý phái. Cécile lại là một cô bé bướng bỉnh, bất cần, tự do. Đồng minh với Cécile là ông bố Raymond đào hoa, có nhiều nhân tình và cô tình nhân Elsa phóng túng, xuất thân từ gái

quán bar. Cô Anne như một cực trái dấu, dù khác biệt nhưng lại thu hút Cécile và bố Raymond. Cécile đối với Anne vừa ngưỡng mộ vừa chán ghét. Cécile mê say vẻ trang nhã, lịch thiệp và trí tuệ thông thái của Anne, nhưng đồng thời cô gái cũng bức bối, bất đồng với Anne khi bị bó buộc vào những giờ học và mục tiêu thi tú tài.

Khi Anne qua lại với bố, Cécile vừa tức giận và nghĩ kế để ly gián hai người. Lôi kéo được Elsa và Cyril vào kế hoạch của mình, đã rất nhiều lần Cécile cảm thấy tội lỗi, muốn bỏ cuộc. Ngay cả khi, kế hoạch thành công, nhìn thấy Anne với trái tim tan vỡ chạy khỏi khu nhà nghỉ dưỡng, Cécile đã khóc lóc và thành tâm xin lỗi Anne để níu kéo Anne ở lại. Vừa yêu vừa ghét Anne, cái cảm xúc lộn xộn này đã đủ làm Cécile thấy chán nản và không ít lần tự đấu tranh nội tâm.

Mối quan hệ giữa Cécile và Anne, dù Sagan không nói rõ nhưng nó có dấu hiệu của tình cảm đồng giới. Bản thân nữ nhà văn ở ngoài đời cũng là người lưỡng tính, cặp kè với cả hai giới. Dù ở thời điểm viết *Buồn Oï Chào Mi*, Sagan chưa thể hiện rõ nhưng có thể thấy trong quan hệ lạ kỳ giữa Cécile và cô Anne lơ mơ tình cảm đồng tính. Cécile yêu Anne, tình yêu bắt đầu từ sự ngưỡng mộ. Cécile bức bối với Anne không hẳn do Anne kiểm soát sự tự do của cô mà xuất phát từ cảm xúc sự ghen tuông sâu thẳm. Bản thân Cécile chưa nhận ra tình yêu đồng giới này, nên luôn có một nỗi buồn chán xen vào giữa Cécile và Anne.

Nhưng tình cảm đồng giới, ở thời điểm đó vẫn chưa rõ rệt và lẩn át được tình yêu nam nữ. Trong mối quan hệ với Cyril, Cécile thoải mái, mạnh bạo và cuồng nhiệt hơn. Nhận lời yêu Cyril nhưng Cécile lại không tin vào tình yêu, cũng không muốn ràng buộc với anh. Cécile nghĩ: “tôi không muốn cưới anh. Tôi yêu anh nhưng tôi không muốn cưới anh. Tôi không muốn cưới ai cả, tôi mệt mỏi.” Chỉ đến khi cô trao đời thiếu nữ cho Cyril, những đam mê thân xác khiến cô cảm thấy mình yêu Cyril.

Cécile bắt đầu mơ về tương lai và sử dụng tình yêu để vượt qua cảm giác tội lỗi với cô Anne. Nhưng cuối cùng, tình yêu của Cécile chưa đủ lớn để chiến thắng sự hối lỗi, Cécile trở về Paris tránh mặt Cyril và cặp kè với một người khác. Cuối cùng thì Cécile cũng như bố cô, cả hai người không thực sự yêu một ai, ái tình chỉ là nhất thời, lạc thú mới là vĩnh viễn. Có lẽ suy nghĩ này là cụ thể nhất, chua chát nhất đủ để Cécile nhận ra mà thứ cảm xúc bấy lâu cận kề bên mình, đẹp nhưng buồn.

Sự chán chường của Cécile không chỉ bắt đầu từ sự đổ vỡ những mối quan hệ, mà trong tâm tưởng cô gái trẻ này, nó đã như một thứ cảm xúc nguyên thủy, bản năng.

Cécile cảm thấy chán vì không có mục đích sống: “Tôi hút thuốc lá nhiều, tôi tự thấy mình đời bại và điều đó làm tôi thích thú. Nhưng cái trò này không đủ để phỉnh phờ tôi: tôi buồn bã, mất phương hướng.” Cô cũng thấy lo âu khi ở một mình: “Tôi sợ cảnh buồn chán, sự yên tĩnh hơn tất cả. Để được yên tĩnh bên trong, cha tôi và tôi cần phải có sự sôi động bên ngoài”. Cécile thất vọng vì bố và cô Anne yêu nhau “Tôi nhìn hai người ra đi, tôi cảm thấy mình hoàn toàn trống rỗng” nhưng Cécile cũng chẳng vui khi thực hiện kế hoạch chia rẽ giữa họ: “Tôi từ biệt những kẻ đồng mưu sau khoảng một tiếng đồng hồ, tâm trạng khá chán nản”.

Hóa ra, cái tâm trạng chán nản theo chân Cécile mọi nơi, mọi thời điểm mà sau này cô gái gọi tên là nỗi buồn xuất phát từ sự vô định trong cuộc đời, nơi mà ái tình không đủ sức mạnh để người ta hạnh phúc và thăng hoa. Đó có lẽ cũng chính là cảm giác chung của người dân Paris sau thế chiến, thậm chí có thể là của con người trên thế giới thời điểm đó. Người ta không tìm thấy được mục đích sống, đổ vỡ niềm tin vào cuộc đời nên luôn rơi vào cảm xúc buồn chán. Cái buồn chán của Sagan trong *Buồn Oï Chàø Mi* cũng tương tự với cảm giác buồn nôn của J. Sartre, cái phi lý của Camus. Sartre, Camus, Sagan cảm nhận được vẻ trơ trơ, vô vị, vô ý thức của cuộc đời, bởi vậy mỗi người có một lựa chọn khác nhau để chống lại vẻ phi lý, buồn nôn đó. Sartre lựa chọn dẫn thân, Camus chọn sự phản kháng và Sagan đến với sự nổi loạn. Cái nổi loạn của Sagan táo bạo đến mức từng bị người ta coi là truy lạc, suy đồi, phản nhân văn.

CHƯƠNG 3: BUỒN OI CHÀO MI - NỔI LOẠN ĐỂ VƯƠN TỚI TỰ DO

Với Sagan, tự do là tiêu chí, mục đích sống. Bà tự do tới nỗi bị một số nhà phê bình bảo thủ gán cho danh hiệu "người phát ngôn của một thế hệ hư hỏng" và "kẻ đề cao chủ nghĩa hưởng lạc" bởi sự nổi loạn trong tiểu thuyết của bà. Những người ủng hộ bà thì gọi Sagan là “totem của một giai đoạn tự do và vô lo”. Thiết nghĩ, *Buồn Oï Chàø Mi* có sự tự do nhưng không hoàn toàn vô lo. Chính sự ưu tư, buồn phiền, sự sa lầy trong cuộc đời bó buộc, đáng chán mới dẫn đến nổi loạn để được tự do. Ngoài đời Sagan tự do bao nhiêu thì trong truyện Cécile cũng tự do bấy nhiêu.

Sagan bỏ học, nghiện thuốc, lái ô tô, quan hệ tình dục bừa bãi thì trong truyện Cécile như phiên bản nhỏ tuổi của bà. Cécile chưa hoàn toàn bê bối như Sagan, bởi thời điểm này bà mới chỉ mười tám tuổi, nhưng những điều Cécile làm đã đủ khiến cả nước Pháp sững sốt. Triết học hiện sinh trước đó mới chỉ là những con người cảm thấy “nôn” với xã hội, là “kẻ xa lạ” với cuộc đời, hiện sinh đến Sagan bỗng nhiên cuồng nhiệt, bốc đồng đến táo bạo. Giới bảo thủ không chấp nhận một cô gái mới lớn phì phèo hút thuốc,

chế nhạo Bergson, không tin vào Thượng đế, quan hệ tình dục nhưng không gắn với hôn nhân. Sự nổi loạn của Cécile là cách Sagan thách thức với cuộc đời để đạt được tự do cho bản thân.

Nếu như cô Anne là đại diện cho truyền thống với những nét thanh lịch, trang trọng, chừng mực, thì Cécile đối lập hoàn toàn. Về một phương diện nào đó, cuộc đấu tranh ngầm ngầm giữa Cécile và Anne chính là sự phản kháng trong triết học hiện sinh.

Cô Anne thông minh, tinh tế, có lối sống khép kín thì Cécile và cha lại giao du với những người ồn ào, đầy ham muốn. Cô Anne lựa chọn lối sống tinh tế, bình quân, vừa phải thì cha con Cécile lại sống tiêu khiển, phù phiếm, chỉ cần đẹp và vui nhộn là được. Cécile còn dự kiến sống một cuộc đời thấp kém và ô nhục, cô thấy thỏa mãn với điều đó. Cho đến khi cô Anne xuất hiện trong cuộc đời cha con Cécile, mọi thứ đảo lộn. Cô bắt Cécile phải thi lại kỳ thi tú tài, ép cô học triết học Bergson, ngăn cản Cécile yêu Cyril. Anne buộc Cécile trở lại làm một cô gái mười bảy tuổi như bao cô gái khác, đó là học hành chăm chỉ, đoan trang, giữ gìn trinh tiết trong quan hệ trai gái. Cécile gần như phát điên với những yêu cầu cô Anne đặt ra.

Cô gái vốn được nuôi dưỡng trong một môi trường xô bồ, hời hợt và tầm thường, không quen với lối sống quý phái, trang trọng của Anne. Cécile không chịu được sự sắp đặt của người khác lên mình. Cécile cho rằng những thứ thuộc về cô Anne, thực chất là sự giả tạo: “cô ấy chơi trò cuộc sống vợ chồng thăng bằng, tổ ấm, đạo đức với bố em, và cô ấy đã bày được ông”. Trước khi Anne xuất hiện, Cécile đã chẳng phải là cô gái ngoan ngoãn, thực nữ gì, Anne đến, như một cú hích, một chất xúc tác để Cécile nổi loạn, phá vỡ tất cả chuẩn mực để sống theo ý thích cá nhân. Khi Anne bắt Cécile học, cô tập yoga, Anne ngăn cản Cécile yêu Cyril, cô trao thân cho anh chàng, Anne dự định kết hôn với cha, Cécile phá hoại kế hoạch đó.

Nếu coi Anne là đại diện cho quan niệm sống bằng phẳng, buồn chán thì Cécile là người phản kháng lại quan niệm đó. Cố tình làm khác đi yêu cầu của Anne, Cécile muốn dẹp bỏ mọi ràng buộc để được tự do. Khi bị cô Anne nhốt trong phòng, mất tự do, Cécile đã vô cùng khủng hoảng: “trong đời mình tôi chưa bao giờ bị nhốt : tôi phát hoảng lên, một cơn hoảng loạn thực sự. Tôi chạy ra cửa sổ, không có cách nào để ra ngoài qua lối đó. Tôi quay trở lại, thực sự hoảng hốt, tôi lao người vào cánh cửa ra vào và vai bị đau khủng khiếp. Tôi thử phá khóa, hàm răng nghiến chặt, tôi không muốn kêu lên để cho mọi người đến mở cửa cho mình”.

Trong sự chống đối với Anne, Cécile tuyên bố: “nếu cô muốn đúng bằng mọi giá, cô cần phải để cho chúng tôi sai”. Tự do của Cécile là được làm những gì mình thích, được sống, được yêu chẳng chịu sự khinh miệt, ngăn cản của ai. “Tự do tư duy, tự do sai trái và tư duy ít ỏi, tự do lựa chọn cuộc đời của chính mình, lựa chọn chính mình”. Cécile không quan tâm điều mình là đúng hay sai, cốt yếu là điều đó có làm mình vui thích hay không.

Thông qua Cécile, F. Sagan còn thể hiện một quan điểm về chủ thể tính: “lần đầu tiên trong đời tôi, cái “tôi” này dường như bị chia rẽ và việc khám phá ra một tính chất hai mặt như thế khiến tôi vô cùng ngạc nhiên. Tôi tìm ra những lý do bào chữa phù hợp, tôi lẩm nhẩm những điều đó cho bản thân, tự cho mình thành thật, và bỗng nhiên một cái ‘tôi’ khác trỗi dậy, chống lại những lý lẽ của chính tôi, thét lên với tôi rằng tôi tự lừa dối chính mình, dù rằng những lý lẽ ấy có vẻ ngoài giống hệt chân lý. Nhưng phải chăng, thực ra, cái “tôi” kia mới lừa dối tôi ? Sự sáng suốt ấy phải chăng lại là sai lầm tồi tệ nhất”. Trong quan điểm của triết học hiện sinh, con người là một nhân vị tự do, cái tôi thứ nhất mà Cécile tin đó là bản ngã của mình, thực chất nó chỉ là kinh nghiệm cá nhân, là sự quy chụp của ta cho bản thân ta. Cái tôi thứ hai chính là sự phản tỉnh, để nhìn nhận lại bản thân, để ý thức về địa vị và sự lựa chọn của chính ta. Trong sự trần trụi của nhân vật, có thể thấy sự lo âu, tự vấn của Sagan. Cho rằng bà cổ vũ một thứ hiện sinh vô luân, e là hơi cực đoan và phiến diện.

Điểm quan trọng nhất trong sự nổi loạn để vươn tới tự do của nhân vật Cécile chính là quan điểm về tình dục. Cécile tự thấy mình chẳng giỏi giang, thông minh gì, cô lựa chọn một cuộc sống thấp kém: “tôi hiểu ra rằng mình có khiếu trong việc hôn một chàng trai dưới ánh mặt trời hơn là trong việc học lấy bằng cử nhân”. Và Cécile ca ngợi tình dục: “cụm từ “làm tình” có một sức quyến rũ đặc biệt của riêng chúng, có tính chất thuần túy ngôn ngữ, khi tách những từ ấy ra khỏi nghĩa của chúng. Cái từ “làm” này, cụ thể và thiết thực, lại gắn với sự trừu tượng thơ mộng của từ “tình”, khiến cho tôi thích thú.”

Tình yêu đối với Cécile phải gắn liền với tình dục. Trước đó, khi mới chớm yêu Cyril, chưa có sự chung đụng xác thịt, tình yêu với Cécile thật mờ nhạt. Cô có thể đóng cửa ở nhà hàng tuần, không cần gặp gỡ người yêu, đến khi cả hai thực sự đã gần gũi với nhau, Cécile mới cho đó là tình yêu thật sự. Những đoạn miêu tả cảnh tình ái của Sagan tuy nhẹ nhàng, tinh tế nhưng đủ làm công chúng thời điểm đó kinh ngạc. Chưa bao giờ người ta thấy một cô gái trẻ nói về tình dục坦然 nhiên như vậy, không e dè, sợ hãi, không cần biết đến thứ gọi là “trách nhiệm”, cô lao vào tình ái, hân hoan với niềm vui

từ nhục dục, không cần nghĩ đến tương lai, cho đó đặc quyền của tuổi trẻ. Chính Sagan đã nói rằng, người ta phản đối truyện của bà vì việc quan hệ tình dục dễ dãi không dẫn đến mang thai, giống như là lối sống cầu thả nhưng không bị trả giá. Trong truyện Cécile còn suy nghĩ về điều đó: “Tôi khó hình dung là mình lại có bầu được với tấm thân mảnh dẻ và cứng khô... Lần đầu tiên trong đời, tôi vui mừng vì cái thân thể tuổi mới lớn của mình”.

Tình dục đối với cô gái Cécile mười bảy tuổi hay là với Sagan tuổi mười tám là một cách hữu hiệu để đạt đến tự do đích thực, nó là đỉnh điểm của những lần nổi loạn, vượt thoát khỏi ràng buộc của xã hội. Cécile, cha cô Raymond, những con người phóng túng, không tin vào tình yêu. Cô Anne chết, sau những phút đau buồn, họ nhanh chóng quên đi để đến với những người khác. Raymond tốn nhiều tiền cho cô bạn mới, còn Cécile thì nhanh chóng quên Cyril và cặp kè với Philippe. Thứ tình yêu ồn ào một thuở nhanh chóng bị lãng quên khi họ tìm được thú vui mới. Cécile nhìn nhận mình và cha trong sự trọn vẹn của sự tốt đẹp lẫn xấu xa: “tôi và ông, chúng tôi cùng một giống loài; khi thì tôi tự nhủ đó là thứ giống tốt thuần chủng của những người du mục, lúc thì lại là thứ giống xấu cần cỗi của những kẻ hưởng lạc”.

Rốt cuộc, tự do mà cô vươn tới vẫn là hưởng lạc. Và ngay lúc nhận ra điều đó, cũng là lúc cô biết đến nỗi buồn. Tự do của nhân vật truyện Sagan khác những nhà hiện sinh cùng thời. J.Sartre lựa chọn dẫn thân, Camus chọn sự phản kháng chống lại những điều phi lý, còn Sagan chọn nổi loạn trong sự hưởng lạc để được tự do. Vì thế, nhiều người cho rằng Sagan cổ vũ cho một lối sống vô luân. Mặc dù, phải thừa nhận, truyện của Sagan có ảnh hưởng lớn đến giới trẻ Pháp và văn học các nước khác.

Nhưng xét đến cùng, Buồn Oi Chào Mi vẫn không phải là một cuốn truyện đòi truy hay dung tục. Những đoạn miêu tả tình ái trong truyện Sagan không quá thô lỗ, chi tiết. Hành văn dịu dàng, lối viết u buồn, trang nhã, Sagan kể lại câu chuyện về tuổi mười bảy mang dấu ấn nhục cảm và tội lỗi và còn mang đến triết lý nỗi buồn và quan điểm nổi loạn, thoát khỏi ràng buộc của xã hội để được tự do. Dù rằng cái tự do và lựa chọn để đạt được nó của Sagan không hoàn toàn tích cực như Sartre, Camus... nhưng ở khía cạnh nào đó, nó phản ánh được số phận con người thời điểm đó. Người ta chọn hưởng lạc để quên đi cuộc đời phi lý, bạo lực, bế tắc, cổ vũ lối sống hippy của giới trẻ với khẩu hiệu “Make love, not war” (Hãy làm tình, thay vì gây chiến).

Bên cạnh quan điểm về tình dục, thông qua Cécile, Sagan còn thể hiện trong quan điểm về nữ giới. Trong cuộc trò chuyện về mẹ của Cyril – một quả phụ tự hào về việc

giữ gìn danh tiết của mình, Cécile thể hiện thái độ bất đồng với cô Anne và họ tranh luận dữ dội. Cô Anne khen ngợi đó là một bà mẹ có duyên, bà ấy đã hoàn thành các nghĩa vụ làm mẹ và làm vợ của mình. Nhưng Cécile thì nguyên rủa điều đó, cô gái đặt câu hỏi “Thế còn nghĩa vụ làm điểm?” Cécile cho rằng sự tự hào mà mẹ Cyril có được từ việc làm một người phụ nữ trưởng giả, chỉ là “ảo ảnh nguy hiểm”. Cô nhấn mạnh “Nếu bà ấy trở thành gái làng chơi trong khi xuất thân từ môi trường của bà ấy, lúc đó bà ấy mới đáng khen”.

Qua phát biểu của Cécile Sagan đòi hỏi cho người phụ nữ một cuộc sống chân thực, không bị ràng buộc bởi những đạo đức, luân lý. Phụ nữ phải được thỏa mãn về tình dục chứ không phải chịu đựng sức nặng của tấm bảng vàng danh tiết mà bỏ qua nhu cầu bản năng. Suy nghĩ của Cécile, chính là quan điểm của Sagan về nữ giới, đã đưa bà trở thành một nhà nữ quyền hiện sinh.

Cécile trong cuối truyện nói rằng: “tôi viết từ Thượng đế thay cho từ sự ngẫu nhiên; nhưng chúng tôi không tin vào Thượng đế”, thể hiện sự đổ vỡ niềm tin vào cuộc đời. Chúa – đấng Tối Cao, là điểm tựa tâm linh cho những con chiên mỗi khi lâm lạc trong đời. Nhưng Cécile không tin Chúa, không một ai có thể ràng buộc hay chi phối cô, cô chỉ tin vào sự lựa chọn của mình – cái nhân vị tự do trong sự hưởng lạc, nổi loạn.

Tự do là một vấn đề cốt yếu trong tư tưởng hiện sinh. J. Sartre quan niệm con người sinh ra phải được tự do, tự do là bản chất, thuộc tính. Cái tự do của con người là nội tại, chứ không phải là thứ tự do của thế giới tự do. Cái tự do do tôi lựa chọn và quyết định, tự tôi đảm lấy mới là tinh thần tự do của hiện sinh chủ nghĩa. Tự do trong Buồn Oi Chào Mi của Sagan là tự do hiện sinh. Cô gái Cécile, người cha Raymond chính là hai nhân vật điển hình cho lối sống tự do. Họ không bị ràng buộc bởi những quan niệm và áp đặt của xã hội. Họ sống phóng khoáng, bản năng, không câu nệ lễ nghĩa. Tìm đến lối sống hưởng lạc là cách họ đạt đến tự do cá nhân, tuy rằng lối sống này vấp phải sự phản đối của nhiều người, nhưng đó là lựa chọn của họ, một sự lựa chọn cho bản thân, chứ không phải cho người khác hay vì người khác. Và như thế họ đạt đến tự do đích thực, đúng với tinh thần hiện sinh chủ nghĩa.

KẾT LUẬN

Có thể thấy, từ Cécile, chúng ta hiểu được phần nào Sagan, cô bé trong truyện thấp thoáng bóng dáng của Sagan thời trẻ tuổi. Triết lý hiện sinh mà bà mang đến là cái nhìn chán chường về cuộc đời, sự độ lượng với nổi loạn để vượt qua nỗi buồn tìm đến tự do.

Hiện sinh trong Buồn Oi Chào Mi của Sagan vừa tiêu cực vừa tích cực. Vì thế, Francois Mauriac nhận xét bà là một “tiểu quý diễm kiều”. Nhưng Sagan không chỉ quan tâm đến “chính mình”, Sagan còn thể hiện những tư tưởng tiến bộ về quyền của người phụ nữ, họ cần phải được sống, được yêu và thỏa mãn nhu cầu.

Cùng với bà S. de Beauvoir, Sagan là những nhà nữ quyền hiện sinh có ảnh hưởng tích cực đến cuộc đấu tranh giành quyền bình đẳng cho nữ giới. Dù đánh giá thế nào về F. Sagan thì không thể phủ nhận sự ảnh hưởng của bà đối với lối sống và văn chương thời hậu chiến. Từ sau khi bà mất, nước Pháp mới chính thức thừa nhận bà là một trong những nhà văn có vị trí quan trọng trong nền văn học nước Pháp trong thời kỳ đương đại.

Huy Anh

Lưu Luyến

Văn Hóa Miệt Vườn

MIỀN NAM

Lê Bình

Bài viết kính tặng GS. Dương Ngọc Sum.



Đồng bằng sông Cửu Long – Nam Kỳ Lục Tỉnh- là quê hương của “văn minh sông rạch”, “văn minh miệt vườn” khá độc đáo. Bờ sông không đắp đê, lại bị cắt từng chặng ở ngã ba, ngã tư, muốn qua rạch nhỏ thì sẵn kiểu “cầu tre lắt léo gập ghình khó đi”. “Cầu ván đóng đinh” xuất hiện rất trễ khi thực dân Pháp đến. Câu hát “Ví dầu cầu ván...” khá phổ biến, ngay cả trẻ con thời xưa cũng thuộc nằm lòng. Cầu tre khó đi nên nhiều người phải... bò, để giữ thăng bằng. Cầu tre còn gọi là cầu khỉ (người qua cầu như con khỉ chuyền trên cây) luôn luôn có nhịp giữa với khúc tre rời, để phòng trường hợp ghe có mui quá cao, hoặc có cột buồm thì đỡ khúc tre ở giữa lên cao, ghe qua rồi thì hạ khúc tre xuống. Trong công cuộc khai phá và xây dựng miền đất mới của cư dân người Việt ở miền Nam, dưới ảnh hưởng của thiên nhiên, con người càng có ý thức cải tạo thiên nhiên. Lập vườn là công việc đầy sáng tạo của những người mở đất. Khác với vườn ở đồng bằng sông Hồng, vườn ở đồng bằng Cửu Long rộng lớn, ở từng nơi vườn thường tập trung lại với nhau thành những khu vực vườn tược rộng lớn, mang lại hiệu quả kinh tế cao. Số đông các nhà nghiên cứu khi viết về văn hóa Nam Kỳ lục tỉnh có một cách hiểu chung miệt vườn là “những vùng, những tỉnh xưa được lưu dân Việt vào khai phá sớm hơn cả”. Đó là những dãy đất “giồng” cao ráo mà những người đi mở đất đã chọn “làm đất đứng chân” vì những nơi này “thỏa mãn những yêu cầu ban đầu cho người dân đi khai phá có nước ngọt, cao ráo, tránh được muỗi mòng, rắn rết, trồng được những hoa màu ngắn ngày và có cái ăn để sống và xây dựng cuộc sống mới”.

Theo nhà văn Sơn Nam, miệt vườn là “những vùng cao ráo có vườn cam, vườn quýt”, “được xây dựng trên những đất giồng, đất gò ở ven sông Tiền, sông Hậu” Miệt vườn - theo nhà văn Sơn Nam, là cách gọi tổng quát những vùng cao ráo, có vườn cam vườn quýt ở ven sông Tiền, sông Hậu, thuộc tỉnh Sa Đéc, Vĩnh Long, Mỹ Tho, Cần Thơ. Miệt vườn tiêu biểu cho hình thức sinh hoạt vật chất và tinh thần cao nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long (chúng ta từng nghe nói về vườn, công tử vườn, bấp vườn, nhà vườn,...) Cho nên đã có câu ca dao: “Mẹ mong gả thiếp về vườn, Ăn bông bí luộc, dưa hường nấu canh.” Trai gái ở đất giồng đất bưng miền Rạch Giá – Cà Mau mơ ước có chồng có vợ từ miệt vườn đến, để học hỏi thêm. Cô gái ở Rạch Giá thèm đời sống ở miệt vườn “mẹ mong gả thiếp về vườn, ăn bông bí luộc dưa hường nấu canh”. Cô gái miệt vườn lại e ngại khi lìa quê, theo chồng tận chốn “chim kêu vượn hú”: “Má ơi đừng gả con xa Chim kêu vượn hú, biết nhà má đâu.” Hoặc là: Chuồn chuồn bay thấp Mưa ngập ruộng vườn Nghe lời nói lại càng thương Thương em, anh muốn lập vườn cưới em.

Thật vậy, ngẫm nghĩ miệt vườn là nơi trù phú. Gái miệt vườn rất giỏi về nữ công gia chánh, cho nên có quan niệm rằng chỉ có trai Gia Định mới xứng đáng làm người yêu:

*“Ghe ai mũi đỏ xanh lườn,
Phải ghe Gia Định xuống vườn thăm em?”*

Dưỡng già, sống những ngày hưu trí ở miệt vườn là thông dong nhất. Trai lớn lên mà lập vườn thì cơ sở làm ăn được vững chắc. Bởi vì, “vườn là nguồn lợi quan trọng hơn ruộng, gái vườn ở vào trình độ cao hơn gái quê, đất vườn cao giá hơn đất ruộng. “Đất đai viên trạch” tức là đất ruộng, đất vườn và đất thổ cư, tiêu biểu cho thôn xóm. Cúng “mâm đất đai”, trước khi cúng vái ông bà, tức là cúng cho những người đầu tiên sáng lập thôn xóm, tiền hiền và hậu hiền” “Trai Nhon Ái, gái Long Xuyên”, “Trai Hai Huyện, gái Miệt Vườn” là những lời ca ngợi dành cho dân miệt vườn. Nhon Ái thuộc Phong Điền nổi danh về vườn cam, vườn quýt ở rạch Cần Thơ. Ở đây cũng là nơi sản sinh ra nhiều nho sĩ, nhất là dân trung lưu và bình dân ăn nói lễ phép, lưu loát, biết hát biết hò nơi sông sâu nước ngọt với chiếc tam bản hai chèo hoặc bốn chèo. Gái Long Xuyên nổi tiếng giỏi về nữ công gia chánh, đặc biệt là ở vùng cù lao Ông Chưởng, vùng Chợ Mới, nơi gọi là Hai Huyện.

Nằm trên lưu vực hai con sông Tiền, sông Hậu, Đồng bằng sông Cửu Long được biết đến như một vùng sông nước hữu tình, cây lành trái ngọt quanh năm, người dân hiền hòa mến khách với những địa danh đã được biết đến từ lâu, như: cù lao Thới Sơn (Cồn Lân), trại rắn Đồng Tâm (Tiền Giang), sân chim Ba Tri, Cồn Phụng (Bến Tre), cù lao Bình Hòa Phước (Vĩnh Long), chợ nổi Cái Răng, chợ nổi Phong Điền, vườn cò Bằng Lăng, chợ nổi Ngã Bảy (Cần Thơ, Hậu Giang), Tràm Chim Tam Nông (Đồng Tháp)... Một vùng sông nước với hệ thống kinh rạch chằng chịt, những cù lao đầy ắp hoa trái và sản vật chính là nguồn nguyên liệu dồi dào tại chỗ để chế biến những món ăn độc đáo in đậm chất phương Nam. Cá lóc nướng trui, lươn, rắn nướng lèo, cá tai tượng chiên xù ăn cùng với các loại rau, hoa cỏ lạ như lá lự, lá cách, lá săng máu, kèo nèo, bông điên điển, so đũa... đủ vị thơm, chua, chát, ngọt, bùi. Kẹo dừa Bến Tre, nem Lai Vung, vú sữa Lò Rèn, măng cụt Cái Môn, bưởi Năm Roi Bình Minh, cam sành Tam Bình, xoài cát Hòa Lộc, bánh phồng Sa Đéc, bánh pía Sóc Trăng, mắm thái Châu Đốc... là những hương liệu sẽ mang lại hương vị đậm đà cho bữa tiệc ẩm thực của Đồng bằng sông Cửu Long.

Cần Thơ là địa danh tiêu biểu ở vùng đất này. Nó không chỉ là biểu tượng của quê hương mà còn là tình cảm, là niềm hãnh diện của người dân miệt sông nước đồng bằng: Cần Thơ gạo trắng nước trong Ai đi đến đó lòng không muốn về... Câu ca dao lưu truyền từ bao đời đã làm lay động lòng người mỗi khi có dịp dừng chân ghé thăm vùng đất Tây Đô. Đến Cần Thơ, ngoài tận hưởng đặc sản nổi tiếng mang đậm hương vị quê nhà, ăn cơm sốt dẻo nấu bằng gạo Tài Nguyên thơm phức với mắm cá lóc, kèm bát canh cua

đồng nấu với bông so đũa, bạn đừng quên đi du thuyền nghe hát dân ca. Chính vì thế mà Cần Thơ thu hút đông đảo bè bạn bốn phương. Ca dao cũng có câu rằng:

*Cái Răng, Ba Láng, Vàm Xáng, Phong Điền
Anh có thương em thì cho bạc cho tiền
Đừng cho lúa gạo xóm giềng cười chê.*

Hay:

*Cái Răng, Ba Láng, Vàm Xáng, Xà No
Có thương em, anh mua cho một chiếc đò
Để em lên xuống thăm dò ý anh!*

Hay:

*Thấy dừa thì nhớ Bến Tre
Thấy bông sen nhớ đồng quê Tháp Mười,*

Bến Tre nằm giữa bốn bề sông nước, bao gồm cù lao Bảo, cù lao Minh và cù lao An Hóa, xen lẫn với đồng ruộng và vườn dừa xanh tươi. Khi đặt chân tới Bến Tre, ta sẽ được khám phá vùng hạ lưu và cửa sông Cửu Long. Cuộc sống của người dân Bến Tre luôn gắn bó với cây dừa. Bến Tre có các vùng sinh thái tự nhiên như: vùng sinh thái nước ngọt gồm các cồn, vùng dân cư ven sông Tiền, sông Hàm Luông, với những vườn trái cây nhiệt đới, làng hoa cảnh... Vùng sinh thái nước lợ ở xã Hưng Phong với nét sinh hoạt văn hóa truyền thống mang đậm nét làng quê Nam phần. Vùng sinh thái nước mặn tại khu vực bãi biển Thới Thuận, Thừa Đức, Thạnh Phong và khu rừng ngập mặn phục vụ cho nhu cầu nghiên cứu, nghỉ dưỡng, giải trí và thưởng thức các món ăn mang hương vị biển. Các cù lao ở Bến Tre có màu xanh bạt ngàn của rừng dừa xen lẫn những vườn trái cây đủ loại. Người dân vùng Cái Mon, huyện Châu Thành kể rằng, ngày xưa họ đi mưu sinh khắp nơi.

Nhiều người từ nước ngoài trở về đem theo các giống cây lạ như: măng cụt, sầu riềng, bòn bon, chôm chôm cùng với kỹ thuật ghép cành, gây giống. Sau khi trồng thử, trái ngon, ngọt thích hợp với dân địa phương và các vùng chung quanh. Từ đó, Cái Mon được mệnh danh là đất tổ của nghề làm cây giống và lai ghép cây, trong đó, nổi tiếng nhất là sầu riềng Cái Mon. Sầu riềng, măng cụt Cái Mon, Nghêu sò Cồn Lợi, thuốc ngon Mỏ Cày, Xoài chua, cam ngọt Ba Lai, Bắp thì chợ Giữa, giòng khoai Mỹ Hòa, Quýt đường, vú sữa, ngón ngang, Dừa xanh Số Sãi, tơ vàng Ba Tri Bến Tre còn là quê hương của nhiều loại hoa quả. Ở đây có đến hàng chục loại trái cây nổi tiếng như sầu riềng, xoài cát, măng cụt, bưởi da xanh, chôm chôm được trồng khắp nơi, thứ nào cũng thơm ngon, hấp dẫn.

Khi đến thăm xứ dừa Bến Tre, lúc ra về không quên mua một vài sản phẩm đặc sản của địa phương để làm quà cho người thân mà còn được nghe những câu hát ngọt ngào, tình tứ:

*Kẹo Mỏ Cày vừa thanh, vừa béo
Gái Mỏ Cày vừa khéo, vừa ngoan...
Ai đến quê tôi mệnh mông Đồng Tháp
Thăng cánh cò bay bát ngát ruộng đồng.*

Đồng Tháp là vương quốc của các loài trăn, rắn, rùa, già đai, sếu đầu đỏ, nhon sen, le le, chàng nghệt, ốc cao, quốc... cùng nhiều loại chim muông khác... Khắp nơi có tràm gió, sen, súng, bàng. Chưa kể đến các khu vực đây ắp lúa ma, mồm mốc, mồm vàng, đưng, sậy. Hình ảnh người nông dân đi xuống gặt lúa nổi, hay tay cầm chắc cây phang phát hoang là hình ảnh tiêu biểu cho công cuộc lao động ở xứ sở này. Ngày nay, đất Đồng Tháp đã trải một màu xanh ngắt của lúa, của tràm, của màu sắc hoa sen và rất nhiều những dòng kinh xanh biếc.

An Bình đất mẹ cù lao Thom hương hoa bưởi, ngọt ngào nhãn long. Khách về nhớ mãi trong lòng Cù lao nhỏ nhỏ bên dòng Tiền Giang. Người dân ở cù lao An Bình (Vĩnh Long) nói riêng, các cù lao ở miệt vườn Nam kỳ nói chung, bao đời nay vẫn luôn tự hào với những sản vật của quê hương: bưởi, nhãn long, sầu riêng, chôm chôm... Mảnh đất cù lao như người mẹ hiền cung cấp biết bao màu mỡ cho cây trái xum xuê, tươi tốt. Ai đã một lần đến với nơi đây lòng không khỏi vấn vương bởi hương bưởi thanh tao, hay hương vị ngọt ngào của trái nhãn long đất Vĩnh. Hương thơm, vị ngọt ấy như muốn giữ chân du khách nán lại mảnh đất cù lao bé nhỏ mà thân thương này thêm chút nữa... Cảnh thiên nhiên và đời sống văn hóa miệt vườn ảnh hưởng rất lớn đến những sáng tác ca dao miền sông nước Cửu Long.

Một trong những hình ảnh ấy là sự phong phú và mới mẻ của những hình tượng thiên nhiên liên quan miệt vườn: Hình tượng chim và hoa. Trong hệ thống thiên nhiên miệt vườn, đối tượng được phản ánh chính là những hình tượng cây trái do con người trồng trọt. Hệ thống cây trái do trồng trọt chiếm đa số trong hệ thống những hình tượng thiên nhiên liên quan đến miệt vườn: Sầu riêng, vú sữa, nhãn, măng cụt, mận, măng cầu, mít, cam, quýt, xoài, bưởi, dừa, chôm chôm... Nhìn chung, nét đặc thù của thiên nhiên miệt vườn đã nảy sinh những sáng tác ca dao của Đồng bằng sông Cửu Long. Quá trình hình thành miệt vườn không chỉ đem lại lợi ích kinh tế mà còn tạo ra những yếu tố văn hóa tinh thần phù hợp với đặc điểm tự nhiên và tư duy sáng tác ca dao của người Nam phần. Sáng tạo đó đã góp phần phát triển thể loại văn học dân gian nói chung, làm phong

phú và đa dạng bản sắc văn hóa độc đáo về nét sinh động xã hội địa phương của dân tộc Việt Nam.

Ghi chú:

Bài viết từ những tài liệu từ nhiều nơi như:

- Ghi lại buổi nói chuyện hôm lễ giới thiệu Hội Ái Hữu ĐBSCL tại Vancouver. Áo Bành-tô là áo của Tây, như áo «Vét» ngày nay. Sơn Nam.
- Đồng Bằng Sông Cửu Long, Xuân Thu, TX, Huê Kỳ Sơn Nam.
- Tìm hiểu đất Hậu giang, Phù Sa, Sài gòn, 1959 Phan Khoang.
- Lịch sử Đảng Trong, Sài gòn, (sd)
- Nguyễn văn Hàu. Thoại Ngọc Hàu, Những cuộc Khai phá Miền Hậu giang, Hương Sen. Sài gòn, 1972
- Vài tài liệu của Văn Khố pháp, tài liệu Hội thảo về “Âu Á” ở Aix-en-Provence
- Link:

<https://www.vietnammonpaysnatal.fr/van-hoa-miet-vuon-civilisation-des-vergers/>

NAM KỲ LỤC TỈNH: Cái Môn - Quê hương của miệt vườn:

<https://namkyluctinh.org/tac-gia-tac-pham/e-f-g-h/hua-hoanh/cac-bai-viet-khac/cai-mon-que-huong-cua-miet-vuon.html>

Nam Kỳ Đi Bộ- Sưu tầm và biên tập

GREEN BUILDER

Construction & Design

Chuyên xây dựng, tân trang nhà cửa.



- New Contruction (Xây nhà mới)
- Remodeling (Sửa chữa, tân trang)
- Room Addition (Xây thêm phòng)-
- Heating & Cooling (Hệ thống sưởi & máy lạnh)
- Electrical (Hệ thống điện)
- Tenant Improvement (Sửa chữa nhà cho thuê)



PHỤC VỤ, TẬN TÂM, UY TÍN

Liên lạc:

THANG LAI & NGÔ THIỆN ĐỨC



714-487-9764



thienduc00@yahoo.com



License B&C10#867120, bonded,
& insured